

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

ĐỀ ÁN

**PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC QUY MÔ LỚN,
ĐẶC BIỆT LÀ TẬP ĐOÀN KINH TẾ NHÀ NƯỚC ĐA SỞ HỮU
NHẪM PHÁT HUY VAI TRÒ MỞ ĐƯỜNG, DẪN DẮT CHO
DOANH NGHIỆP THUỘC CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ KHÁC,
PHÙ HỢP VỚI CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG
TRONG THỜI KỲ MỚI**

Hà Nội - tháng 12/2020

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	4
I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	4
II. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN	6
III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN	6
IV. KẾT CẤU CỦA ĐỀ ÁN	7
PHẦN I- NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG	7
<i>1. Quan điểm, chủ trương của Đảng về vai trò và định hướng phát triển DNNN trong thời kỳ mới:</i>	<i>7</i>
<i>2. Rà soát hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về DNNN, trọng tâm là TĐKT, TCT.....</i>	<i>10</i>
2.1.1 Nội dung cơ chế, chính sách về cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN.....	10
2.2.1 Nội dung cơ chế, chính sách về TĐKT, TCT nhà nước trong giai đoạn hiện nay	12
2.2.2 Đánh giá	14
<i>3. Tổng hợp kinh nghiệm quốc tế về việc phát triển TĐKT dựa trên những doanh nghiệp quy mô lớn.....</i>	<i>17</i>
<i>4. Đề xuất một số tiêu chí để xác định DNNN quy mô lớn:</i>	<i>19</i>
PHẦN II- THỰC TRẠNG HÌNH THÀNH DNNN QUY MÔ LỚN, TRỌNG TÂM LÀ TĐKT, TCT GIAI ĐOẠN 2017-2019	21
<i>1. Vị trí, vai trò và thị phần của DNNN quy mô lớn</i>	<i>21</i>
<i>2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của DNNN giai đoạn 2017 - 2019</i>	<i>26</i>
<i>3. Đánh giá chung:.....</i>	<i>36</i>
PHẦN III-MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY VIỆC HÌNH THÀNH CÁC DNNN LỚN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	40
<i>1. Khái quát chung về bối cảnh trong nước và quốc tế tác động tới sự phát triển của khu vực doanh nghiệp</i>	<i>40</i>
<i>2. Định hướng chiến lược phát triển của các TĐKT, TCT tại 17 doanh nghiệp thuộc diện nghiên cứu</i>	<i>43</i>
2.1.1 TĐ Dầu khí Việt Nam.....	43
2.1.2 TĐ Điện lực Việt Nam.....	44
2.1.3 TĐ Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam	45
2.1.4 TĐ Xăng dầu Petrolimex	46
2.2.1 TCT Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước:.....	46
2.2.2 Các ngân hàng thương mại nhà nước (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank)	47
2.3.1 TĐ Bru chính Viễn thông Việt Nam.....	48

2.3.2. TCT Viễn thông MobiFone:	49
2.3.3 TĐ Công nghiệp viễn thông quân đội Viettel	49
2.4.1 TĐ Công nghiệp cao su Việt Nam	50
2.4.2 TCT Lương thực miền Bắc	51
2.4.3 TCT Lâm nghiệp Việt Nam	51
2.5.1 TCT Đường sắt:	52
2.5.2 TCT Hàng không Việt Nam.....	53
2.5.3 TCT Hàng hải Việt Nam.....	53
2.5.4 TCT Cảng hàng không Việt Nam:	54
2.6.1 TĐ Công nghiệp hóa chất Việt Nam.....	54
2.6.1 TCT Xi măng Việt Nam.....	55
3. Một số nhóm giải pháp cần thực hiện :	56
4. Giải pháp phát triển DNNN quy mô lớn, đặc biệt là TĐKT, TCT trong một số ngành, lĩnh vực thí điểm lựa chọn	65
5. Tổ chức thực hiện:	71
KẾT LUẬN	73
TÀI LIỆU THAM KHẢO	74
PHỤ LỤC 1. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRONG VIỆC HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN CÁC DNNN QUY MÔ LỚN	75
PHỤ LỤC 2: BẢNG XẾP HẠNG TOP 50 DOANH NGHIỆP VIỆT NAM XUẤT SẮC NĂM 2020.....	84
PHỤ LỤC 3. DANH SÁCH 17 TĐKT, TCT NHÀ NƯỚC THUỘC DIỆN NGHIÊN CỨU	86

DANH MỤC VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Thuật ngữ
TĐKT	Tập đoàn kinh tế
TĐ	Tập đoàn
TCT	Tổng công ty
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
QPAN	Quốc phòng an ninh
CPH	Cổ phần hóa
TV	Thoái vốn
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư
NSNN	Ngân sách nhà nước
HĐQT	Hội đồng quản trị
HĐTV	Hội đồng thành viên

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Tên biểu	Trang
Biểu 1: Tỷ trọng nguồn đặt tại thị trường phát điện Việt Nam	22
Biểu 2: Thị phần phân phối xăng dầu Việt Nam	23
Biểu 3: Thị phần thuê bao di động năm 2019	23
Biểu 4: Tổng hợp tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh	27

DANH MỤC BẢNG

Tên biểu bảng	Trang
Bảng 1: Thị phần ngành viễn thông, Internet	23
Bảng 2: Thị phần của TCTHK (bao gồm Vasco) giai đoạn 2016-2020	24
Bảng 3: Tổng hợp tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh của TĐKT, TCT, công ty mẹ-con giai đoạn 2017-2019	26
Bảng 4: Chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh của 04 doanh nghiệp trong nhóm ngành Năng lượng năm 2019	34
Bảng 5: Chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh của 03 doanh nghiệp trong nhóm ngành Viễn thông năm 2019	36
Bảng 6: Top 10 doanh nghiệp dẫn đầu năng lượng sạch năm 2019	68

MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa IX) đã đề ra chủ trương: *“Hình thành một số TĐKT mạnh trên cơ sở các TCT nhà nước, có sự tham gia của các thành phần kinh tế, kinh doanh đa ngành, trong đó có ngành kinh doanh chính chuyên môn hoá cao và giữ vai trò chi phối lớn trong nền kinh tế quốc dân, có qui mô rất lớn về vốn, hoạt động cả trong và ngoài nước, có trình độ công nghệ cao và quản lý hiện đại, có sự gắn kết trực tiếp, chặt chẽ giữa khoa học công nghệ, đào tạo, nghiên cứu triển khai với sản xuất kinh doanh. Thí điểm hình thành TĐKT trong một số lĩnh vực có điều kiện, có thế mạnh, có khả năng phát triển để cạnh tranh và hội nhập kinh tế có hiệu quả như: dầu khí, viễn thông, điện lực, xây dựng, ...”*.

Triển khai thực hiện chủ trương của Nghị quyết này, căn cứ vào kết luận của Thường trực Chính phủ, của Bộ chính trị, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép một số TCT nhà nước xây dựng đề án thí điểm thành lập TĐKT nhà nước. Năm 2005, TĐ Bưu chính Viễn thông Việt Nam là TĐKT¹ đầu tiên được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm thành lập. Từ năm 2005 cho đến nay, đã có 13 TĐKT nhà nước được thí điểm thành lập, bao gồm: 06 TĐKT trong đó Công ty mẹ là công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước (TĐ Bưu chính Viễn thông Việt Nam TĐ Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam; TĐ Dầu khí Quốc gia Việt Nam; TĐ Điện lực Việt Nam; TĐ Viễn thông quân đội; TĐ Hóa chất Việt Nam;); 04 TĐKT trong đó Công ty mẹ là công ty cổ phần (TĐ Tài chính-Bảo hiểm Bảo Việt, TĐ Xăng dầu Việt Nam, TĐ Dệt May Việt Nam, TĐ Công nghiệp Cao su Việt Nam); 03 TĐKT đã được chuyển thành lại thành TCT nhà nước và giao cho Bộ quản lý ngành làm đại diện chủ sở hữu (TĐ Sông Đà, TĐ Phát triển nhà và đô thị, TĐ Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam).

Trong quá trình hoạt động từ khi thực hiện thí điểm đến nay, DNNN quy mô lớn mà trọng tâm là các TĐKT, TCT nhà nước đã có những đóng góp nhất định cho phát triển kinh tế - xã hội, điều tiết vĩ mô, ổn định giá cả, cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu cho nền kinh tế cũng như trong việc đầu tư phát triển các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, thực hiện xoá đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa,...

Tuy nhiên, từ khung pháp lý thí điểm đến việc triển khai tổ chức thực hiện thí điểm thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý, giám sát các DNNN quy mô lớn còn nhiều vấn đề đặt ra. Mô hình tổ chức và hoạt động vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế và kết quả hoạt động chưa tương xứng với nguồn lực nắm giữ, năng lực cạnh

¹ Quyết định số 58/2005/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án thí điểm hình thành TĐ Bưu chính Viễn thông Việt Nam

tranh còn thấp. Một số TĐKT lớn của Nhà nước, điển hình là Vinashin, Vinalines bị thua lỗ đã để lại nhiều hệ lụy xấu cho nền kinh tế đến nay vẫn chưa giải quyết dứt điểm được.

Tại Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN, Đảng đã nhận định có sự *“chủ quan, nóng vội trong thực hiện chủ trương thí điểm thành lập các TĐKT nhà nước hoạt động đa ngành”*. Để nâng cao hiệu quả hoạt động và phát huy vai trò của TĐKT trong thời kỳ mới, Nghị quyết đã đưa ra mục tiêu đến năm 2030 là: *“Củng cố, phát triển một số TĐKT nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế”*.

Triển khai thực hiện các quan điểm, mục tiêu chỉ đạo nêu trên của Đảng, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 02/10/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW nêu trên, Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, xây dựng 03 Đề án, nhiệm vụ sau:

- “Phát huy vai trò mở đường, dẫn dắt của DNNN trong việc hình thành và mở rộng các chuỗi sản xuất, cung ứng và chuỗi giá trị trong nước, khu vực và thế giới. Hạn chế tình trạng sản xuất, kinh doanh khép kín, cục bộ, không minh bạch trong DNNN, đặc biệt là trong các TĐKT, TCT nhà nước”;

- “Phát triển một số TĐKT nhà nước đa sở hữu với quy mô lớn, hoạt động có hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế ở một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế trên cơ sở hoàn thiện mô hình TĐKT nhà nước theo thông lệ quốc tế; xác định rõ quy mô và phạm vi hoạt động phù hợp với năng lực quản trị, điều hành; cơ cấu lại bộ máy tổ chức và cán bộ theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; phân cấp, phân quyền rõ ràng”;

- “Rà soát, hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về DNNN, đặc biệt là các cơ chế, chính sách về TĐKT và cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả DNNN phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, tình hình thực tế”.

Tiếp đó, tại Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 26/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 97/NQ-CP, Bộ Kế hoạch và Đầu tư được giao xây dựng Đề án ***“Phát triển DNNN quy mô lớn, đặc biệt là TĐKT nhà nước đa sở hữu nhằm phát huy vai trò mở đường, dẫn dắt cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng trong thời kỳ mới”***, thay thế cho 03 nhiệm vụ quy định tại Nghị quyết số 97/NQ-CP nêu trên.

II. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

Căn cứ vào bối cảnh xây dựng Đề án, kết quả nghiên cứu của Đề án sẽ góp phần vào triển khai Nghị quyết số 12-NQ/TW và Nghị quyết số 97/NQ-CP, Nghị quyết số 18/NQ-CP. Do đó, Đề án được xây dựng nhằm các mục tiêu sau đây:

- Góp phần cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN quy mô lớn trên cơ sở lựa chọn một số TĐKT trong những lĩnh vực quan trọng, then chốt. Từ đó, làm rõ vai trò, vị trí của DNNN, đặc biệt là TĐKT, TCT nhà nước, trong thời kỳ mới (CMCN 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế) và đưa ra các giải pháp, định hướng cơ cấu lại (rà soát, sắp xếp lại ngành nghề, áp dụng khoa học công nghệ mới, thay đổi quản trị theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả).

- Củng cố, phát triển DNNN quy mô lớn trên cơ sở hình thành các chuỗi-đổi mới sáng tạo với định hướng không sử dụng NSNN, thu hút các nguồn lực thông qua CPH, đa sở hữu.

- Góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đối với DNNN, tạo cơ chế, chính sách bình đẳng như các thành phần kinh tế khác.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN

Với mục tiêu nêu trên, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Đề án được xác định như sau:

- Về đối tượng nghiên cứu: Theo yêu cầu, nội dung của nhiệm vụ được giao, đối tượng của Đề án sẽ là các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) quy mô lớn, trọng tâm là TĐ kinh tế (TĐKT), TCT (TCT) nhà nước. Tuy nhiên, do đối tượng này là khá rộng nên cần thu hẹp đối tượng để có những nghiên cứu chuyên sâu. Do vậy, ngày 25/8/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có Công văn số 5579/BKHĐT-PTDN đề nghị 17 TĐKT, TCT quy mô lớn, hoạt động trong nhiều lĩnh vực quan trọng (công nghiệp, nông nghiệp, năng lượng, viễn thông, tài chính, kết cấu hạ tầng, vận tải), có tính chất lan tỏa, dẫn dắt (Phụ lục kèm theo) báo cáo về thực trạng hoạt động và đánh giá vị trí, vai trò của doanh nghiệp trong nền kinh tế. Trên cơ sở đó, Đề án sẽ tập trung nghiên cứu về 17 TĐKT, TCT nhà nước này.

- Về phạm vi nghiên cứu: Việc nghiên cứu, nâng cao hiệu quả hoạt động và của DNNN phát huy vai trò mở đồng, dẫn dắt doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác có phạm vi rất rộng, đòi hỏi nghiên cứu chuyên sâu trong nhiều lĩnh vực (như chiến lược phát triển từng ngành để xem xét vai trò dẫn dắt của Nhà nước thông qua DNNN; vị trí, vai trò của doanh nghiệp khu vực tư nhân trong ngành...). Đồng thời, các quan điểm của Đảng và Nhà nước đối với DNNN trong giai đoạn chiến lược mới (giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2035) còn chưa được thông qua. Trên cơ sở đó, Đề án chỉ tập trung vào nghiên cứu đưa ra định hướng phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động cho 17 TĐKT, TCT thuộc đối tượng

xem xét đề từ đó thực hiện được mục tiêu mở đường, dẫn dắt cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác (bám sát chặt chẽ vào mục tiêu, bối cảnh và yêu cầu xây dựng Đề án trong khung khổ triển khai Nghị quyết 12/NQ-TW). Đối với phần giải pháp, Đề án tập trung đưa ra những giải pháp chung cho toàn bộ DNNN quy mô lớn, trọng tâm là TĐKT, TCT; trong đó có đưa ra các giải pháp phát triển doanh nghiệp dẫn dắt trong 03 lĩnh vực lựa chọn có tính chất mũi nhọn trong bối cảnh mới là: viễn thông, năng lượng và công nghiệp quốc phòng công nghệ cao.

- Về không gian và thời gian: Đề án tập trung chủ yếu vào các TĐKT, TCT nhà nước ở cấp Trung ương. Các số liệu và chính sách trong Đề án được đánh giá chủ yếu trong giai đoạn 03 năm gần đây, từ năm 2017-2019. Các kiến nghị, giải pháp cho giai đoạn sắp tới, để phục vụ hoạch định chính sách đến năm 2030.

IV. KẾT CẤU CỦA ĐỀ ÁN

Kết cấu của Đề án gồm 3 phần sau:

Phần I: Những vấn đề lý luận chung.

Phần II: Thực trạng hình thành DNNN quy mô lớn, trọng tâm là TĐKT, TCT nhà nước giai đoạn 2017-2020.

Phần III: Một số định hướng phát triển và giải pháp thúc đẩy việc hình thành các DNNN lớn, trọng tâm là TĐKT, TCT nhà nước trong một số lĩnh vực và tổ chức thực hiện.

PHẦN I- NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG

1. Quan điểm, chủ trương của Đảng về vai trò và định hướng phát triển DNNN trong thời kỳ mới:

Chủ trương, quan điểm của Đảng về vị trí, vai trò của DNNN đã có những thay đổi qua các kỳ Đại hội của Đảng cùng với quá trình đổi mới tư duy, nhận thức của Đảng, sự phát triển của nền kinh tế, của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác và quá trình mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế. Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách tạo điều kiện hình thành các nhóm doanh nghiệp quy mô lớn nhằm tận dụng lợi thế quy mô, chuyên môn hóa và hợp tác hóa trong sản xuất kinh doanh để nâng cao hiệu quả hoạt động và sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trong từng giai đoạn phát triển của đất nước.

Đại hội Đảng XII tiếp tục đưa ra quan điểm chỉ đạo về vị trí, vai trò của DNNN như sau: *“DNNN là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. DNNN tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành*

phần kinh tế khác không đầu tư". Từ đó, tại Nghị quyết số 12-NQ/TW đã đưa ra quan điểm chỉ đạo:

- DNNN hoạt động theo cơ chế thị trường, lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí đánh giá chủ yếu, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác theo quy định của pháp luật. Bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của DNNN. Tách bạch nhiệm vụ của DNNN sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thông thường và nhiệm vụ của DNNN sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ công ích.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh của DNNN để làm tốt vai trò dẫn dắt phát triển các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác, bảo đảm doanh nghiệp Việt Nam thật sự trở thành lực lượng nòng cốt trong phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

- Cơ cấu lại, đổi mới DNNN theo cơ chế thị trường là quá trình thường xuyên, liên tục với phương thức thực hiện và lộ trình hợp lý. Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại DNNN theo hướng kiên quyết CPH, bán vốn tại những doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm hoặc không cần giữ cổ phần, vốn góp chi phối, kể cả những doanh nghiệp đang kinh doanh có hiệu quả; đồng thời xử lý triệt để, bao gồm cả việc cho phá sản các DNNN yếu kém.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát, kiểm tra, kiểm soát đối với hoạt động của DNNN; không để xảy ra thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước. Tách bạch, phân định rõ chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản lý nhà nước đối với mọi loại hình doanh nghiệp, chức năng quản trị kinh doanh của DNNN. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, năng lực quản trị, phẩm chất đạo đức để kiện toàn đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý DNNN.

Trên cơ sở đó, Nghị quyết đã đưa ra mục tiêu tổng quát: *Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN trên nền tảng công nghệ hiện đại, năng lực đổi mới sáng tạo, quản trị theo chuẩn mực quốc tế, nhằm huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp để DNNN giữ vững vị trí then chốt và là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.*

Cụ thể đến năm 2030, mục tiêu sắp xếp DNNN cần đạt được như sau:

- Hầu hết các DNNN có cơ cấu sở hữu hỗn hợp, chủ yếu là doanh nghiệp cổ phần. Trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất hiện đại tương đương với các nước trong khu vực; đáp ứng đầy đủ chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp; hình thành đội ngũ quản lý chuyên nghiệp, có trình độ cao, phẩm chất đạo đức tốt.

- Cùng cố, phát triển một số TĐKT nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế.

Tại Dự thảo Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội năm 2011-2020, xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2021-2030 (đang xin ý kiến rộng rãi), quan điểm về DNNN được xác định như sau: Đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN, đẩy nhanh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, quản trị theo chuẩn mực quốc tế; bảo đảm DNNN là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước. Đẩy mạnh cơ cấu lại, cổ phần hoá, TV; nâng cao hiệu quả hoạt động, sử dụng vốn của các DNNN. Đổi mới cách thức thực hiện cổ phần hoá, TV nhà nước tại DNNN, nhất là các biện pháp liên quan đến xác định giá trị quyền sử dụng đất, tài sản cố định, thương hiệu và giá trị truyền thống của doanh nghiệp cổ phần hoá. Hoàn tất việc sắp xếp lại khối DNNN. Tiền thu được từ cổ phần hoá, TV nhà nước tập trung đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia, địa phương, bổ sung vốn điều lệ cho DNNN then chốt quốc gia. Hình thành đội ngũ quản lý DNNN chuyên nghiệp, có trình độ cao, phẩm chất đạo đức tốt. *Củng cố, phát triển một số TĐKT nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế.*

Đồng thời, trong dự thảo cũng đưa ra định hướng phát triển một số ngành, lĩnh vực như sau:

- Thực hiện chuyển đổi số trong quản trị quốc gia, quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh, tổ chức xã hội. Ứng dụng và phát triển công nghệ mới, ưu tiên công nghệ số, kết nối 5G và sau 5G, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối (blockchain), in 3D, Internet vạn vật, an ninh mạng, năng lượng sạch, công nghệ môi trường để chuyển đổi, nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế. Phát triển một số doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin chủ lực thực hiện tốt vai trò dẫn dắt về hạ tầng công nghệ số, nền tảng cho nền kinh tế số, xã hội số gắn với bảo đảm an toàn, an ninh thông tin. Tập trung sản xuất các thiết bị phục vụ hệ thống 5G.

- Tập trung phát triển công nghệ ưu tiên có khả năng ứng dụng cao, nhất là công nghệ số, thông tin, sinh học, trí tuệ nhân tạo, cơ điện tử, tự động hoá, điện tử y sinh, năng lượng, môi trường.

- Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hoá chất, phân bón, vật liệu...

- Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao: Công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp điện tử - viễn thông, công nghiệp sản xuất robot, ô tô, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn

thông tin, công nghiệp dược phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp và vật liệu mới đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu. Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày, tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao dựa trên quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá.

- Phát triển công nghiệp QPAN theo hướng lưỡng dụng, thực sự trở thành một mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; nghiên cứu sản xuất vũ khí công nghệ cao; tăng cường tiềm lực, tận dụng và đẩy mạnh phát triển liên kết công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh.

2. Rà soát hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về DNNN, trọng tâm là TĐKT, TCT

2.1 Hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về DNNN nói chung giai đoạn 2017-2019:

2.1.1 Nội dung cơ chế, chính sách về cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN

Trong giai đoạn này, để thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành nghiên cứu, xây dựng ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành đầy đủ, đồng bộ hệ thống cơ chế chính sách, pháp luật về CPH, TV, cơ cấu lại DNNN kịp thời theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh, Luật Chứng khoán, Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, Luật Đất đai...

Để triển khai thực hiện các Luật, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quy định cụ thể về: tiêu chí, danh mục phân loại DNNN, trình tự CPH, TV, phương pháp định giá, cơ chế đấu giá bán ra thị trường, chế độ, chính sách đối với người lao động..., trong đó cơ chế về CPH DNNN và TV nhà nước tại DN được đặc biệt chú trọng đảm bảo nguyên tắc đúng pháp luật, theo thị trường và công khai, minh bạch. Hệ thống văn bản pháp luật trong giai đoạn này đã được rà soát và hoàn thiện đồng bộ theo hướng:

Một là, thu hẹp diện những ngành, lĩnh vực Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ để phù hợp với các quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước. Theo đó, Nhà nước chỉ nắm giữ 100% vốn tại các lĩnh vực mà DN thuộc các thành phần kinh tế khác không muốn làm hoặc không làm được (chủ yếu tại các ngành lĩnh vực độc quyền tự nhiên, an ninh quốc phòng, cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích, an sinh xã hội). Cụ thể: Căn cứ Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí phân loại DNNN, DN có vốn nhà nước và Danh mục DNNN thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 - 2020, Nhà nước chỉ nắm

100% vốn điều lệ tại 103 DN hoạt động trong 11 lĩnh vực sau: (1) Đo đạc bản đồ phục vụ quốc phòng, an ninh; (2) Sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; (3) Truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối; thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh; (4) Quản lý hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư; điều hành giao thông vận tải đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư; (5) Dịch vụ không lưu, dịch vụ thông báo tin tức hàng không, dịch vụ tìm kiếm, cứu nạn; (6) Bảo đảm hàng hải; (7) Bưu chính công ích; (8) Kinh doanh xổ số; (9) Xuất bản (không bao gồm lĩnh vực in và phát hành xuất bản phẩm); (10) In, đúc tiền, sản xuất vàng miếng và các vật phẩm lưu niệm bằng vàng; (11) Tín dụng chính sách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng và tổ chức tín dụng.

Hai là, đã ban hành các kế hoạch, chương trình cụ thể để thực hiện CPH, TV DNNN tại từng Bộ, địa phương, TĐ, TCT Nhà nước: Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg và Quyết định số 1232/QĐ-TTg đã lần đầu tiên ban hành Danh mục DNNN, DN có vốn nhà nước CPH, TV trong giai đoạn 2016-2020 trong đó có nêu tên từng doanh nghiệp cụ thể và lộ trình thực hiện cụ thể (sau được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 126/2017/QĐ-TTg và Quyết định số 908/QĐ-TTg). Đây được xem là một bước tiến quan trọng trong tiến trình xây dựng cơ chế, chính sách về sắp xếp, CPH, TV DNNN thể hiện ở các điểm sau:

(i) Việc ban hành các Danh mục CPH, TV sẽ giúp rút ngắn thời gian và thủ tục hành chính của việc phê duyệt từng Phương án tổng thể hoặc phương án TV của từng Bộ ngành, địa phương, TĐ và TCT.

(ii) Tăng cường tính minh bạch và hiệu quả của việc sắp xếp, CPH, làm rõ trách nhiệm chuẩn bị và triển khai thực hiện. Việc ban hành một Danh mục DNNN CPH, TV trên phạm vi toàn quốc là một công cụ giúp cơ quan đại diện chủ SH, người dân, cộng đồng DN giám sát quá trình tái cơ cấu và đổi mới khu vực DNNN.

(iii) Tạo cơ hội cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tiếp cận với các thông tin để lựa chọn danh mục đầu tư phù hợp. Các nhà đầu tư rất quan tâm đến việc xây dựng và công bố một phương án tổng thể về cải cách khu vực DNNN của Việt Nam, làm cơ sở để các nhà đầu tư lựa chọn cơ hội đầu tư và có thông tin về những quyết tâm, nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong cải cách DNNN.

Ba là, hoàn thiện các quy định pháp lý về CPH, TV DNNN: Những điểm mới của quy định về CPH đã giải quyết được những vướng mắc, khó khăn khi thực hiện sắp xếp. Cụ thể như: đã thực hiện điều chỉnh tiêu chí lựa chọn và có chính sách bán cổ phần phù hợp cho cổ đông chiến lược đối với DN cổ phần hoá; đưa ra quy định về xử lý đất đai và xác định giá trị quyền sử dụng đất trong giá trị DN cổ phần hoá; quy định rõ việc xác định giá trị DN là căn cứ quan trọng để xác định

giá khởi điểm bán cổ phần; DN CPH không điều chỉnh sổ sách kế toán theo kết quả xác định lại...

Đồng thời, các quy định về chuyển nhượng vốn nhà nước tại DN (như sửa đổi, bổ sung quy định về xác định giá khởi điểm, thẩm quyền quyết định chuyển nhượng và phương thức chuyển nhượng vốn nhà nước, quy định về xác định giá bán cổ phần mà nhà đầu tư phải thanh toán khi thực hiện giao dịch ngoài sàn để chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán...) đã tạo điều kiện để quá trình TV nhà nước đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả theo nguyên tắc thị trường bảo toàn vốn nhà nước ở mức cao nhất, hạn chế tối đa tổn thất đầu tư trong chuyển nhượng của Nhà nước.

Bón là, thành lập UBQLVNN nhằm tách bạch chức năng chủ SH và chức năng quản lý nhà nước². Đây là cơ quan thuộc Chính phủ; được Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ SHNN đối với DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định của pháp luật.

Qua các phân tích nêu trên, có thể thấy việc sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực DNNN đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành quan tâm và ban hành rất nhiều cơ chế chính sách để xử lý, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

2.2 Hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về TĐKT, TCT nhà nước

2.2.1 Nội dung cơ chế, chính sách về TĐKT, TCT nhà nước trong giai đoạn hiện nay

Để thể chế hóa chủ trương, định hướng nêu trên của Đảng và nhằm khắc phục những bất cập trong hình thành, tổ chức quản lý điều hành, giám sát TKĐT nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số văn bản pháp luật hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý, điều hành, giám sát, tái cơ cấu TĐKT nhà nước, cụ thể:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã ban hành khung pháp lý tổng thể về thành lập, tổ chức quản lý và quản trị doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, trong đó doanh nghiệp nhà nước. Theo đó, tùy theo loại hình hoạt động của Công ty mẹ (doanh nghiệp nhà nước hay doanh nghiệp đa sở hữu) sẽ có các quy định cụ thể về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp. Đồng thời, Luật cũng có một chương riêng về Nhóm công ty (Chương VIII, từ Điều 188 đến Điều 191), trong đó quy định rõ về mô hình TĐ kinh tế, TCT. Cụ thể: TĐ kinh tế, TCT là nhóm công ty có mối quan hệ với nhau thông qua sở hữu cổ phần, phần vốn góp hoặc liên kết khác. TĐ kinh tế, TCT không phải là một loại hình doanh nghiệp, không có tư cách pháp nhân, không phải đăng ký thành lập. Đồng thời, Luật cũng

² Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/9/2018 của Chính phủ.

đưa ra khái niệm công ty mẹ, công ty con và quy định về sở hữu chéo trong cả tổ hợp; trách nhiệm của công ty mẹ đối với công ty con và báo cáo tài chính. Như vậy, các quy định này của Luật đã chính thức xác nhận có 02 hình thức nhóm công ty là TĐ kinh tế và TCT.

Ngày 17/6/2020, tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2021) đã đưa ra khái niệm mới về DNNN. Tại khoản 8 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định: DNNN là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Tại Điều 88 Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã đưa ra quy định mới về DNNN, bao gồm: (i) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; (ii) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Đồng thời, Luật Doanh nghiệp năm 2020 cũng quy định cụ thể về hoạt động của DNNN (Chương IV, từ Điều 88 đến Điều 110) với các nội dung cụ thể về cơ cấu tổ chức quản lý doanh nghiệp (quyền, trách nhiệm của Chủ tịch và thành viên HĐQT hoặc Chủ tịch, hoạt động của Ban Kiểm soát và công bố thông tin...). Bên cạnh đó, kế thừa các quy định của luật trước, Luật Doanh nghiệp năm 2020 về nhóm công ty (Chương VIII, từ Điều 194 đến Điều 197) với các nội dung về: TĐKT, TCT, công ty mẹ-công ty con; quyền và trách nhiệm của công ty mẹ với công ty con; báo cáo tài chính...

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 đã ban hành khung pháp lý riêng cho hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và giám sát việc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong đó có TĐKT, TCT nhà nước). Trong đó đã làm rõ các nội dung về: đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp; giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp...

- Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp đã hướng dẫn thêm về việc hạn chế sở hữu chéo giữa các công ty trong mô hình công ty mẹ-công ty con (Điều 16), xây dựng hệ thống quản lý rủi ro về theo dõi và giám sát hoạt động của doanh nghiệp (Điều 19).

- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu đã bổ sung quy định cho phép các sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu là ngành nghề kinh doanh chính của TĐKT nhà nước và là đầu ra của công ty này, đồng thời là đầu vào của công ty khác trong TĐKT thì các công ty con trong tập TĐKT được phép tham dự quá trình lựa chọn của nhau. Việc bổ sung quy định này đã khắc phục được tình

trạng phá vỡ mối liên kết, phân công chuyên môn hóa và hợp tác giữa các doanh nghiệp trong TĐKT nhà nước quy định tại Nghị định số 85/2009/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng.

- Nghị định số 69/2014/NĐ-CP ngày 15/7/2014 của Chính phủ về TĐKT nhà nước và TCT nhà nước đã quy định khá toàn diện các vấn đề đặc thù liên quan đến quan các đối tượng này, cụ thể là: (i) phương thức, quy trình thành lập TĐKT nhà nước được đổi mới, hoàn thiện và phù hợp hơn với cơ chế thị trường, theo các hình thức: sáp nhập hoặc hợp nhất doanh nghiệp; mua lại cổ phần hoặc phần vốn góp; đầu tư, góp vốn bằng tài sản hữu hình hoặc vô hình; và các hình thức liên kết khác do doanh nghiệp tự thỏa thuận, không trái quy định; (ii) điều kiện thành lập, tổ chức lại TĐKT nhà nước đã được quy định khá cụ thể và chặt chẽ hơn, đáp ứng chủ trương tái cơ cấu DNNN nói chung, TĐKT, TCT nhà nước nói riêng; (iii) quy định đầu tư và ngành, lĩnh vực hoạt động của TĐKT đã được xác định cụ thể nhằm đảm bảo TĐKT nhà nước tập trung vào mục tiêu hoạt động chính; trong đó quy định cụ thể công ty mẹ, doanh nghiệp thành viên trong TĐKT không được kinh doanh những ngành nghề không liên quan đến ngành kinh doanh chính; (iv) quy định cấm đầu tư sở hữu ngược, đầu tư sở hữu chéo trong TĐKT; (v) quy định về giám sát của chủ sở hữu nhà nước đối với TĐKT chặt chẽ và cụ thể hơn theo hướng tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác giám sát của chủ sở hữu nhà nước; đảm bảo TĐKT hoạt động theo lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhà nước và mục tiêu thành lập. Xác định rõ cơ quan làm đầu mối thực hiện tổng hợp chung và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả giám sát của chủ sở hữu trên phạm vi toàn quốc; (vi) quy định rõ cơ chế công khai, minh bạch thông tin đối với TĐKT nhằm tăng cường giám sát của chủ sở hữu nhà nước nói riêng và giám sát của xã hội nói chung đối với TĐKT, phù hợp với thông lệ quốc tế tốt. Công ty mẹ phải công khai các nhiệm vụ chủ sở hữu nhà nước giao dưới các hình thức khác nhau; thông tin chi tiết về cơ cấu sở hữu và tài sản; danh mục đầu tư, hình thức đầu tư, báo cáo tài chính năm hợp nhất toàn TĐKT đã được kiểm toán; cơ cấu, hoạt động, thay đổi vốn sở hữu tại các công ty; bộ máy quản lý của công ty mẹ và các công ty con;...

- Quyết định số 707/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại DNNN, trọng tâm là TĐKT, TCT nhà nước giai đoạn 2016-2020”, trong đó đã đưa ra yêu cầu cơ cấu lại TĐ kinh tế nhà nước một cách toàn diện; đồng thời, đưa ra các giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả hoạt động và hiệu quả sử dụng vốn nhà nước, từng TĐKT, TCT nhà nước.

2.2.2 Đánh giá

Một là, về cơ bản, các chủ trương, định hướng hình thành và phát triển TĐKT của Đảng, Nhà nước trong thời gian qua phù hợp với xu thế tất yếu của quá trình tích tụ, tập trung kinh tế và đã có những điều chỉnh ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tế của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

Như phần trên đã nêu, các chủ trương, định hướng, mục tiêu hình thành, phát triển TĐKT được Đảng, Nhà nước xác định trong thời gian qua là phù hợp với tất yếu khách quan của quá trình liên kết hình thành các tổ chức kinh tế quy mô lớn, với bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; đồng thời, các chủ trương, định hướng, mục tiêu hình thành, phát triển TĐKT đã được Đảng, Nhà nước đề ra khá tương đồng với các quốc gia đang trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa; đó là hình thành và phát triển các doanh nghiệp quy mô lớn, các TĐKT có mức độ tích tụ, tập trung về vốn, tận dụng được lợi thế quy mô, phân công chuyên môn hóa, hợp tác hóa, đủ sức cạnh tranh, hạn chế sự thâm nhập của các công ty xuyên quốc gia, TĐKT lớn của nước ngoài và vươn ra thị trường quốc tế.

Đồng thời, một số chủ trương, định hướng quan trọng về hình thành, phát triển TĐKT cũng đã có sự điều chỉnh cho phù hợp hơn với yêu cầu đổi mới và thực tế ở nước ta; cụ thể là: (i) điều chỉnh chủ trương từ chủ yếu tập trung phát triển các TĐKT (TCT 91) 100% sở hữu nhà nước, sang phát triển các TĐKT nhà nước có sự tham gia của các thành phần kinh tế trong nước và đầu tư nước ngoài nhằm tạo điều kiện cho phát triển hình thức kinh tế hỗn hợp giữa kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân, đầu tư nước ngoài; (ii) tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp khu vực tư nhân, hình thành các TĐKT tư nhân quy mô lớn - một động lực quan trọng của nền kinh tế; (iii) điều chỉnh định hướng phát triển TĐKT từ “kinh doanh đa ngành, trong đó có ngành kinh doanh chính, chuyên môn hóa cao” sang “tập trung vào một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế”. Đồng thời, tái cơ cấu toàn diện các TĐKT, TCT nhà nước cho phù hợp với vai trò, điều kiện về vốn, trình độ, kinh nghiệm hoạt động, quản lý của TĐKT nhà nước nói riêng, khu vực DNNN nói chung nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và thực hiện đúng mục tiêu của Nhà nước giao.

Hai là, đến nay đã hình thành khung pháp luật khá đầy đủ, điều chỉnh khá toàn diện về mô hình và hoạt động của nhóm công ty nói chung và TĐKT nói riêng.

Đến nay đã hình thành khung pháp luật bao gồm 03 nhóm văn bản pháp luật chủ yếu sau về nhóm công ty, TĐKT:

Nhóm thứ nhất, bao gồm các văn bản quy định về nhận thức và hình thành, tổ chức lại, chấm dứt hoạt động dưới hình thức nhóm công ty, TĐKT:

- Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định về khái niệm TĐKT, việc TĐKT không có tư cách pháp nhân và không đăng ký kinh doanh.

- Luật Doanh nghiệp, Luật Cạnh tranh và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định về kiểm soát tập trung kinh tế làm cơ sở cho kiểm soát việc hình thành,

phát triển các nhóm công ty quy mô lớn có thể dẫn đến vị thế thống lĩnh thị trường hoặc vị thế độc quyền.

- Nghị định số 69/2014/NĐ-CP đã đưa ra các quy định về tính đặc thù trong hoạt động của TĐKT, TCT nhà nước.

Nhóm thứ hai, bao gồm các văn bản quy định về tổ chức quản lý, quản trị nhóm công ty, TĐKT:

- Luật Doanh nghiệp và các nghị định hướng dẫn thi hành quy định về hình thức pháp lý, quyền nghĩa vụ, cơ cấu tổ chức quản lý của công ty mẹ và các công ty con; phương thức hiện thực quyền, nghĩa vụ của công ty mẹ trong quan hệ với công ty con.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định về TĐKT nhà nước và các vấn đề có liên quan quy định về tổ chức quản lý, điều hành TĐKT nhà nước.

Nhóm thứ ba, bao gồm các văn bản quy định về cơ chế, chính sách quản lý, giám sát TĐKT:

- Cơ chế chính sách về cạnh tranh, kiểm soát độc quyền: Luật Cạnh tranh và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định về các hành vi cạnh tranh, kiểm soát các hành vi cạnh tranh bao gồm: kiểm soát thỏa thuận cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, làm dụng vị trí độc quyền, tập trung kinh tế làm cơ sở cho kiểm soát việc cạnh tranh không lành mạnh của các TĐKT có vị thế thống lĩnh thị trường hoặc vị thế độc quyền.

- Cơ chế, chính sách bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu các dự án sử dụng vốn của nhà nước và DNNN: Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 và Nghị định số 63/2014/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu đã quy định hạn chế các doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp trên 30% của nhau tham gia dự thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu tư vấn đấu thầu, nhà thầu tư vấn thẩm định dự án đầu tư,... đấu thầu các dự án đầu tư phát triển của DNNN và dự án đầu tư có sử dụng vốn của DNNN từ 30% trở lên hoặc dưới 30% nhưng trên 500 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư của dự án. Tuy nhiên, quy định này không áp dụng đối với trường hợp sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu là ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của TĐKT và là đầu ra của công ty này, đồng thời là đầu vào của công ty khác trong TĐKT nhà nước nhằm khắc phục hạn chế của quy định về vấn đề này tại Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11, đảm bảo mối liên kết trong sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp thành viên trong TĐKT nhà nước.

Ba là, nhiều quy định pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung phù hợp hơn với thực trạng tổ chức quản lý, hoạt động TĐKT ở Việt Nam và thông lệ quốc tế.

Như phần trên đã nêu, trong những năm qua, nhiều quy định có liên quan đến TĐKT tại các luật: Doanh nghiệp, Đấu thầu, Lao động, Thuế, Quản lý thuế,... và

các văn bản hướng dẫn thi hành đã được sửa đổi, bổ sung. Hầu hết các quy định này đã được sửa đổi, bổ sung theo hướng tháo gỡ các khó khăn, bắt cập đổi mới hình thức liên kết TĐKT mới được hình thành ở nước ta và ngày càng phù hợp hơn với thông lệ quốc tế.

Đồng thời, khung pháp luật đối với TĐKT nhà nước đã được đổi mới có sự thay đổi khá toàn diện về các nguyên tắc và mang tính đặc thù của loại hình này (Nghị định số 69/2014/NĐ-CP). Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, Đề án cho rằng không cần thiết phải có một văn bản quy định các nội dung đặc thù về thành lập mới TĐKT, TCT cũng như quản lý, điều hành trong nhóm công ty mẹ-công ty con vì các lý do sau:

Thứ nhất, hiện nay, một số quy định về quản lý, điều hành trong nhóm công ty nêu tại Nghị định số 69/2014/NĐ-CP ngày 15/7/2014 của Chính phủ về TĐ kinh tế nhà nước và TCT nhà nước đã được quy định cụ thể tại các văn bản pháp lý hiện hành (Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thực hiện). Phần lớn các quy định còn lại chủ yếu mang tính hướng dẫn, liên quan đến quản trị nội bộ của doanh nghiệp. Do vậy, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho rằng việc pháp quy hóa các nội dung này (mang tính chất bắt buộc thực hiện) là không phù hợp mà nên được quy định trong các văn bản khác (như Điều lệ tổ chức và hoạt động hoặc quy chế quản lý nội bộ của doanh nghiệp) để phù hợp với thực tế hoạt động.

Thứ hai, qua rà soát sơ bộ các quy định về quản lý, điều hành trong nhóm công ty nêu tại Nghị định số 69/2014/NĐ-CP với các quy định hiện hành (chi tiết giải trình từng nội dung nêu tại phụ lục kèm theo), về cơ bản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho rằng không có khoảng trống pháp lý khi bãi bỏ Nghị định này.

Thứ ba, Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp cũng không giao cho Chính phủ hướng dẫn các nội dung về quản lý, điều hành trong nhóm công ty có công ty mẹ là doanh nghiệp do Nhà nước giữ 100% vốn điều lệ. Do đó, cũng không có căn cứ để xây dựng văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn nội dung này.

3. Tổng hợp kinh nghiệm quốc tế về việc phát triển TĐKT dựa trên những doanh nghiệp quy mô lớn

Đề án đã nghiên cứu kinh nghiệm của các nước Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Hàn Quốc, Trung Quốc (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo). Từ kinh nghiệm phát triển các TĐKT của các nước này, có thể rút ra một số bài học sau đây để phát triển các TĐKT nhà nước của Việt Nam:

Một là, cần phải xác định rõ những lĩnh vực sản xuất, kinh doanh cụ thể cần có sự hiện diện của các TĐKT nhà nước, mục tiêu thành lập, hoạt động và định

hướng phát triển của từng TĐ để thực hiện được mục tiêu này. Tổng hợp kinh nghiệm của Trung Quốc, trong giai đoạn thí điểm, 120 TĐKT được thành lập dàn trải trong nhiều lĩnh vực của nền kinh tế (như cơ khí, điện tử, luyện kim, dệt, năng lượng, giao thông, xây dựng, lâm nghiệp, hàng không vũ trụ, kiến trúc xây dựng, y dược, thương mại...). Trong khi đó, tại Hàn Quốc, các chaebol chủ yếu được thành lập trong các ngành, lĩnh vực quan trọng của quốc gia (bán dẫn, lọc hóa dầu, sợi tổng hợp, xe hơi, thiết bị viễn thông, đóng tàu, hàng không vũ trụ, lọc hóa dầu...). Từ đó, đối với đặc điểm phát triển của Việt Nam, Chính phủ cần linh hoạt để xác định TĐKT nào hoặc những hoàn cảnh nào thì TĐKT hoạt động như công cụ thực hiện chính sách phát triển của Chính phủ hoặc hoạt động thu được lợi nhuận cao nhất căn cứ vào tình hình cụ thể của từng lĩnh vực và thị trường kinh doanh;

Hai là, cần xây dựng lộ trình phát triển các TĐKT nhà nước theo hướng có cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho sự phát triển của TĐKT hoạt động có hiệu quả và kiên quyết xử lý các TĐKT hoạt động không hiệu quả. Để thực hiện được nội dung này, cần thiết lập hệ thống các tiêu chí đánh giá hiệu quả của TĐ kinh tế theo hướng đảm bảo tính toàn diện, hệ thống, có khả năng đo lường. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của TĐ kinh tế cần thể hiện được đầy đủ các mục tiêu của TĐ, bao gồm các mục tiêu kinh tế, xã hội... Đồng thời, các tiêu chí này phải đảm bảo tính toàn diện và hệ thống, trong đó vừa đánh giá tổng hợp, phản ánh chung kết quả hoạt động của TĐ nhưng cũng cần có tiêu chí bộ phận phản ánh hiệu quả từng mặt, từng khâu, từng doanh nghiệp của TĐ kinh tế.

Ba là, đổi mới hệ thống quản trị doanh nghiệp, đặc biệt là công tác nhân sự theo hướng giao quyền tự chủ, gắn lợi ích, trách nhiệm của HĐQT và tổng giám đốc các TĐKT với mục tiêu dài hạn của các TĐKT. Cần chú trọng hợp tác hóa trong sản xuất, giao dịch kinh doanh trong nội bộ TĐKT nhưng không trái với thông lệ kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và bảo vệ cổ đông thiểu số. Tập trung đổi mới trang thiết bị, công nghệ và đầu tư nghiên cứu và triển khai (R&D) là một yếu tố đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của các TĐKT. Kinh nghiệm quản lý các TĐKT nhà nước của Trung Quốc và kinh nghiệm cải tổ ở các nước cho thấy, cần phải có những biện pháp quyết liệt để buộc các TĐKT nhà nước phải có những điều chỉnh thích hợp lĩnh vực kinh doanh của mình, tránh đầu tư dàn trải và mở rộng quy mô quá mức.

Bốn là, Nhà nước cần thực hiện tốt vai trò kiến tạo một cách đồng bộ, toàn diện thể chế cho việc hình thành, phát triển TĐKT phù hợp với các nguyên tắc thị trường. Đồng thời, tăng cường kiểm soát các TĐKT thông qua các hoạt động kiểm toán bắt buộc và báo cáo công khai, minh bạch kết quả kiểm toán trước Quốc hội, tăng cường vai trò của ban kiểm soát trong các TĐ, thực hiện nghiêm và chặt chẽ kiểm toán nội bộ.

Năm là, cho dù các TĐKT có quy mô lớn, chiếm vị trí trọng yếu trong các ngành kinh tế quan trọng, được hưởng nhiều ưu đãi và được kỳ vọng sẽ có vai trò dẫn dắt nền kinh tế, cần phải tạo ra một môi trường cạnh tranh cho các TĐKT. Kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc đưa ra các nguyên tắc khi xây dựng các TĐKTNN và kinh nghiệm phát triển các TĐKT của các nước cho thấy không thể thiếu sự cạnh tranh, đặc biệt là cạnh tranh quốc tế, tránh độc quyền tự nhiên. Nếu chúng ta thực sự muốn các TĐKT phát triển thì phải buộc các TĐKT tự nâng cao năng lực của mình trước áp lực cạnh tranh của thị trường trong nước và quốc tế.

Sáu là, cần nghiên cứu, ban hành các chính sách khuyến khích TĐKT liên kết hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng như khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai các sáng chế, bí quyết công nghệ, phát triển công nghệ, hỗ trợ cho TĐKT phát triển. Qua tổng hợp kinh nghiệm về sự hình thành, phát triển của các chaebol Hàn Quốc cho thấy, để các chaebol không phụ thuộc vào nguồn đầu vào từ nước ngoài, Hàn Quốc đã đẩy mạnh phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa như các vệ tinh cung cấp nguyên vật liệu, phụ kiện, linh kiện đầu vào cho các TĐKT. Đây là điểm quan trọng, mấu chốt trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của các TĐKT, xây dựng nền kinh tế tự chủ trên cơ sở phát triển mạnh mẽ khối doanh nghiệp trong nước.

4. Đề xuất một số tiêu chí để xác định DNNN quy mô lớn:

Để thực hiện vai trò "sêu đầu đàn" sẽ phát huy vai trò mở đường, dẫn dắt của doanh nghiệp nhà nước trong việc hình thành và mở rộng các chuỗi sản xuất, cung ứng và chuỗi giá trị trong nước, khu vực và thế giới, việc xác định được DNNN loại này cần được nghiên cứu, xem xét trên các tiêu chí sau:

(i) Phải đạt yêu cầu kinh tế quy mô xét trên tiêu chí về quy mô tài sản hoặc vốn điều lệ (đề xuất mức vốn điều lệ ở mức trên 1.800 tỷ đồng).

(ii) Phải có khả năng mở rộng thị trường hoặc/ và tăng được thị phần, theo đó, phải đạt được thị phần đủ lớn để có khả năng chi phối thị trường (đề xuất ở mức chiếm thị phần từ 30% trở lên).

(iii) Phải có hệ thống quản trị tốt (đạt được yêu cầu tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, trang thiết bị cả TĐKT, áp dụng trình độ khoa học – công nghệ tiên tiến)

(iv) Phải hoạt động trong những ngành có tính chất lan tỏa, dẫn dắt (không thuộc ngành, lĩnh vực Nhà nước độc quyền) như: kết cấu hạ tầng kinh tế, công nghiệp, năng lượng, viễn thông, tài chính ngân hàng...

(iv) Phải hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp (là công ty 100% vốn nhà nước hoặc có vốn góp, cổ phần chi phối của Nhà nước), Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan. Trong đó ưu tiên các doanh nghiệp đã đa dạng hóa sở

hữu hoặc có khả năng đa dạng hóa sở hữu trong thời gian tới, Nhà nước sẽ nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên.

PHẦN II- THỰC TRẠNG HÌNH THÀNH DNNN QUY MÔ LỚN, TRỌNG TÂM LÀ ĐTKT, TCT GIAI ĐOẠN 2017-2019

1. Vị trí, vai trò và thị phần của DNNN quy mô lớn

1.1 Đánh giá về thực hiện vai trò, vị trí của DNNN quy mô lớn, thị phần của ĐTKT, TCT trong ngành lĩnh vực

DNNN đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu, mặc dù chủ trương cổ phần hóa, tư nhân hóa rộng lớn đã diễn ra trong ba thập kỷ qua, và thậm chí ngày nay, hơn 10% DN lớn nhất thế giới thuộc về sở hữu Nhà nước. Đối với Việt Nam, sự hiện diện của DNNN trong các ngành, lĩnh vực dựa trên các cơ sở sau:

Một là, đảm bảo mục tiêu chiến lược về quốc phòng, an ninh quốc gia, an toàn cho xã hội. Đối với một quốc gia, việc đảm bảo mục tiêu an ninh, an toàn cho quốc gia xã hội là điều cần thiết. Tuy nhiên, khu vực tư nhân có thể không có khả năng tham gia trong các lĩnh vực này do yêu cầu về vốn đầu tư cao cũng như liên quan đến các yếu tố bí mật quốc gia.

Hai là, DNNN là công cụ khắc phục những thất bại hoặc thiếu hụt của thị trường (như các thành phần kinh tế khác không muốn tham gia hoặc không có khả năng tham gia; không có thị trường hoặc chưa hình thành được thị trường cạnh tranh). Các yếu tố bên ngoài có thể tạo ra thất bại thị trường khi việc tính toán giá cả không phản ánh đủ các chi phí và lợi ích xã hội của quá trình sản xuất và tiêu dùng. Thị trường không cung cấp được hàng hóa hoặc dịch vụ vì lợi nhuận tư nhân thấp hơn lợi ích xã hội; chẳng hạn như hoạt động sản xuất sản phẩm công ích, hoặc trong trường hợp độc quyền tự nhiên.

Ba là, tạo lập, dẫn dắt để hình thành, phát triển hạ tầng kinh tế quan trọng và những ngành, lĩnh vực mũi nhọn để tạo động lực phát triển kinh tế, trong điều kiện khu vực tư nhân kém phát triển đó là ngành mà với khu vực tư nhân còn tương đối mới mẻ và/hoặc có khả năng lấn nguồn vốn hạn chế, không thể đáp ứng các dự án lớn.

Bốn là, làm công cụ hỗ trợ để cùng với các công cụ chủ yếu khác (như chính sách vĩ mô) để điều tiết nền kinh tế trong một số trường hợp cần thiết (như khủng hoảng, lạm phát...).

Sau gần 35 năm thực hiện sắp xếp, đổi mới, DNNN tại Việt Nam vẫn có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế kinh tế-xã hội của đất nước, thể hiện ở các nội dung sau:

a) Những mặt đạt được

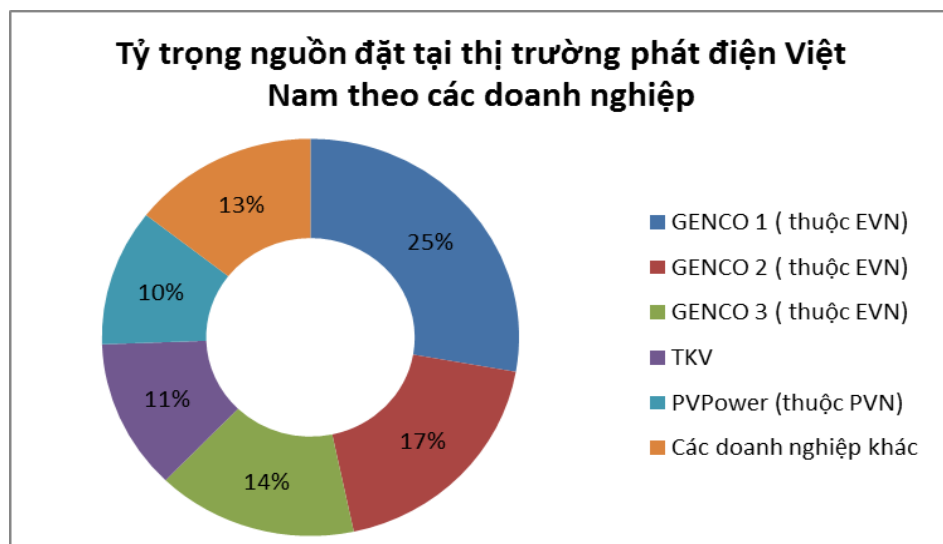
Thứ nhất, mặc dù chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong nền kinh tế (gần 0,4% số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh) nhưng các

DNNN nắm giữ nhiều nguồn lực quan trọng của nền kinh tế (chiếm khoảng 26% tổng vốn sản xuất kinh doanh và hơn 24% giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh. Đồng thời, DNNN hoạt động trong nhiều ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế (khoáng sản, tài nguyên, kết cấu hạ tầng kinh tế, công nghiệp, viễn thông, tài chính ngân hàng...)

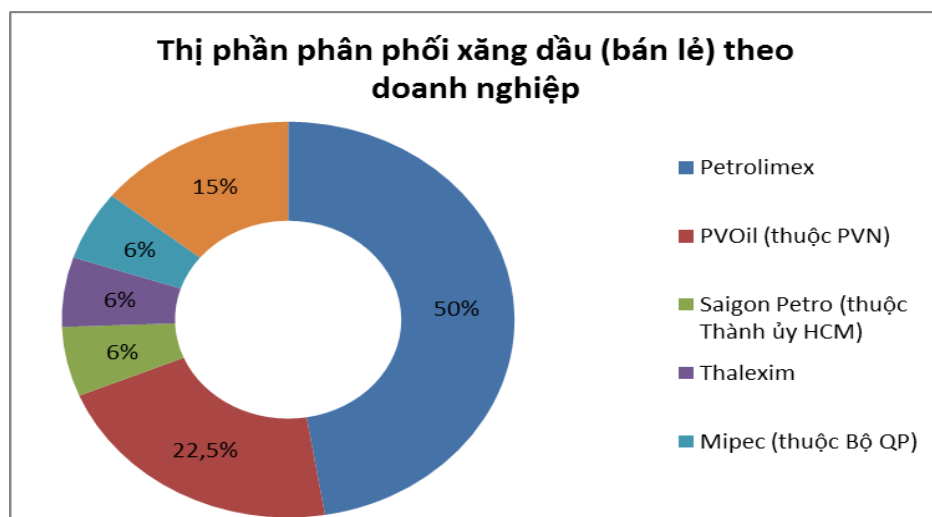
Thứ hai, DNNN có thị phần đủ lớn để có vai trò thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam. Xét trên một số khía cạnh sau:

(i) Có vai trò đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia: Theo báo cáo của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế trung ương, các nhà máy điện thuộc các TĐ kinh tế nhà nước như TĐ Điện lực Việt Nam, TĐ Dầu khí Việt Nam, TĐ Than Khoáng sản Việt Nam chiếm khoảng 87% trong cơ cấu nguồn đặt; các nhà máy thuộc các thành phần kinh tế khác chiếm 13%, thể hiện ở biểu đồ sau:

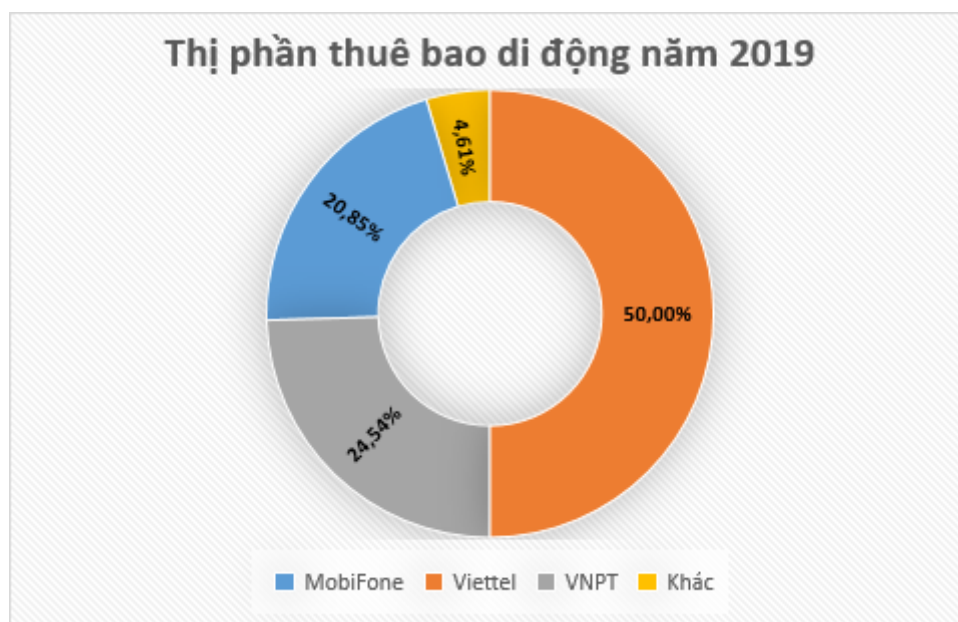
Biểu 1. Tỷ trọng nguồn đặt tại thị trường phát điện Việt Nam



Về lĩnh vực xăng dầu, TĐ Xăng dầu Việt Nam Petrolimex chiếm khoảng 50% thị phần bán lẻ; các doanh nghiệp thuộc các TĐ kinh tế và TCT nhà nước như PVOil chiếm 22,5% thị phần, Saigon Petro chiếm 6%, TCT Thành Lễ Thalexim chiếm 6%, xăng dầu quân đội Mipecc chiếm 6%, các doanh nghiệp khác chỉ chiếm 15%, thể hiện ở biểu đồ sau:

Biểu 2. Thị phần phân phối xăng dầu Việt Nam

(ii) Có vai trò chi phối lớn trong ngành viễn thông và công nghệ thông tin: Theo Sách trắng Công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam 2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông (2019), các DNNN (đặc biệt là Viettel và VNPT) đã chi phối tất cả các hoạt động trong lĩnh vực này. Có thể thấy các doanh nghiệp này đã chiếm hơn 90% thị phần về thuê bao di động và băng rộng di động mặt đất, cho thấy thế mạnh và vai trò của các TĐKT, TCT trong lĩnh vực này, đặc biệt trong thời kỳ chuyển đổi số (xem Biểu đồ.... Và Bảng 1).

Biểu 3. Thị phần thuê bao di động năm 2019**Bảng 1. Thị phần ngành viễn thông, Internet (%)**

	Viettel	VNPT	Mobifone	Khác
- Thuê bao di động mặt đất	50,00	24,54	20,85	4,61

- Bảng rộng cố định mặt đất	37,30	40,90	-	21,80
- Bảng rộng di động mặt đất	50,16	22,93	19,85	7,05
- Doanh thu cố định mặt đất	30,82	52,57	-	16,61
- Doanh thu bảng rộng cố định mặt đất	34,66	46,07	-	19,27
- Doanh thu di động mặt đất	55,58	20,24	1,05	23,13

(Nguồn: Sách trắng Công nghệ thông tin 2020)

(iii) Phát huy thế mạnh và trách nhiệm xã hội trong vận tải hàng không: TCT Hàng không Việt Nam (TCTHK) hiện đang là doanh nghiệp dẫn đầu trên thị trường hàng không Việt Nam về quy mô và sản lượng vận chuyển hành khách. Tuy nhiên sự ra đời và phát triển của các hãng hàng không giá rẻ và các hãng hàng không mới trong những năm gần đây khiến cho thị phần của hãng bị suy giảm. Thị phần của TCTHK năm 2019 tại thị trường quốc tế là 23% và tại thị trường nội địa là 37%. Tuy nhiên nếu tính cả VNA Group (bao gồm cả Pacific Airlines) thì thị phần nội địa năm 2019 là 49%. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh và thực hiện các biện pháp phòng dịch của chính phủ, sản lượng vận chuyển khách của TCT sụt giảm mạnh tuy nhiên thị phần nội địa tăng lên do nguồn lực từ quốc tế chuyển sang nội địa. Đồng thời VNA cũng thể hiện vai trò khi là hãng hàng không quốc gia thực hiện các chuyến bay nhân đạo, đón người dân Việt Nam ở vùng dịch về.

Bảng 2. Thị phần của TCTHK (bao gồm Vasco) giai đoạn 2016-2020

Thị trường	2017	2018	2019	UTH 2020
Quốc tế	29%	25%	23%	21%
Nội địa	44%	40%	37%	44%

(iv) DNNN có vai trò trong việc cung cấp nguyên vật liệu sản xuất đầu vào cho nền kinh tế. Năm 2019, sản lượng tiêu thụ xi măng trong nước là 64,75 triệu tấn, trong đó TCT Xi măng Việt Nam (Vicem) cung cấp 21,85 triệu tấn, chiếm 33,7% thị phần cả nước; các công ty xi măng liên doanh nước ngoài và công ty xi măng tư nhân trong nước chiếm tương ứng 26,9% và 39,3% thị phần cả nước.

Thứ ba, DNNN có vai trò lớn trong sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. Nhiều TĐ kinh tế, TCT nhà nước trực tiếp tham gia phục vụ an ninh, quốc phòng, thực hiện các chính sách an sinh xã hội, kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh và chủ quyền quốc gia. Các DNNN thời gian qua cũng đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng cần thiết cho phát triển kinh tế - xã hội, trước hết là hạ tầng giao thông, nông

ng nghiệp, nông thôn, năng lượng, viễn thông. Trong một số thời điểm, nhiều TĐ kinh tế, TCT nhà nước phải thực hiện các nhiệm vụ chính trị - xã hội, phục vụ chính sách điều tiết kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, bình ổn giá, v.v.

Như vậy, có thể thấy, DNNN có vai trò, vị trí quan trọng trong nền kinh tế. Hoạt động của các DNNN, đặc biệt là các TĐ kinh tế, TCT nhà nước có ảnh hưởng lớn đến đời sống kinh tế, xã hội, chính trị của đất nước. Đó là những kết quả không thể phủ nhận của khu vực DNNN. Đặc biệt trong đại dịch COVID-19, mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn nhưng một số DNNN đã thực hiện được vai trò quan trọng của mình điển hình như Vietnam Airlines, v.v.

b, Một số tồn tại, hạn chế

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực nhưng việc thực hiện vai trò của DNNN còn một số tồn tại, hạn chế:

Một là, chưa rõ kết quả thực hiện nhiệm vụ làm lực lượng nòng cốt, lực lượng vật chất quan trọng để nền kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo trong nền kinh tế: Thực tế, hiện nay kinh tế nhà nước vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, thực hiện các chính sách phát triển kinh tế, an sinh xã hội, xoá đói, giảm nghèo, trực tiếp nắm các nguồn lực quan trọng và giữ vị trí chi phối trong nhiều ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Tuy nhiên, kết quả thực hiện vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước chưa rõ, thậm chí nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng rất khó để kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo khi tỷ trọng kinh tế nhà nước trong tăng trưởng kinh tế giảm, hiệu quả đầu tư của kinh tế nhà nước ngày càng thấp, kinh tế nhà nước chưa làm tròn nhiệm vụ hỗ trợ các thành phần kinh tế khác cùng phát triển, v.v. Là bộ phận nòng cốt của kinh tế nhà nước, hoạt động của DNNN có ảnh hưởng chủ yếu tới kết quả đó.

Hai là, DNNN chưa thể hiện rõ vai trò nổi bật trong việc dẫn dắt, tạo động lực, mở đường, hướng dẫn, thúc đẩy các thành phần khác phát triển, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị gia tăng. Việc tham gia bảo đảm cân đối, ổn định nền kinh tế vĩ mô chưa rõ. DNNN còn yếu ở ngành có ảnh hưởng quyết định đến việc hỗ trợ nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và của khu vực doanh nghiệp Việt Nam; trước hết là các ngành công nghệ cao, các ngành có khả năng dẫn dắt chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hoá, công nghiệp hoá như cơ khí chính xác, sản xuất chế tạo linh kiện, máy móc và thiết bị hoàn chỉnh cho các ngành sản xuất; công nghệ nguồn... Vai trò của DNNN trong hỗ trợ và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn chưa nổi bật. Việc DNNN tham gia thực hiện các chính sách an sinh xã hội, phục vụ an ninh quốc phòng có kết quả đáng ghi nhận, song thiếu rõ ràng về mục tiêu, nhiệm vụ và hiệu quả. Bên cạnh một số DNNN đã tạo điều kiện để các thành phần kinh tế khác, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào các quá trình hay chu trình sản xuất; hầu hết các TĐ kinh

tế, TCT nhà nước hoạt động trong ngành, lĩnh vực then chốt, mũi nhọn đều vận hành theo phương thức khép kín, thực hiện gần như toàn bộ các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh để tạo thành chuỗi sản xuất khép kín nội bộ, chưa tạo nhiều điều kiện để doanh nghiệp khác tham gia.

Ba là, hiệu quả của DNNN chưa tương xứng với nguồn lực nắm giữ. Theo Sách trắng doanh nghiệp năm 2020, năm 2918, khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 103,01 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 11,5% lợi nhuận của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 17,5% so với năm trước. Chất lượng và hiệu quả hoạt động của DNNN còn thấp hơn tốc độ tăng trưởng nguồn vốn kinh doanh. So với doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI thì DNNN có tốc độ tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận thấp hơn. Nói cách khác, DNNN phải sử dụng nhiều vốn hơn để tạo ra được 1 giá trị sản phẩm đầu ra, là một yếu tố làm giảm hiệu quả đầu tư của DNNN.

Như vậy, có thể thấy có thể thấy sự tồn tại của DNNN trong nền kinh tế là tất yếu, khách quan nhằm thực hiện một phần vai trò, chức năng của Nhà nước trong nền kinh tế. Mặc dù có nhiều điểm tích cực, tuy vậy, DNNN chưa thực sự làm tốt vai trò đặt ra, đặc biệt trong việc cung ứng các sản phẩm dịch vụ thiết yếu cho xã hội, ứng dụng công nghệ cao, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế. Vai trò của DNNN trong các ngành công nghệ cao, các ngành có khả năng dẫn dắt chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hoá còn mờ nhạt, tham gia hội nhập và cạnh tranh quốc tế còn hạn chế.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của DNNN giai đoạn 2017 - 2019

2.1. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của TĐKT, TCT, công ty mẹ - công ty con

Tổng hợp từ các Báo cáo Chính phủ trình Quốc hội, kết quả hoạt động của các TĐKT, TCT, công ty mẹ-công ty con do Nhà nước nắm giữ 100% vốn giai đoạn 2017-2019 đã có những kết quả tích cực với xu hướng tăng trưởng là chủ yếu, thể hiện ở Bảng sau:

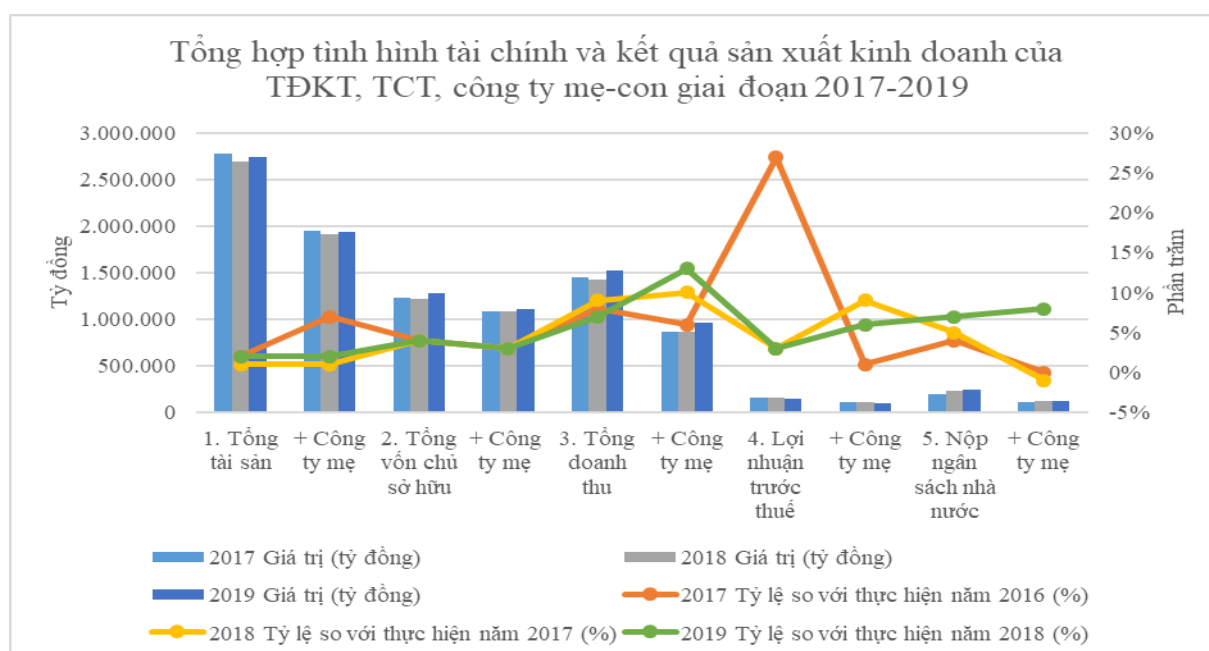
Bảng 3. Tổng hợp tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh của TĐKT, TCT, công ty mẹ-con giai đoạn 2017-2019

Năm	2017		2018		2019	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ lệ so với thực hiện năm 2016 (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ lệ so với thực hiện năm 2017 (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ lệ so với thực hiện năm 2018 (%)
1. Tổng tài sản	2.776.384	+2%	2.690.431	+1%	2.738.532	+2%
+ Công ty mẹ	1.945.532	+7%	1.913.463	+1%	1.936.119	+2%

2. Tổng vốn chủ sở hữu	1.227.124	+4%	1.218.898	+4%	1.274.356	+4%
+ Công ty mẹ	1.087.890	+3%	1.081.714	+3%	1.112.336	+3%
3. Tổng doanh thu	1.455.921	+8%	1.420.911	+9%	1.519.646	+7%
+ Công ty mẹ	864.005	+6%	859.891	+10%	960.434	+13%
4. Lợi nhuận trước thuế	154.569	+27%	152.168	+3%	147.519	+3%
+ Công ty mẹ	112.963	+1%	108.085	+9%	101.437	+6%
5. Nộp NSNN	191.799	+4%	231.697	+5%	241.260	+7%
+ Công ty mẹ	112.634	0%	119.712	-1%	123.842	+8%

(Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo của Chính phủ gửi Quốc hội hằng năm về tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước)

Biểu 4. Tổng hợp tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh



a. Tình hình tài chính:

* Tổng tài sản

- Tổng tài sản của TĐKT, TCT trong 3 năm 2017, 2018, 2019 có xu hướng tăng theo thời gian, tăng trung bình khoảng 1% - 2% so với thực hiện năm trước. Trong cơ cấu về tài sản, tỷ trọng tài sản cố định giao động bình quân khoảng hơn 38%.

Theo bảng chỉ số nêu trên, tổng tài sản năm 2017 của Công ty mẹ tăng 7% so với thực hiện năm 2016, năm tiếp theo tăng chỉ 1% so với thực hiện năm 2017 và đến hết năm 2019 thì tăng 2% so với thực hiện năm 2018.

Trong đó, tài sản cố định cả 3 năm 2017, 2018 và 2019 chiếm 18% tổng tài sản. Hệ số tự tài trợ tài sản cố định (Vốn chủ sở hữu/Giá trị tài sản cố định) của

năm 2017, 2018 và 2019 giao động khoảng gần 3,2 lần, con số này cho thấy mức độ sử dụng vốn chủ sở hữu để đầu tư vào tài sản cố định phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khá cao.

** Vốn chủ sở hữu*

- Tổng vốn chủ sở hữu bình quân của TĐKT, TCT giai đoạn 2017-2019 khoảng 1.240.000 tỷ đồng, tỷ lệ trung bình tăng 4% so với thực hiện năm trước đó. Vốn chủ sở hữu của TĐKT, TCT tăng chủ yếu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế, chênh lệch đánh giá lại tài sản và thặng dư vốn thu được trong quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp thành viên, đơn vị phụ thuộc của TĐKT, TCT.

Tổng vốn chủ sở hữu bình quân của Công ty mẹ giai đoạn 2017-2019 khoảng 1.093.980 tỷ đồng, nhìn chung thì tỷ lệ trung bình tăng 3% so với thực hiện năm trước đó. Hệ số tự tài trợ bình quân (Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản) trung bình khoảng 0,57 lần. Điều này cho thấy, các Công ty mẹ có khả năng tự chủ về tài chính tuy chưa đảm bảo sự linh hoạt và tính ổn định trong dài hạn đối với doanh nghiệp.

b. Tình hình sản xuất kinh doanh

** Tổng doanh thu*

- Tổng doanh thu của TĐKT, TCT trong 03 năm có xu hướng tăng khá đều, với mức bình quân là 1.465.493 tỷ đồng và tỷ lệ trung bình tăng là 8%; cụ thể: năm 2017 có tổng doanh thu là 1.455.921 tỷ đồng, tăng 8% so với thực hiện năm 2016; năm 2018 là 1.420.911 tỷ đồng, tăng 9% so với thực hiện năm 2017; tổng doanh thu của năm 2019 đạt 1.519.646 tỷ đồng và tăng 7% so với thực hiện năm 2018.

Công ty mẹ có tổng doanh thu là 864.005 tỷ đồng năm 2017, tăng 6% so với thực hiện năm 2016. Đến năm 2018, chỉ số này đã tăng 10% so với thực hiện năm 2017 và đạt mốc 960.434 tỷ đồng vào năm 2019, tăng 13% so với thực hiện năm 2018. Nhìn chung, Công ty mẹ có tổng doanh thu bình quân giai đoạn 2017-2019 khoảng 894.777 tỷ đồng và tỷ lệ trung bình tăng khoảng 10% so với thực hiện năm trước đó.

- Những TĐKT, TCT có mức doanh thu lớn trong năm 2017, 2018 và 2019 tập trung chủ yếu ở khối TĐ, trong đó:

TĐ Điện lực VN (EVN) có mức doanh thu tại năm 2017 là 299.346 tỷ đồng, tăng lên 343.347 tỷ đồng vào năm tiếp theo và đến năm 2019, mức doanh thu đạt 399.508 tỷ đồng.

TĐ Dầu khí quốc gia VN (PVN) năm 2017 là 292.723 tỷ đồng, tăng thêm 46.698 tỷ đồng vào năm tiếp theo và đến năm 2019 thì mức doanh thu của PVN là 397.051 tỷ đồng.

TĐ CN Than - Khoáng sản VN năm 2018 có doanh thu là 79.907 tỷ đồng và tăng lên 104.173 tỷ đồng vào năm 2018. Sau đó 1 năm thì chỉ số này đạt mức 116.373 tỷ đồng.

TĐ Bru chính viễn thông VN có doanh thu là 55.830 tỷ đồng vào năm 2017. Năm kế tiếp, doanh thu của TĐ giảm 119 tỷ đồng và đến năm 2019 chỉ còn 55.656 tỷ đồng.

TĐ Hóa chất VN có doanh thu đạt 41.872 tỷ đồng vào năm 2017 và sau đó 1 năm thì chỉ số này tăng thêm 2.206 tỷ đồng. Đến năm 2019, doanh thu của TĐ chỉ còn 41.376 tỷ đồng.

TĐ Viễn thông quân đội có doanh thu năm 2017 là 251.474 tỷ đồng, chỉ số này giảm xuống 136.684 tỷ đồng vào năm kế tiếp và đến năm 2019 đạt 145.265 tỷ đồng.

** Lợi nhuận trước thuế*

- Lãi phát sinh trước thuế của TĐKT, TCT bình quân trong giai đoạn 2017 - 2019 là 151.419 và có xu hướng giảm dần trong 3 năm thực hiện, cụ thể: Năm 2017 là 154.569 tỷ đồng, tăng 27% so với thực hiện năm 2016. Năm 2018, tỷ lệ này chỉ tăng ở mức khiêm tốn là 3% so với thực hiện năm 2017 (152.168 tỷ đồng). Tuy nhiên, năm 2019, chỉ số này chỉ đạt 147.519 tỷ đồng, giảm 3% so với thực hiện năm 2018.

- Các TĐKT, TCT có lãi phát sinh trước thuế đạt cao trên 5.000 tỷ đồng trong năm 2017, 2018 và 2019 vẫn chủ yếu ở những TĐKT, TCT có quy mô lớn, cụ thể như:

TĐ Dầu khí quốc gia VN: năm 2017 - 48.220 tỷ đồng; năm 2018 - 50.600 tỷ đồng; năm 2019 - 46.700 tỷ đồng.

TĐ Điện lực VN: năm 2017 - 8.145 tỷ đồng; năm 2018 - 9.076 tỷ đồng; năm 2019 - 12.500 tỷ đồng.

TĐ Viễn thông quân đội: năm 2017 - 44.282 tỷ đồng; năm 2018 - 37.284 tỷ đồng; năm 2019 - 38.147 tỷ đồng.

TCT Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước: năm 2017 - 6.765 tỷ đồng; năm 2018 - 10.566 tỷ đồng; năm 2019 - 10.566 tỷ đồng.

+ Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân (ROE) của các TĐKT, TCT năm 2017 là 7,5%, chỉ số này giảm xuống 6% vào năm kế tiếp và sau đó tiếp tục giảm xuống 5% tại năm 2019.

+ Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROA) của các TĐKT, TCT năm 2017 là 10,4% và đến năm 2018, tăng lên 12%. Năm 2019, chỉ số này không tăng mà chỉ giữ tại mức 12%.

- Lãi phát sinh trước thuế của Công ty mẹ bình quân giai đoạn năm 2017 - 2019 là 107.495 tỷ đồng và có xu hướng giảm, cụ thể như sau: Năm 2017 là 112.963 tỷ đồng nhưng đến năm 2018 chỉ số này đã giảm 9% so với thực hiện năm 2017 là 108.085 tỷ đồng. Năm 2019, lãi phát sinh trước thuế chỉ đạt 101.437 tỷ đồng, giảm 6% so với thực hiện năm 2018.

+ Hầu hết các Công ty mẹ quy mô lớn đều có lợi nhuận trước thuế cao như:

Công ty mẹ - TĐ Dầu khí quốc gia VN (2017 - 31.541 tỷ đồng; 2018 - 28.799 tỷ đồng; 2019 - 24.194 tỷ đồng);

Công ty mẹ - TCT Viễn thông Mobifone (2017 - 5.626 tỷ đồng; 2018 - 5.877 tỷ đồng; 2019 - 6.131 tỷ đồng);

Công ty mẹ - TĐ Bưu chính viễn thông VN (2017 - 3.329 tỷ đồng; 2018 - 4.372 tỷ đồng; 2019 - 5.460 tỷ đồng);

Công ty mẹ - TĐ Viễn thông quân đội (2017 - 43.267 tỷ đồng; 2018 - 37.202 tỷ đồng; 2019 - 38.229 tỷ đồng);

Công ty mẹ - TCT Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (2017 - 6.663 tỷ đồng; 2018 - 6.663 tỷ đồng; 2019 - 4.105 tỷ đồng).

+ Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân (ROE) của các Công ty mẹ năm 2017 là 6,7% và chỉ số này giảm xuống 6% vào 2 năm kế tiếp (2018, 2019).

+ Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROA) của các Công ty mẹ năm 2017 là 9,1% và đến năm 2018, tăng lên 10%. Năm 2019, tăng 2% so với thực hiện năm 2018.

* *Nộp NSNN*

- Nhìn chung tổng các khoản phát sinh phải nộp NSNN có xu hướng tăng theo thời gian. Các khoản nộp NSNN bình quân trong 03 năm đạt khoảng 221.585 tỷ đồng, với mức tăng bình quân khoảng hơn 5%. Trong đó:

+ Số phát sinh phải nộp NSNN từ hoạt động sản xuất kinh doanh nội địa năm 2017, 2018, 2019 lần lượt là 132.924 tỷ đồng; 173.366 tỷ đồng và 177.115 tỷ đồng. Đồng thời, trong 3 năm này thì số phát sinh phải nộp NSNN từ hoạt động sản xuất kinh doanh nội địa đều chiếm 69,3% tổng số phát sinh phải nộp NSNN.

+ Số phát sinh phải nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu trong năm 2017 là 12.256 tỷ đồng. Tuy nhiên, trong 2 năm 2018, 2019 đã ghi nhận

chiều hướng giảm xuống trong NSNN từ hoạt động này (lần lượt là 9.621 tỷ đồng và 9.657 tỷ đồng).

+ Số lợi nhuận phải nộp NSNN lại cho thấy xu hướng tăng đều qua các năm (năm 2017 đạt 46.618 tỷ đồng, năm 2018 tăng lên ở mức 48.710 tỷ đồng, và năm 2019 đạt mức 54.488 tỷ đồng).

Từ số liệu nêu trên thì có thể thấy được số phát sinh nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu có xu hướng đi xuống nhưng số lợi nhuận phải nộp NSNN theo quy định vẫn có chiều hướng là tăng.

- Những TĐKT, TCT có số thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN trong năm 2017, 2018, 2019 lớn như:

+ TĐ Dầu khí Quốc gia VN (86.487 tỷ đồng vào năm 2019, tăng 6.908 tỷ đồng so với năm 2018 và 6.332 tỷ đồng đối với năm 2017);

+ TĐ Công nghiệp Viễn thông quân đội (31.573 tỷ đồng vào năm 2017, tăng dần lên 34.036 tỷ đồng vào năm tiếp theo và năm 2019 đạt 36.033 tỷ đồng);

+ TĐ Điện lực VN (20.031 tỷ đồng vào năm 2017, tăng dần lên 25.903 tỷ đồng vào năm tiếp theo và năm 2019 đạt 26.248 tỷ đồng);

+ TĐ CN Than khoáng sản VN (năm 2019 là 21.114 tỷ đồng, giảm xuống 17.828 tỷ đồng và 14.902 tỷ đồng vào năm 2018, 2017);

+ TCT Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (năm 2017 chỉ đạt 4.730 tỷ đồng, tăng lên 7.032 tỷ đồng năm 2018 và giảm xuống 5.383 tỷ đồng vào năm tiếp theo).

- Tổng các khoản phát sinh phải nộp NSNN của Công ty mẹ bình quân giai đoạn 2017 - 2019 là 118.729 tỷ đồng và không có xu hướng thay đổi nhiều, cụ thể: Năm 2017 là 112.634 tỷ đồng và đến năm 2018 thì chỉ số này đã giảm 1% so với thực hiện năm 2018 là 119.712 tỷ đồng. Tuy nhiên, năm 2019 thì chỉ số nộp NSNN đạt 123.842 tỷ đồng, tăng 8% so với thực hiện năm 2018. Trong đó, lợi nhuận phải nộp NSNN năm 2017, 2018, 2019 lần lượt là 48.938 tỷ đồng; 48.489 tỷ đồng; 53.374 tỷ đồng. Năm 2017, 2019 thì chỉ số này chiếm 43% tổng số phát sinh phải nộp NSNN và năm 2018 chỉ chiếm 40,5%. Số lợi nhuận đã nộp NSNN trong năm 2019 (bao gồm cả số nộp của năm 2018 chuyển sang) là 39.275 tỷ đồng.

2.2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của 17 TĐKT, TCT (thuộc diện nghiên cứu)

Trên cơ sở các báo cáo của 17 TĐKT, TCT gửi về (theo yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 5579/BKHĐT-PTDN ngày 25/8/2020), Đề án tổng hợp tình hình tài chính, thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của 17 TĐKT, TCT thuộc diện nghiên cứu như sau:

a. Tình hình tài chính

** Về tổng tài sản*

Số liệu báo cáo hợp nhất về tổng tài sản của các TĐKT, TCT nhà nước bình quân trong giai đoạn 2017 - 2019 là khoảng 2.400.000 tỷ đồng, trong đó năm 2019 có tổng tài sản đạt cao nhất trong 3 năm là 2.562.026 tỷ đồng.

Theo báo cáo của Công ty mẹ, tổng tài sản bình quân giai đoạn 2017 - 2019 ở mức khoảng 1.710.000 tỷ đồng TĐKT. Nhìn chung, tổng tài sản của Công ty mẹ có xu hướng tăng không đáng kể vào những năm kế tiếp.

** Vốn chủ sở hữu*

Báo cáo hợp nhất của các TĐKT, TCT có Tổng vốn chủ sở hữu năm 2019 là 1.232.231 tỷ đồng, tăng 0,9% so với thực hiện năm 2017 và năm 2018 là 1.172.006 tỷ đồng. Vốn chủ sở hữu của TĐKT, TCT tăng chủ yếu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế, chênh lệch đánh giá lại tài sản và thặng dư vốn thu được trong quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp thành viên, đơn vị phụ thuộc của TĐKT, TCT.

Báo cáo của Công ty mẹ có Tổng vốn chủ sở hữu năm 2017 là 988.815 tỷ đồng, tăng lần lượt lên 1.044.775 và 1.087.710 tỷ đồng vào thực hiện năm 2018, 2019. Hệ số tự tài trợ bình quân (Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản) theo số liệu báo cáo của Công ty mẹ giai đoạn 2017 - 2019 là khoảng 0,6 lần. Điều này cho thấy, các Công ty mẹ có khả năng tự chủ về tài chính tuy chưa đảm bảo sự linh hoạt và tính ổn định trong dài hạn đối với doanh nghiệp.

b. Tình hình sản xuất kinh doanh

** Tổng doanh thu*

Theo báo cáo hợp nhất của các TĐKT, TCT, tổng doanh thu năm 2019 đạt 1.554.558 tỷ đồng, tăng khoảng 120.618 tỷ đồng so với thực hiện năm 2018 và khoảng 209.353 tỷ đồng so với thực hiện năm 2017. Báo cáo của Công ty mẹ, tổng doanh thu năm 2017 là 788.074 tỷ đồng, tăng dần lên 939.644 tỷ đồng vào năm 2018 và đạt 1.033.877 tỷ đồng vào năm 2019. Số liệu cho thấy tổng doanh thu của TĐKT, TCT và Công ty mẹ đều có xu hướng tăng khá đều với chỉ số bình quân giai đoạn 2017 - 2019 là 1.444.568 tỷ đồng (TĐKT, TCTT); 920.531 tỷ đồng (Công ty mẹ).

** Lãi phát sinh trước thuế*

+ Báo cáo hợp nhất của các TĐKT, TCT, Lãi phát sinh trước thuế năm 2019 đạt 149.026 tỷ đồng, giảm 0,98% so với thực hiện năm 2018 và tăng 0,95% đối

với năm 2017. Các TĐKT, TCT có lãi phát sinh trước thuế đạt cao trên 4.000 tỷ đồng trong 3 năm thực hiện vẫn chủ yếu ở những TĐKT, TCT có quy mô lớn³.

+ Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân của các TĐKT, TCT giai đoạn 2017 - 2019 là khoảng 12,5%; Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Tổng Tài sản trong 3 năm 2017 - 2019 là khoảng 9,5%.

+ Một số Công ty mẹ có tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân năm 2019 đạt trên 20% như: TCT Viễn thông Mobifone đạt 29%; TCT Cảng hàng không Việt Nam (ACV) đạt 27%.

Đối với năm 2018, TCT Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) đạt 22,3%; TCT Viễn thông Mobifone đạt 30%; ACV đạt 25%

Đối với năm 2017, TCT Viễn thông Mobifone đạt 31%; Công ty mẹ - TĐ Xăng dầu VN đạt 20%.

+ Công ty mẹ có tổng doanh thu tăng nhưng lãi phát sinh trước thuế lại giảm như: Công ty mẹ - TĐ Dầu khí VN có tổng doanh thu tăng 55% nhưng lãi phát sinh trước thuế giảm 16% so với thực hiện năm 2018⁴. Đối với năm 2018, tổng doanh thu tăng 26% nhưng lãi phát sinh trước thuế giảm 23% so với thực hiện năm 2017⁵.

+ Báo cáo của Công ty mẹ, Lãi phát sinh trước thuế năm 2019 đạt 105.319 tỷ đồng, giảm 0,97% so với thực hiện năm 2018 và giảm 242 tỷ đồng so với thực hiện năm 2017. Hầu hết các Công ty mẹ quy mô lớn đều có lợi nhuận trước thuế cao⁶.

Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Tổng tài sản bình quân của các Công ty mẹ giai đoạn 2017 - 2019 ở mức khoảng 6,4%.

Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân của các Công ty mẹ trong 3 năm 2017 - 2019 là khoảng 10,3%.

2.3 Lựa chọn và phân tích tình hình hoạt động của DNNN trong 02 nhóm ngành năng lượng, viễn thông

³ TĐ Dầu khí quốc gia VN (46.700 tỷ đồng); TĐ Điện lực VN (12.500 tỷ đồng); TCT Đầu tư và kinh doanh vốn NN (10.566 tỷ đồng); TĐ Bưu chính viễn thông (7.108 tỷ đồng); TĐ TCT Viễn thông Mobifone (6.190 tỷ đồng); CN Than KS VN (5.192 tỷ đồng);

⁴ Do Công ty mẹ - TĐ Dầu khí quốc gia VN ghi nhận doanh thu chi nhánh bao tiêu sản phẩm lọc hóa dầu của Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn (PVNDB) là 18.505 tỷ đồng; lợi nhuận giảm chủ yếu do giảm cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị thành viên (giảm 4.963 tỷ đồng so với năm 2018) và trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết đang có kết quả kinh doanh thua lỗ tại thời điểm 31/12/2019 với giá trị là 14.192 tỷ đồng (gồm Công ty CP Hóa dầu và sơ sợi Dầu khí - PV Tex, TCT Xây lắp dầu khí VN - PVC, Công ty TNHH Gazpromviet, CTCP Phát triển Đông Dương Xanh, Công ty TNHH Tân Cnagr - Petro Cam Ranh và Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn).

⁵ Do Công ty mẹ - TĐ Dầu khí quốc gia VN ghi nhận doanh thu chi nhánh bao tiêu sản phẩm lọc hóa dầu của Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn (PVNDB) là 18.505 tỷ đồng; lợi nhuận giảm chủ yếu do giảm cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị thành viên (giảm 3.024 tỷ đồng so với năm 2017) và trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tại Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn 2.875 tỷ đồng.

⁶ Công ty mẹ có Lợi nhuận trước thuế cao: Công ty mẹ - TĐ Dầu khí Quốc gia VN (24.194 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Viễn thông Mobifone (6.131 tỷ đồng); Công ty mẹ - TĐ Bưu chính viễn thông VN (5.460 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT ĐT và KD vốn NN (4.105 tỷ đồng).

Đề án lựa chọn nhóm ngành để xác định DNNN thực hiện vai trò dẫn dắt cần thực hiện trên các nguyên tắc sau:

- Về lĩnh vực hoạt động: Từ các phân tích nêu trên, các DNNN hoạt động hiệu quả và có quy mô lớn trong một số lĩnh vực: (i) Độc quyền tự nhiên (quản lý đường sắt, truyền tải điện); (ii) Khai thác tài nguyên thiên nhiên (khai thác than, dầu khí) và (iii) Công nghệ cao, có tính chất lan tỏa (năng lượng, viễn thông, tài chính ngân hàng). Đề án nghiên cứu cho rằng không nên lựa chọn trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên bởi đây là lĩnh vực tư nhân không muốn tham gia hoặc không có khả năng tham gia. Đồng thời, không nên lựa chọn lĩnh vực khai thác tài nguyên thiên nhiên bởi đây là lĩnh vực phát triển không bền vững (do “lời nguyên của tài nguyên thiên nhiên”-các quốc gia phát triển trên cơ sở khai thác tài nguyên thiên nhiên thì không bền vững). Vì vậy, Đề án tập trung vào các lĩnh vực năng lượng, viễn thông. Đây là những ngành quan trọng, ảnh hưởng đến quá trình thực hiện chuyển đổi số trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 và an ninh năng lượng quốc gia. Từ đó có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kinh tế.

- Về thị phần: Qua phân tích, các DNNN này chiếm thị phần lớn trong nền kinh tế. Cả 03 lĩnh vực này đều chiếm chi phối thị trường (đặc biệt là lĩnh vực viễn thông), có thể có định hướng được cho thị trường.

- Về tình hình hoạt động: Qua phân tích tại báo cáo, các DNNN này đều là những doanh nghiệp có quy mô rất lớn, hoạt động hiệu quả, các chỉ số tài chính tốt. Cụ thể như sau:

* Nhóm ngành năng lượng:

04 TĐ lớn nhất nước ta về lĩnh vực năng lượng gồm: TĐ CN Than - Khoáng sản VN, TĐ Dầu khí VN, TĐ Điện lực VN, TĐ Xăng dầu VN. Hầu hết các chỉ số của những TĐ này đều có xu hướng tăng so với thực hiện năm trước đó, cụ thể:

Bảng 4. Chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh của 04 doanh nghiệp trong nhóm ngành Năng lượng năm 2019

TT	Tên DN	Tổng doanh thu (tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)		ROE (%)		ROA (%)		Nộp NSNN (tỷ đồng)	
		Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ
1	TĐ CN Than - Khoáng sản VN	116.373	104.644	5.192	3.856	13%	11%	4%	5%	21.114	10.576
2	TĐ Dầu khí Việt Nam	397.051	114.218	46.700	24.194	10%	6%	5%	5%	86.487	25.257
3	TĐ Điện lực Việt Nam	399.508	338.128	12.500	2.107	6%	1%	2%	0%	26.248	9.480

4	TĐ xăng dầu Việt Nam	190.809	130.720	5.648	3.368	22%	17%	9%	8%	45.011	7.958
5	Tổng	1.103.742	687.710	70.040	33.526	51%	35%	20%	18%	178.859	53.270

(Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo Tài chính năm 2019)

- Hợp nhất:

TĐ Điện lực Việt Nam (EVN) có tổng mức doanh thu cao nhất so với 03 TĐ còn lại với mức là 399.508 tỷ đồng, chiếm đến 36,2% trong nhóm ngành năng lượng nêu trên. Đồng thời, EVN cũng nằm trong danh sách Top 50 doanh nghiệp xuất sắc của Việt Nam năm 2020 (Phụ lục II kèm theo).

TĐ có lợi nhuận trước thuế cao nhất là TĐ Dầu khí quốc gia Việt Nam (PVN). Lợi nhuận trước thuế đạt 46.700 tỷ đồng, chiếm 66,7%/Tổng lợi nhuận trước thuế của nhóm ngành năng lượng. Đồng thời, PVN cũng là TĐ có chỉ số nợ NSNN cao nhất; theo số liệu báo cáo của PVN về nợ NSNN là 86.487 tỷ đồng, chiếm 48,5%/Tổng nợ NSNN của nhóm ngành năng lượng.

Số liệu báo cáo hợp nhất của các TĐ có tỷ suất ROE đạt cao như: TĐ Xăng dầu Việt Nam là 22%; TĐ CN Than - KS Việt Nam đạt 13%.

Số liệu báo cáo hợp nhất của các TĐ có tỷ suất ROA đạt cao như: TĐ Xăng dầu Việt Nam là 9%; PVN là 5%.

- Công ty mẹ:

Tổng doanh thu của Công ty mẹ - EVN là 338.128 tỷ đồng, chiếm đến 49,2%/Tổng doanh thu của nhóm ngành năng lượng.

Công ty mẹ - PVN có lợi nhuận trước thuế cao nhất trong nhóm năng lượng đạt 24.194 tỷ đồng, chiếm 72%/Tổng lợi nhuận trước thuế của nhóm 4 TĐ. Đồng thời, chỉ số nợ NSNN đạt mức 25.257 tỷ đồng, chiếm 47%/Tổng nợ NSNN của nhóm ngành năng lượng.

Các Công ty mẹ - TĐ có tỷ suất ROA đạt cao như: Công ty mẹ - TĐ Xăng dầu Việt Nam là 8%, cao nhất so với 03 Công ty mẹ - TĐ còn lại; Công ty mẹ - PVN và Công ty mẹ - TĐ CN Than - KS Việt Nam là 5%.

Các Công ty mẹ - TĐ có tỷ suất ROE đạt cao như: Công ty mẹ - TĐ CN Than - KS Việt Nam là 11% và Công ty mẹ - TĐ Xăng dầu Việt Nam là 17%.

*** Nhóm ngành viễn thông:**

03 công ty lớn nhất và chiếm đa số thị phần về lĩnh vực viễn thông gồm: TĐ Viễn thông quân đội Việt Nam (Viettel), TĐ Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), TCT Viễn thông Mobifone (Mobifone) với số liệu về tài chính cụ thể như sau:

Bảng 5. Chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh của 03 doanh nghiệp trong nhóm ngành Viễn thông năm 2019

TT	Tên DN	Tổng doanh thu (tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)		ROE (%)		ROA (%)		Nộp NSNN (tỷ đồng)	
		Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ
1	TCT viễn thông Mobifone	35.534	34.026	6.191	6.131	29%	29%	20%	20%	5.961	5.882
2	TĐ Bru chính - Viễn thông Việt Nam	55.656	46.912	7.108	5.460	10%	8%	7%	6%	6.139	4.546
3	TĐ Viễn thông quân đội Viettel	145.265	101.898	38.147	38.229	26%	25%	16%	20%	36.033	33.959
4	Tổng	236.455	182.836	51.445	49.820	65%	62%	43%	46%	48.133	44.388

(Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo Tài chính năm 2019)

Theo báo cáo hợp nhất của TĐ, TCT và báo cáo của công ty mẹ - TĐ, TCT, TĐ Viễn thông quân đội Viettel có các chỉ số cao nhất trong nhóm ngành viễn thông, cụ thể: Tổng mức doanh thu là 145.265 tỷ đồng, chiếm đến 61,4%. Lợi nhuận trước thuế đạt 38.147 tỷ đồng. Nộp NSNN là 36.033 tỷ đồng. Nhìn chung, tất cả các chỉ số nêu trên của TĐ Viễn thông quân đội Viettel cao hơn rất nhiều so với TĐ Bru chính Viễn thông Việt Nam và TCT Viễn thông Mobifone.

Tuy nhiên, TCT Viễn thông Mobifone có chỉ số sử dụng vốn chủ sở hữu và tài sản hiệu quả nhất, cụ thể: ROE hợp nhất, công ty mẹ là 29%, cao hơn 3% - 4% so với TĐ Viễn thông quân đội Viettel; ROA hợp nhất, công ty mẹ là 20%, cao hơn 4% so với ROA hợp nhất của TĐ Viễn thông quân đội Viettel.

3. Đánh giá chung:

3.1. Tồn tại hạn chế trong hiệu quả hoạt động của DNNN

Một là, hiệu quả hoạt động của DNNN chưa tương xứng với nguồn lực nắm giữ; năng lực cạnh tranh còn hạn chế. So sánh với khu vực doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân, khu vực DNNN tiếp tục có xu hướng giảm dần quy mô và tỷ lệ đóng góp ở tất cả các chỉ tiêu trong giai đoạn 2016-2018. Khu vực DNNN đang có chỉ số nợ cao nhất trong các loại hình doanh nghiệp. DNNN chỉ hoạt động hiệu quả ở các ngành, lĩnh vực có lợi thế tự nhiên (khai thác khoáng sản, dầu khí) hoặc thống lĩnh thị trường do lịch sử để lại (như viễn thông, tài chính tín dụng).

Hai là, chưa thực hiện được nhiệm vụ dẫn dắt, tạo động lực đối với nền kinh tế. Trong các ngành, lĩnh vực có tính chiến lược nền kinh tế, DNNN chiếm thị phần lớn hoặc chi phối nhưng chưa quan tâm đầu tư vào các ngành, lĩnh vực có

ảnh hưởng quyết định đến việc tạo động lực, hỗ trợ nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và của khu vực doanh nghiệp Việt Nam (như các ngành công nghệ cao, có tính chất lan tỏa hoặc có khả năng dẫn dắt chuyển đổi cơ cấu kinh tế). Vai trò của DNNN trong dẫn dắt, tạo điều kiện cho doanh nghiệp ngoài nhà nước, thúc đẩy liên kết, hình thành chuỗi giá trị gia tăng hầu như chưa thực hiện được. Phần lớn các TĐ, TCT quy mô lớn hoạt động trong ngành, lĩnh vực then chốt, mũi nhọn đều vận hành theo cơ chế tương đối khép kín, chưa khuyến khích các doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia vào các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh.

Ba là, thời gian vừa qua đã phát hiện một số DNNN có các dự án rơi vào tình trạng bị thua lỗ, kém hiệu quả; một số DNNN để xảy ra tình trạng và vụ việc gây nhức nhối dư luận cũng làm mờ nhạt vai trò của DNNN, đặc biệt là 12 dự án thua lỗ, yếu kém thuộc ngành công thương.

Tình trạng dự án thua lỗ, kém hiệu quả được phát hiện đều xuất phát từ việc quản lý không hiệu quả của trong quá khứ. Thời gian qua, Việt Nam mới chỉ tập trung xử lý để hạn chế các tổn thất từ giai đoạn trước mà chưa thực sự có những cơ chế, chính sách để DNNN thực sự phát huy được vai trò, sứ mệnh của mình. Mục tiêu tập trung xử lý dứt điểm các tồn tại, yếu kém của DNNN, dự án thua lỗ, về cơ bản đã bảo đảm theo đúng nguyên tắc của cơ chế thị trường, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của DN. Tuy nhiên, tính khả thi để đạt được mục tiêu “xử lý dứt điểm” theo Nghị quyết số 12-NQ/TW chưa cao.

3.2. Nguyên nhân:

** Những tồn tại, hạn chế nêu trên xuất phát từ một số nguyên nhân chính như sau:*

- Nguyên nhân khách quan:

Một là, do tình hình phức tạp, căng thẳng trong các quan hệ kinh tế, chính trị trên thế giới và khu vực ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán trong nước và khu vực. Trong khi đó, quy mô thị trường chứng khoán trong nước còn chưa đủ lớn, khó có thể hấp thụ hết toàn bộ số vốn mà DNNN thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn trong một khoảng thời gian nhất định, phát triển chưa bền vững nên giá cổ phiếu trên thị trường tăng giảm bất thường, dẫn đến khó khăn cho việc cổ phần hóa, thoái vốn.

Hai là, các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại giai đoạn này hầu hết là các doanh nghiệp lớn, có tình hình tài chính phức tạp, sở hữu nhiều đất đai; hoặc là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công ích, gắn liền với các hoạt động của địa phương, đóng góp vai trò quan trọng trong việc đảm bảo thực hiện các chiến lược, mục tiêu về an sinh xã hội của địa phương. Đồng thời, giai đoạn này cũng có nhiều trường hợp bị thất thoát tài sản, vốn nhà nước tại

doanh nghiệp trong các giai đoạn trước (2005-2015) cần phải xử lý các tồn tại nên tiến độ CPH cũng bị chậm lại.

Ba là, việc lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về sắp xếp lại, xử lý tài sản công còn rất chậm, đặc biệt là các thành phố lớn như thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Việc yêu cầu rà soát toàn bộ diện tích đất đang quản lý, sử dụng để lập phương án sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt trước thời điểm quyết định CPH. Tuy vậy, tiến độ trên thực tế thường bị chậm do không đủ giấy tờ hồ sơ, không thống nhất về phương án sử dụng đất, về đo đạc diện tích đất, về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng tại địa phương.

- Nguyên nhân chủ quan:

Một là, trong thời gian qua, chưa có định hướng chiến lược phát triển cho khu vực DNNN, đặc biệt là chiến lược phát triển kinh doanh theo hướng bền vững, chưa đáp ứng đủ năng lực để tận dụng những cơ hội phát triển của thời kỳ mới. Do vậy, các DNNN, mà trọng tâm là TĐKT, TCT còn lúng túng trong việc tìm hướng đi phát triển cho mình.

Hai là, nhiều Bộ, ngành, địa phương, TĐ kinh tế, TCT chưa khẩn trương xây dựng, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cơ cấu lại đối với các DNNN theo Quyết định số 707/QĐ-TTg và Chỉ thị số 01/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ dẫn tới việc không thể triển khai các công việc tiếp theo như cổ phần hóa, thoái vốn, thay đổi quản trị doanh nghiệp để thực sự nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNN. Điều này xuất phát từ việc không muốn CPH, thoái vốn khỏi những ngành, lĩnh vực phát triển mạnh, có tỷ suất sinh lời cao làm cho tiến độ thoái vốn chậm lại.

Ba là, trong quá trình tổ chức thực hiện của một số Bộ, ngành, địa phương, TĐ kinh tế, TCT nhà nước còn chưa thực sự nghiêm túc triển khai kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại DNNN theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Vai trò, nhận thức, trách nhiệm của người đứng đầu doanh nghiệp, đơn vị còn chưa cao, chưa quyết liệt trong việc đổi mới hoạt động của doanh nghiệp, công khai minh bạch, đúng quy định pháp luật, đảm bảo nguyên tắc thị trường, chống lợi ích nhóm trong cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước. Bên cạnh đó, việc gắn trách nhiệm của người đứng đầu với kết quả sắp xếp, đổi mới DNNN chưa được thực hiện triệt để cũng dẫn đến tình trạng không hoàn thành kế hoạch tái cơ cấu, CPH DNNN.

Bốn là, một số đơn vị thuộc diện thoái vốn đang bị cơ quan bảo vệ pháp luật thực hiện thanh tra, kiểm tra, điều tra vì vi phạm các quy định về quản lý sử dụng vốn nhà nước theo quy định hiện hành.

Năm là, đối với những DNNN đã triển khai cơ cấu lại chưa đạt kết quả như kỳ vọng do: (i) Trình độ quản lý, quản trị doanh nghiệp, năng lực chuyên môn của người lãnh đạo còn hạn chế chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới; (ii) Thiếu nguồn lực tài chính để thực hiện Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp một cách chuyên nghiệp, đồng bộ, hiệu quả trên các mặt sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, quản lý, tái cơ cấu tài sản, sản phẩm, thị trường, lao động... quản trị về nhân sự, tài chính; (iii) Tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của một số DNNN còn yếu kém, chưa hiệu quả, bộ máy trì trệ, nhân sự không đáp ứng được yêu cầu, tuy nhiên việc xây dựng và triển khai phương án cơ cấu lại tại các doanh nghiệp này chưa có nhiều nội dung mang tính đột phá (ví dụ như các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công ích, an sinh xã hội).

Sáu là, tính công khai minh bạch của DNNN còn hạn chế dẫn đến công tác giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu, nhà đầu tư, người dân chưa đạt hiệu quả như mong muốn. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình công bố thông tin của DNNN năm 2019, tính đến hết năm 2019, có 374/529 doanh nghiệp (chưa bao gồm các doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an) (chiếm 70,69% số doanh nghiệp) gửi báo cáo đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thực hiện công bố thông tin trên Cổng thông tin doanh nghiệp.

Bảy là, hiệu quả hoạt động và kết quả sắp xếp còn nhiều tồn tại xuất phát từ chính nội tại của DNNN. Công tác quản lý tài chính, dự án đầu tư, nguồn nhân lực chất lượng cao, đổi mới sáng tạo... còn nhiều hạn chế, bất cập dẫn đến phát sinh nhiều chi phí, chậm tiến độ, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp chưa nắm bắt được thời cơ và thu hút nguồn lực của thị trường, chủ yếu sử dụng thị trường truyền thống, chưa thực sự tham gia hội nhập kinh tế quốc tế nên chưa tạo được giá trị gia tăng cao.

PHẦN III-MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY VIỆC HÌNH THÀNH CÁC DNNN LỚN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Khái quát chung về bối cảnh trong nước và quốc tế tác động tới sự phát triển của khu vực doanh nghiệp

Bước sang giai đoạn 2021-2025 và xa hơn là tới năm 2030, nền kinh tế thế giới và Việt Nam sẽ tiếp tục được tạo đà phát triển nhanh nhờ kế thừa những thành quả từ giai đoạn trước. Hoà bình, hợp tác, liên kết và phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn rất phức tạp, gay gắt; cục diện đa cực ngày càng rõ nét. Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng gặp nhiều trở ngại, thách thức; sự điều chỉnh chính sách, quan hệ đối ngoại của các nước lớn trong khu vực và trên thế giới diễn biến khó lường. Tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế có xu hướng giảm; nợ công toàn cầu tăng, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng. Đặc biệt, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, gây ra suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khả năng kéo dài sang đầu thập niên 20; làm thay đổi sâu sắc trật tự, cấu trúc kinh tế, phương thức quản trị toàn cầu, cách thức hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của thế giới.

Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Chương trình nghị sự 2030 về sự phát triển bền vững (SDGs) có ảnh hưởng lớn đến phương thức tăng trưởng, hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư trên thế giới. Chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh sẽ là xu thế rõ nét hơn trong thời kỳ tới.

Bối cảnh phát triển doanh nghiệp do đó cũng sẽ có những chiều hướng thay đổi phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế nói chung của thế giới và đất nước.

a) Sự ảnh hưởng của cuộc CMCN 4.0 tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

Với sự phát triển nhanh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0), theo dự báo, các quốc gia và doanh nghiệp có cơ hội để đảo ngược sự suy giảm năng suất cũng như rào cản về nguồn lực. Trên đà đó, doanh nghiệp Việt Nam có nhiều lợi thế để thúc đẩy tăng trưởng.

Cuộc CMCN 4.0 diễn ra trên 3 lĩnh vực chính gồm công nghệ sinh học, kỹ thuật số và vật lý. Những yếu tố cốt lõi của kỹ thuật số trong cuộc CMCN 4.0 (trí tuệ nhân tạo, kết nối vạn vật, dữ liệu lớn) dự kiến sẽ tạo ra những bước nhảy vọt trong nhiều lĩnh vực, tạo ra nhiều cơ hội cho các DN nhưng cũng mang lại nhiều thách thức cho DN khi phải thay đổi phương thức quản lý, sản xuất, sử dụng nguồn lực để thích nghi. Đặc biệt, trong lĩnh vực sản xuất, cuộc CMCN 4.0 sẽ biến

đổi nhiều mô hình sản xuất và kinh doanh, làm thay đổi toàn bộ hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị trong các ngành sản xuất.

Giai đoạn 2021-2030 sẽ tiếp tục chứng kiến sự thay đổi của nhiều phương thức, mô hình kinh doanh. Với sự hình thành và phát triển của mô hình kinh tế chia sẻ ở cuối giai đoạn trước (2019-2020), kinh tế chia sẻ đã và đang giúp tối ưu hóa nguồn lực thông qua việc dùng chung hàng hóa và dịch vụ dư thừa năng suất. Đây chính là những yếu tố khiến mô hình nền kinh tế chia sẻ có những tiềm năng phát triển lớn mạnh hơn nữa trong tương lai, không chỉ là một thị trường ngách hay một hiện tượng nhất thời mà là tương lai của môi trường kinh doanh toàn cầu.

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam, kinh tế chia sẻ vẫn còn là một lĩnh vực khá mới mẻ và chưa được khai thác tối đa. Hầu hết các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chia sẻ đều mới chỉ đang ở trong bước ngoặt đầu tiên của cả chặng đường dài, trong khi năng lực công nghệ và động lực của người tiêu dùng dịch vụ này vẫn còn đang trong quá trình lớn mạnh. Việt Nam sẽ vẫn là thị trường tiềm năng cho sự phát triển của các mô hình kinh doanh mới.

b) Các doanh nghiệp tận dụng và khai thác tối đa cơ hội từ hội nhập và thực thi các FTAs.

Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam tiếp tục được đẩy nhanh với một loạt các Hiệp định đa phương và song phương đã được ký kết và có hiệu lực ở cuối giai đoạn trước, đặc biệt là Hiệp định CPTPP và Hiệp định thương mại Việt Nam-EU (EVFTA) được kỳ vọng sẽ đảm bảo tạo điều kiện tốt nhất cho việc phát triển quan hệ kinh tế - thương mại giữa Việt Nam và các quốc gia trong khối.

Việc công bố Khung chính sách kinh tế Việt Nam (ngày 5/12/2018) với mục tiêu phát triển dài hạn dựa trên các trụ cột (1) Thịnh vượng kinh tế, bền vững môi trường, (2) Công bằng và hoà nhập xã hội và (3) Nhà nước hiệu quả và trách nhiệm giải trình là điều kiện thuận lợi-như một cam kết hành động để phát triển kinh tế trong thời gian tới. Trong đó, mục tiêu hiện đại hoá nền kinh tế và phát triển kinh tế tư nhân, phát triển năng lực đổi mới sáng tạo đã được nêu rõ trong trụ cột thứ nhất.

Môi trường kinh doanh Việt Nam sẽ tiếp tục được cải thiện mạnh mẽ khi Việt Nam buộc phải thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP về cải thiện môi trường kinh doanh, đồng thời Chính phủ sẽ tiếp tục nỗ lực để củng cố một Chính phủ “kiến tạo” nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp sẽ có những tác động tích cực đến các hoạt động kinh tế của khu vực doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn tiếp theo, theo đó khu vực tư nhân - động lực mới cho tăng trưởng, sẽ có cơ hội vươn lên mạnh mẽ.

c) Doanh nghiệp Việt Nam bị tác động bởi các kế hoạch, chiến lược phát triển của Trung Quốc

Trong giai đoạn 2021-2025, các DN Việt Nam cũng sẽ bị tác động nhiều bởi Chiến lược “Made in China 2025”. Việc Trung Quốc thực hiện Chiến lược này dự kiến sẽ mở ra cơ hội tham gia sâu hơn vào các phân đoạn của chuỗi giá trị toàn cầu và mạng sản xuất trong khu vực và trên thế giới do các doanh nghiệp Trung Quốc đang tiến lên các nấc thang cao hơn. Việt Nam cũng có thể học hỏi Trung Quốc về chiến lược và chính sách phát triển nền sản xuất thông minh, lấy sáng tạo làm trung tâm để thiết kế các chính sách thúc đẩy doanh nghiệp phù hợp.

e) Cơ cấu GDP của khu vực DNNN giảm dần sau quá trình sắp xếp, tái cơ cấu lại DNNN. Theo định hướng và quan điểm xuyên suốt, khu vực DNNN sẽ tiếp tục được cơ cấu lại và giảm về số lượng và ngành, lĩnh vực hoạt động. Đây cũng là cơ hội để các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác tiếp quản, kế thừa những thành tựu trước đây của khối DNNN trong những lĩnh vực không cần sự tham gia của Nhà nước để tăng cường sự ảnh hưởng của mình trong đóng góp vào GDP. Đồng thời, giúp tăng cường tính cạnh tranh và bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp trong việc tiếp cận các nguồn lực của nền kinh tế. Hoà bình, hợp tác, liên kết và phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn rất phức tạp, gay gắt; cục diện đa cực ngày càng rõ nét. Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng gặp nhiều trở ngại, thách thức; chủ nghĩa dân túy, bảo hộ có xu hướng tăng lên; sự điều chỉnh chính sách, quan hệ đối ngoại của các nước lớn trong khu vực và trên thế giới diễn biến khó lường. Tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế có xu hướng giảm; nợ công toàn cầu tăng, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng. Đặc biệt, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, gây ra suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khả năng kéo dài sang đầu thập niên 20; làm thay đổi sâu sắc trật tự, cấu trúc kinh tế, phương thức quản trị toàn cầu, cách thức hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của thế giới.

Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Chương trình nghị sự 2030 về sự phát triển bền vững (SDGs) có ảnh hưởng lớn đến phương thức tăng trưởng, hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư trên thế giới. Chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh sẽ là xu thế rõ nét hơn trong thời kỳ tới.

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và CMCN 4.0 đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Công nghệ số sẽ làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hoá, xã hội; thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số.

2. Định hướng chiến lược phát triển của các TĐKT, TCT tại 17 doanh nghiệp thuộc diện nghiên cứu

2.1 Ngành năng lượng

2.1.1 TĐ Dầu khí Việt Nam

❖ Tầm nhìn: Xây dựng TĐ dầu khí Việt Nam có tiềm lực mạnh mẽ về tài chính và khoa học công nghệ, có sức cạnh tranh cao, chủ động tích cực hội nhập quốc tế. Đưa TĐ trở thành TĐ dầu khí quốc gia ngang tầm với các nước khác trong khu vực (Thái Lan, Malaysia...).

❖ Quan điểm phát triển

- Phát triển TĐ dầu khí Việt Nam gắn với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, Chiến lược biển đảo Việt Nam, bảo đảm an ninh năng lượng và bảo vệ chủ quyền, biển đảo của Tổ quốc. Chú trọng yếu tố hiệu quả kinh tế cao, bền vững, tiết kiệm tài nguyên, gắn liền với bảo vệ môi trường.

- Tăng cường nghiên cứu, tìm kiếm mở rộng thăm dò các nguồn năng lượng phi truyền thống (khí than, hydrate khí, dầu khí đá phiến sét...); chú trọng phát triển hóa dầu, chế biến sâu các sản phẩm khí và dịch vụ khí chất lượng cao.

- Nghiên cứu định hướng cổ phần hóa trong giai đoạn 2025-2030 đối với Công ty mẹ-Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đóng vai trò chi phối và dẫn dắt trong hoạt động dầu khí, đảm bảo thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

❖ Về định hướng hoạt động

- Đến năm 2025, tập trung vào 04 lĩnh vực kinh doanh chính (gồm: thăm dò khai thác, khí, chế biến dầu khí, điện) trong đó thăm dò khai thác được xác định là cốt lõi, vẫn duy trì liên kết hữu cơ 03 lĩnh vực Thăm dò khai thác-Khí-Chế biến dầu khí. Tối đa xã hội hóa lĩnh vực Dịch vụ dầu khí, chỉ tham gia vào khối dịch vụ kỹ thuật dầu khí, lĩnh vực dịch vụ dầu khí chỉ giữ lại mảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí. Thực hiện TV dân trong lĩnh vực điện.

- Sau năm 2025, tập trung vào 03 lĩnh vực chính trong liên kết hữu cơ Thăm dò khai thác-Khí-Chế biến dầu khí, xã hội hóa tối đa lĩnh vực Điện và dịch vụ dầu khí, chỉ tham gia (đầu tư tài chính) trên cơ sở tiêu chí hàng đầu là hiệu quả kinh tế cao, đảm bảo TĐ vẫn tiếp tục giữ vị trí quan trọng phát triển kinh tế của đất nước.

Cụ thể trong từng lĩnh vực như sau:

1. Lĩnh vực thăm dò khai thác dầu khí:

- Đối với hoạt động thăm dò khai thác dầu khí trong nước: Tập trung huy động nguồn lực chủ động tham gia tối đa khai thác dầu khí trong nước (như bể

Cửu Long, phần nước nông bề Nam Côn Sơn; chọn đối tác chiến lược để cùng chia sẻ chi phí, rủi ro thăm dò bề Sông Hồng, Phú Khánh và phần nước sâu bề Nam Côn Sơn).

- Đối với hoạt động thăm dò khai thác dầu khí nước ngoài: Tái cơ cấu danh mục đầu tư hiện hữu trên cơ sở các tiêu chí về: hiệu quả kinh tế, ổn định chính trị, chính sách minh bạch, hạ tầng thuận lợi. Hạn chế và nghiên cứu kỹ lưỡng các dự án đầu tư mới ra nước ngoài.

2. Lĩnh vực Chế biến dầu khí:

- Đẩy mạnh việc tham gia của khu vực tư nhân trong lĩnh vực hóa dầu, chế biến khí (thông qua TV, CPH); cơ cấu mảng sản xuất phân đạm phù hợp với việc đảm bảo các nguồn nguyên liệu đầu vào.

- Ưu tiên đầu tư mới vào khâu chế biến sâu nhằm gia tăng chuỗi giá trị sản phẩm dầu khí và hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ.

3. Lĩnh vực Khí:

- Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng khí để đảm bảo vận chuyển, xử lý và sử dụng tối ưu toàn bộ khí khai thác được từ các mỏ dầu khí trong nước.

- Chú trọng đầu tư mới để hình thành cơ sở hạ tầng công nghiệp khí LNG (tạo dựng thế dẫn dắt phát triển mảng kinh doanh và sử dụng LNG) và nhập khí đường ống nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ khí trong nước và an ninh năng lượng trong tương lai.

- Đẩy mạnh hơn khâu xử lý khí để phát triển đồng bộ cả chuỗi công nghiệp khí (xử lý, vận chuyển, phân phối và kinh doanh).

4. Lĩnh vực điện:

Xem xét đầu tư mới vào phát triển nhà máy điện khí nhằm phát huy hết lợi thế của các nguồn khí khai thác được từ các mỏ trong nước và các nguồn khí nhập khẩu (LNG, khí đường ống) với tiêu chí đảm bảo hiệu quả đầu tư và chuỗi giá trị dầu khí.

2.1.2 TĐ Điện lực Việt Nam

❖ Tầm nhìn

Phát triển TĐ Điện lực Việt Nam thành TĐKT mạnh, kinh doanh bền vững, là TĐKT hàng đầu trong lĩnh vực năng lượng tại Việt Nam và khu vực, đóng vai trò chủ đạo, nòng cốt để ngành điện lực Việt Nam phát triển bền vững, hiệu quả trong nhiệm vụ đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Phấn đấu đưa TĐ trở thành TĐKT hàng đầu trong lĩnh vực năng lượng Việt Nam tại khu vực Châu Á đến năm 2030.

❖ Quan điểm phát triển

- TĐ Điện lực Việt Nam chủ động ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tiến tới chuyển đổi thành doanh nghiệp số trong thời kỳ mới.

- Phát triển đồng bộ và hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu của các khâu sản xuất - truyền tải - phân phối kinh doanh điện; đảm bảo khả năng truyền tải công suất nguồn điện, nhất là các nguồn năng lượng tái tạo.

❖ *Về định hướng hoạt động trong các ngành, lĩnh vực*

- Đầu tư phát triển nguồn và lưới điện theo quy hoạch được duyệt đảm bảo chất lượng, hiệu quả. Rà soát tổng thể và có kế hoạch sớm triển khai nâng cấp công nghệ của các nhà máy điện than hiện có để đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, phù hợp với điều kiện cụ thể ở từng giai đoạn.

- Ưu tiên đầu tư của EVN về cơ cấu các nguồn phát điện, đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh, bền vững trong thời kỳ đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa như: thủy điện, nhiệt điện, năng lượng tái tạo.

- Nghiên cứu, đầu tư các trung tâm phân phối khí hóa lỏng (LNG) để phục vụ cho tiến độ của các nhà máy sử dụng LNG.

- Vận hành hệ thống điện và thị trường điện cần đảm bảo yêu cầu về rà soát, điều chỉnh các quy định về kiểm soát và điều phối thị trường điện lực, đảm bảo lộ trình thực hiện thị trường điện cạnh tranh, cơ chế hợp đồng mua bán điện trực tiếp giữa nhà sản xuất và khách hàng tiêu thụ, cơ chế đấu thầu, đấu giá cung cấp năng lượng phù hợp, đặc biệt trong các dự án đầu tư năng lượng tái tạo, năng lượng mới; minh bạch giá mua bán điện.

2.1.3 TĐ Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam

❖ *Tầm nhìn*

Trở thành TĐKT mạnh, đem lại hiệu quả kinh tế ổn định và bền vững; TKV không chỉ dừng lại khai thác thô mà cần hướng đến việc tinh chế, xuất khẩu nhằm đem lại giá trị gia tăng cao.

❖ *Định hướng hoạt động*

- Tập trung xử lý có hiệu quả những vấn đề cấp bách trong sản xuất như quản lý tài nguyên; giữ gìn, phục hồi và cải tạo môi trường; an toàn lao động; đẩy mạnh công tác thăm dò; đẩy nhanh công tác nghiên cứu thử nghiệm các công nghệ mới (khí hoá than, cơ giới hoá đào lò và khai thác, tuyển than...) nhằm nâng cao chất lượng của quặng; đáp ứng nhu cầu về các nguyên liệu cao cấp của thế giới, nâng cao năng suất khai thác than, tận thu các mỏ đang khai thác.

- Về dài hạn, TKV nghiên cứu định hướng nhập khẩu than, có thể bao gồm cả việc mua quyền khai thác mỏ than/khoáng sản ở nước ngoài.

2.1.4 TĐ Xăng dầu Petrolimex

❖ **Tâm nhìn**

Trở thành một Tập đoàn năng lượng hàng đầu của Việt Nam, lấy kinh doanh xăng dầu làm trục chính, thực hiện đa sở hữu, tập trung nguồn lực đầu tư, phát triển các lĩnh vực kinh doanh chính có liên quan và phụ trợ cho kinh doanh xăng dầu. Trở thành 01 trong 10 doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam về quy mô doanh nghiệp và hiệu quả kinh doanh.

❖ **Về định hướng hoạt động trong các ngành, lĩnh vực**

Giữ vững và duy trì được vị thế là doanh nghiệp lớn nhất trên thị trường Việt Nam trong kinh doanh xăng dầu ở khâu hạ nguồn, đầu tư phát triển các lĩnh vực khí hoá lỏng (LPG, LNG, CNG), lọc hóa dầu, vận tải xăng dầu, xây lắp xăng dầu, bảo hiểm và một số lĩnh vực khác.

2.2 Đầu tư vốn và tài chính, ngân hàng

2.2.1 TCT Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước:

❖ **Tâm nhìn**

Trở thành nhà đầu tư của Chính phủ, tổ chức tài chính nhà nước chuyên nghiệp và hàng đầu ở Việt Nam; hướng tới mục tiêu trở thành Quỹ Đầu tư của Chính phủ.

❖ **Quan điểm phát triển của TCT**

Giai đoạn từ 2020 đến 2030

- Tiếp tục thực hiện tốt vai trò là một trong những cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước; đẩy mạnh tiến độ tái cơ cấu và bán vốn nhà nước tại các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu DNNN, tập trung nguồn lực để đầu tư vào những ngành, lĩnh vực mang lại hiệu quả hoặc Nhà nước cần tiếp tục nắm giữ; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp.

- Trở thành tổ chức đầu tư tài chính chuyên nghiệp và hàng đầu của Chính phủ - “*nhà đầu tư chiến lược chuyên nghiệp của Chính phủ*” để giúp thực hiện các mục tiêu, chương trình ưu tiên theo phân công và định hướng của Chính phủ, tập trung đầu tư vào những ngành, lĩnh vực then chốt, trọng yếu mang tính dẫn dắt, lan tỏa, mở đường cho các thành phần kinh tế khác cùng phát triển, trở thành công cụ hữu hiệu để Nhà nước thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp và phát triển kinh tế.

- Tiếp tục duy trì là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Định hướng đến năm 2035

- Từng bước xây dựng SCIC trở thành *TĐ đầu tư tài chính của Chính phủ*, 1 trong 10 *TĐ tài chính* có quy mô vốn chủ sở hữu hàng đầu tại Việt Nam. Trong giai đoạn này, SCIC chuyển hướng mạnh từ hoạt động tiếp nhận, quản trị DN và bán vốn sang tập trung đầu tư vào: (i) ngành, lĩnh vực mang lại hiệu quả và (ii) ngành, lĩnh vực Nhà nước cần tiếp tục nắm giữ chi phối để thực hiện vai trò chủ đạo. *Hướng tới trở thành quỹ đầu tư của Chính phủ từ sau năm 2035.*

Tập trung các nguồn lực để tìm kiếm và hiện thực hóa các cơ hội đầu tư vào nền kinh tế Việt Nam và các doanh nghiệp trong nước, phấn đấu trở thành một trong các công cụ quan trọng để Chính phủ phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm đòi hỏi phải có sự tham gia của nhà nước hoặc các ngành, lĩnh vực đem lại hiệu quả kinh tế cao. Khi tham gia đầu tư, SCIC sẽ đóng vai trò là người cung cấp "vốn mồi" để thu hút vốn đầu tư từ khu vực tư nhân và các nhà đầu tư nước ngoài, tận dụng những lợi thế sẵn có của SCIC như:

❖ **Về định hướng đầu tư trong các ngành lĩnh vực:** Dự kiến tập trung đầu tư trong các ngành lĩnh vực đòi hỏi lượng vốn lớn, công nghệ cao, thân thiện môi trường và có tác động đến đời sống, sức khỏe và xã hội. Cụ thể:

- Dịch vụ Viễn Thông (Cung cấp cơ sở hạ tầng viễn thông);
- Chăm sóc sức khỏe (Y tế, dược phẩm, công nghệ sinh học);
- Công nghệ thông tin phục vụ kinh tế số (Cung cấp hạ tầng thông tin, công nghệ phần cứng, thiết bị, phần mềm, dịch vụ);
- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng trọng điểm (cảng hàng không, đường bộ, đường sắt);
- Năng lượng (năng lượng tái tạo, năng lượng sạch...);
- Dịch vụ tài chính (Ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm);
- Tham gia lĩnh vực phát triển công nghiệp quốc phòng (sau khi có sự đồng ý của cấp có thẩm quyền);
- Đầu tư vào dự án để khai thác quỹ đất, sân bay, bến cảng, trung tâm thương mại (sau khi dự án đi vào hoạt động có thể chuyển nhượng lại) và các dự án đầu tư theo chu kỳ kinh tế để thu được hiệu quả kinh tế.

2.2.2 *Các ngân hàng thương mại nhà nước (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank)*

❖ **Tầm nhìn**

Các ngân hàng thương mại Nhà nước đóng vai trò là lực lượng chủ lực, chủ đạo về quy mô, thị phần, khả năng điều tiết thị trường; đi đầu trong việc áp dụng công nghệ ngân hàng hiện đại, năng lực quản trị tiên tiến, chủ động hội nhập quốc

tế; tích cực tham gia cơ cấu lại các tổ chức tín dụng yếu kém theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước.

❖ Về định hướng hoạt động

- Tất cả các ngân hàng thương mại Nhà nước nắm cổ phần chi phối đều áp dụng Basel II theo phương pháp tiêu chuẩn, triển khai thí điểm áp dụng Basel II theo phương pháp nâng cao tại các ngân hàng này, đáp ứng yêu cầu hội nhập.

- Đảm bảo tỷ lệ sở hữu Nhà nước ở mức 51% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

- Thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài (trừ Agribank).

2.3 Ngành viễn thông:

2.3.1 TD Bưu chính Viễn thông Việt Nam

❖ Tầm nhìn

TD Bưu chính Viễn thông Việt Nam chuyển đổi từ nhà cung cấp dịch vụ viễn thông sang nhà cung cấp dịch vụ số. Đến năm 2030, trở thành Trung tâm số-Digital Hub ở khu vực Châu Á và chủ động, tiên phong tham gia gánh vác 03 trụ cột của nền kinh tế số Việt Nam, cụ thể:

Trụ cột thứ nhất: hạ tầng và dịch vụ số bao gồm hạ tầng truy cập internet mọi lúc mọi nơi truyền tải thông tin và dữ liệu tạo ra hạ tầng cung cấp dịch vụ số giúp tối ưu hóa các hoạt động kinh tế.

Trụ cột thứ hai: tài nguyên số bao gồm hệ sinh thái dữ liệu và tri thức mở có ích cho việc dự đoán kịp thời và đưa ra quyết định mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Trụ cột thứ ba: chính sách chuyển đổi số, bao gồm các dịch vụ, chính sách chuyển đổi từ Chính phủ điện tử sang chính phủ số, chính sách đào tạo nhân lực số chất lượng cao, chính sách đầu tư kinh doanh số, chính sách an toàn thông tin, chủ quyền số và sở hữu trí tuệ.

❖ Về định hướng hoạt động

Định hướng thị trường mục tiêu ra nước ngoài:

+ Đẩy mạnh phát triển tại các thị trường VNPT đã tham gia đầu tư đặc biệt là tại Lào và Myanmar. Tìm kiếm mở rộng thị trường kinh doanh dịch vụ viễn thông (Telco), dịch vụ số/đa phương tiện (Digital Media) tại thị trường nước ngoài tiềm năng (Lào, Nepal, Indonesia, Philipin...).

+ Tìm kiếm thị trường tại các quốc gia phát triển để nghiên cứu khả năng đầu tư vào các công ty cung cấp dịch vụ, giải pháp số

+ Mục tiêu cung cấp dịch vụ: Phát triển dịch vụ internet băng rộng cố định sử dụng công nghệ quang, tập trung phát triển dịch vụ và giải pháp số/đa phương tiện (dịch vụ Fintech, truyền hình OTT, Digital Ad, big data).

2.3.2. TCT Viễn thông MobiFone:

❖ *Tầm nhìn*

Phát triển trở thành một trong những doanh nghiệp viễn thông chủ lực quốc gia về cung cấp các dịch vụ viễn thông, phát triển dịch vụ viễn thông di động sử dụng các công nghệ nâng cấp và công nghệ mới, tập trung phát triển dịch vụ dữ liệu trên nền mạng di động và các dịch vụ tích hợp và dịch vụ giá trị gia tăng. Điều chỉnh MobiFone từ doanh nghiệp khai thác viễn thông truyền thống sang doanh nghiệp số, tạo động lực cho sự phát triển các lĩnh vực kinh doanh-kỹ thuật-đầu tư.

❖ *Định hướng hoạt động*

- Tập trung vào nhóm khách hàng là doanh nghiệp: Khác với các doanh nghiệp khác tập trung vào phát triển mảng khách hàng là Chính phủ, cơ quan nhà nước, MobiFone xác định tập trung vào các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân. Đây là khu vực đóng góp 43% vào GDP và cũng là một thị trường đầy tiềm năng.

Định hướng tiếp tục đẩy mạnh việc chuyển đổi số và xây dựng hệ sinh thái các sản phẩm chuyển đổi số cho các doanh nghiệp tư nhân (trong đó có các doanh nghiệp vừa và nhỏ) các sản phẩm như hệ thống bán hàng, hệ thống quản trị doanh nghiệp như eoffice, quản lý nhân viên mtracker, hệ thống hóa đơn, ...

- Phát triển có chiều sâu, mở rộng và tăng trưởng mạnh trong các lĩnh vực: Viễn thông - Công nghệ thông tin - Nội dung số; dịch chuyển mạnh cơ cấu doanh thu từ dịch vụ viễn thông truyền thống sang doanh thu từ các dịch vụ nội dung, giá trị gia tăng, Fintech, IoT, quảng cáo trên di động, truyền hình OTT.

2.3.3 TD Công nghiệp viễn thông quân đội Viettel

❖ *Tầm nhìn*

Xây dựng và phát triển TD Công nghiệp - Viễn thông Quân đội trở thành TD kinh tế năng động, hiện đại, có năng lực cạnh tranh cao trong nước và nước ngoài, vươn ra thị trường quốc tế để hiện thực hóa trở thành một TD kinh doanh toàn cầu. Đồng thời là động lực nòng cốt cho phát triển công nghiệp quốc phòng. Thực hiện tái định vị thương hiệu Viettel phù hợp với định hướng giai đoạn phát triển thứ tư của TD - giai đoạn chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ của cuộc CMCN 4.0. Trong đó tập trung nguồn lực để hình thành một hệ sinh thái mạnh, đóng vai trò trung tâm kết nối số, trở thành trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia; thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả.

❖ **Định hướng hoạt động**

- Chuyển dịch từ TĐ lấy viễn thông làm chủ đạo thành TĐ công nghệ với bốn lĩnh vực chính, bao gồm: (i) Viễn thông (viễn thông trong nước, viễn thông nước ngoài, đầu tư và cho thuê hạ tầng); (ii) Giải pháp công nghệ thông tin và Dịch vụ số (Dịch vụ hạ tầng, giải pháp CNTT, an ninh mạng, không gian mạng, tài chính số, truyền thông và giải trí số); (iii) Nghiên cứu sản xuất công nghiệp công nghệ cao (phục vụ quốc phòng và dân sự); (iv) Chuyển phát, logistics và thương mại.

- Tiếp tục vươn ra thị trường quốc tế để hiện thực hóa trở thành một TĐ kinh doanh toàn cầu. Thực hiện nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các công ty thị trường nước ngoài bằng các giải pháp tài chính và quản trị hiện đại, đồng thời đẩy mạnh việc đưa các sản phẩm, dịch vụ, nhất là các sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao của TĐ ra thị trường quốc tế.

2.4 Ngành nông nghiệp:

2.4.1 TĐ Công nghiệp cao su Việt Nam

❖ **Tầm nhìn**

Phát triển TĐ trên nền tảng 3 trụ cột: kinh tế - môi trường - xã hội, thực hiện tốt chương trình phát triển bền vững, phát triển có trách nhiệm với xã hội, tiếp tục nâng cao vai trò của TĐ trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn bao gồm phát triển sản xuất kết hợp với phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, sử dụng người lao động dân tộc, không ngừng tăng năng suất và thu nhập người lao động. Kết hợp hài hòa phát triển kinh tế với nhiệm vụ đảm bảo an sinh xã hội, an ninh chính trị và an ninh quốc phòng.

❖ **Về định hướng hoạt động**

- Khai thác tối đa nguồn lực của TĐ với tốc độ tăng trưởng 5-8% năm.

- *Về lĩnh vực trồng cây cao su:* Giữ vững vai trò là doanh nghiệp hàng đầu cả nước về trồng cây cao su. Duy trì diện tích cao su đến năm 2025 lên tới 300.000 ha đến 320.000 ha, diện tích cao su khai thác duy trì ổn định từ 250.000 đến 260.000 ha, sản lượng khai thác trên 400.000 tấn. Phát triển và khoanh nuôi, bảo vệ tối thiểu 20.000 ha rừng gỗ lớn trong vùng cao su.

- *Về sản phẩm công nghiệp cao su:* Tiếp tục duy trì và phát triển các sản phẩm công nghiệp đã có thương hiệu của TĐ như bóng thể thao, nệm, gối... nhằm đưa thương hiệu VRG ra thị trường quốc tế.

- *Về hoạt động đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp:* Đây là lĩnh vực có thế mạnh của TĐ, sẽ góp phần rất lớn trong việc tăng trưởng của TĐ trong thời gian tới. Tiếp tục khai thác có hiệu quả các khu công nghiệp được giao làm chủ đầu tư, đầu tư mở rộng các khu công nghiệp hiện có và đầu tư mới các khu công

nghiệp theo quy hoạch của địa phương. Hướng tới thành lập các Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ - Tái định cư với quy mô từ 10.000 đến 15.000 ha.

- *Về lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:* Với diện tích đất TĐ đang quản lý phù hợp với nhiều loại cây trồng có giá trị thương mại cao, đây cũng là một trong những định hướng phát triển chính của TĐ trong thời gian tới. TĐ phát triển 40.000 ha các loại cây trồng có đủ điều kiện ứng dụng các giải pháp công nghệ cao, có hiệu quả cao hơn, dự tính diện tích có doanh thu đến 2025 đạt khoảng 15.000 ha.

- *Về lĩnh vực chế biến gỗ cao su:* Để có cơ hội phát triển và tạo được thương hiệu của TĐ, tập trung đầu tư chất lượng, kiểu dáng đối với các sản phẩm chế biến từ gỗ cao su cần được đầu tư về cả chất lượng và kiểu dáng. Đầu tư, cải tạo nâng cao công suất chế biến gỗ, tăng gấp 3 lần công suất tinh chế, sản lượng quy đổi khoảng 25.000 m³, hình thành các khu công nghiệp chuyên về chế biến gỗ để phát triển ngành chế biến gỗ.

2.4.2 TCT Lương thực miền Bắc

❖ *Tầm nhìn:*

Phân đầu đến năm 2030 xây dựng TCT trở thành doanh nghiệp sản xuất, chế biến kinh doanh, xuất nhập khẩu lương thực, thực phẩm hàng đầu Việt Nam.

❖ *Định hướng phát triển theo ngành, lĩnh vực:*

- Về kinh doanh lương thực: Tiếp tục là một ngành hàng chủ đạo, mang tính chiến lược, trong đó Công ty mẹ giữ vai trò chi phối trong việc tìm kiếm, mở mang thị trường xuất khẩu gạo. Các công ty con đóng vai trò chủ lực, trực tiếp trong việc liên kết đầu tư vùng sản xuất nguyên liệu; kinh doanh lương thực, nông sản nội địa, tập trung vào các mặt hàng có chất lượng cao, rõ nguồn gốc xuất xứ và tham gia cung ứng gạo xuất khẩu gạo cho TCT.

- Về lĩnh vực phân phối: củng cố, mở rộng hệ thống phân phối bán lẻ tại Hà Nội và các tỉnh phía Bắc. Mục tiêu đến năm 2030, TCT trở thành một trong những nhà phân phối hàng đầu trong lĩnh vực lương thực, thực phẩm tại thị trường phía Bắc và là nhà phân phối chiến lược cho các hàng sản xuất lớn, uy tín về mặt hàng lương thực thực phẩm. Thông qua chuỗi hệ thống sản xuất - phân phối - bán lẻ tạo ra một hệ thống phân phối hàng hoá chuyên nghiệp, liên hoàn, hiệu quả; đảm bảo an toàn thực phẩm. Tạo công ăn việc làm cho lực lượng lao động trong xã hội; góp phần phát triển thương hiệu và tăng trưởng bền vững của TCT.

2.4.3 TCT Lâm nghiệp Việt Nam

❖ *Tầm nhìn:*

Trở thành doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực lâm nghiệp, trong đó: (i) Đứng vị trí số 1 về sản xuất kinh doanh rừng trồng và giống lâm nghiệp; (ii)

Đứng trong Top 10 về chế biến gỗ; (iii) Có vai trò, vị trí, thương hiệu lớn trong ngành lâm nghiệp Việt Nam và thị trường quốc tế; (iv) Lấy phát triển lâm nghiệp, áp dụng khoa học kỹ thuật công nghệ cao làm nền tảng cốt lõi cho sự tăng trưởng và phát triển bền vững.

❖ **Định hướng phát triển:**

- Giai đoạn 2020-2025: tập trung củng cố nền tảng như mở rộng quỹ đất trồng rừng, nâng quy mô các đơn vị sản xuất lâm nghiệp, đầu tư trồng rừng thâm canh cao, chuyển hóa rừng gỗ lớn, phát triển giống cây chất lượng cao.

- Giai đoạn 2025-2030: tập trung tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận, kim ngạch xuất nhập khẩu, quy mô tổng tài sản, vốn điều lệ và phát triển thị trường, thương hiệu... Nâng tỷ trọng doanh thu và quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh chính (giống cây, trồng rừng và chế biến gỗ) đến năm 2030 lên 60% và các hoạt động khác chiếm khoảng 40%.

2.5 Kết cấu hạ tầng

2.5.1 TCT Đường sắt:

❖ **Tầm nhìn**

Bảo đảm TCT Đường sắt có cơ cấu hợp lý, nâng cao hiệu quả hoạt động để TCT làm tốt vai trò nòng cốt nhằm đưa ngành đường sắt Việt Nam phát triển nhanh, bền vững; góp phần thúc đẩy thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh.

❖ **Định hướng hoạt động**

- Ưu tiên tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng đường sắt trên cơ sở kết hợp cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng hiện có với đầu tư xây dựng mới từng bước vững chắc, làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; phát triển mạng đường sắt kết nối với các cảng biển lớn, các khu công nghiệp và các quốc gia có chung biên giới để thúc đẩy hội nhập quốc tế; nhanh chóng phát triển mạng đường sắt đô thị làm nòng cốt trong vận tải công cộng tại các thành phố lớn, trước mắt ưu tiên Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tập trung đầu tư nâng cấp và từng bước đưa vào cấp kỹ thuật các tuyến đường sắt hiện có theo thứ tự ưu tiên nhằm phát huy được vai trò chủ lực của vận tải đường sắt về hành khách và hàng hóa trên các trục Bắc - Nam, Đông - Tây. Việc phát triển các tuyến đường sắt mới cần lựa chọn tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến, bảo đảm phát triển bền vững, có khả năng kết nối với mạng lưới đường sắt trong nước và nước ngoài.

- Từng bước nâng cao thị phần vận tải và phát triển vận tải đường sắt theo hướng hiện đại, chất lượng cao, chi phí hợp lý, nhanh, an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường, tiết kiệm chi phí xã hội; gắn kết với các trung tâm phân

phối hàng hóa, các cảng biển lớn, cảng cạn (ICD) và các phương thức vận tải khác; đảm nhận vận tải hàng hóa khối lượng lớn đường dài và trung bình, vận tải hành khách đường dài, liên tỉnh, vận tải hành khách công cộng tại các thành phố lớn, chú trọng dịch vụ vận tải hành khách nội - ngoại ô, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển mạnh vận tải đa phương thức, dịch vụ logistics và các công trình hỗ trợ cho vận tải hàng hóa; gắn kết kinh doanh vận tải đường sắt với kinh doanh ngoài vận tải đường sắt tại các nhà ga để tạo sự thuận tiện tối đa cho hành khách và vận tải hàng hóa.

2.5.2 TCT Hàng không Việt Nam

❖ **Tầm nhìn**

TCT Hàng không Việt Nam được xác định là hãng hàng không quốc gia Việt Nam, lực lượng vận tải chủ lực tại Việt Nam với hệ sinh thái đầy đủ, toàn diện trong đó mảng vận tải hàng không đóng vai trò trung tâm, cùng với các công ty con, công ty vốn góp hoạt động trong mảng dịch vụ phụ trợ hàng không (bao gồm sửa chữa bảo dưỡng, xăng dầu, dịch vụ mặt đất, suất ăn trên máy bay...) bổ sung hỗ trợ cho nhau.

❖ **Định hướng hoạt động**

- Đến năm 2025, dự kiến có đội tàu bay với 135 chiếc đạt mục tiêu vận chuyển 39,5 triệu lượt hành khách và luân chuyển đạt 57,6 triệu hành khách.

- Đến năm 2030 phát triển ngang tầm tiên tiến với các hãng trên thế giới và phát triển dịch vụ Internet trên máy bay trong lộ trình định vị hàng không 5 sao quốc tế và chuyển đổi toàn diện để trở thành hãng hàng không kỹ thuật số (digital airlines).

2.5.3 TCT Hàng hải Việt Nam

❖ **Tầm nhìn**

Xây dựng TCT Hàng hải Việt Nam là doanh nghiệp nòng cốt, chủ lực của ngành hàng hải Việt Nam với năng lực khai thác trong cả 03 lĩnh vực vận tải biển, cảng biển và dịch vụ hàng hải, logistics. TCT là một trong những doanh nghiệp hàng đầu của cả nước với nền tảng cơ sở vật chất và bộ máy điều hành chuyên nghiệp có thể cung cấp dịch vụ chuỗi trọn gói cho khách hàng.

❖ **Định hướng đầu tư**

- Thực hiện kết nối các doanh nghiệp vận tải biển, cảng biển, dịch vụ logistics trong nội bộ TCT để cung cấp dịch vụ chuỗi trọn gói cho khách hàng.

- Đầu tư góp phần hình thành một số khu vực trung tâm phân phối, lưu thông hàng hóa lớn của cả nước như Cái Mép - Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Đình

Vũ, Lạch Huyện (thành phố Hải Phòng), Tiên Sa, Liên Chiểu (thành phố Đà Nẵng) nhằm kết nối các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia cung ứng dịch vụ như vận tải biển, vận tải bộ, vận tải thủy, dịch vụ kho bãi, thủ tục hải quan, ... và các giá trị gia tăng khác cho khách hàng.

2.5.4 TCT Cảng hàng không Việt Nam:

❖ Tâm nhìn

Là DNNN có vai trò chủ đạo trong lĩnh vực đầu tư khai thác kết cấu hạ tầng quan trọng của quốc gia (cảng hàng không), kết hợp giữa mục tiêu phát triển kinh tế và thực hiện nhiệm vụ chiến lược phát triển ngành, an sinh xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng.

❖ Định hướng hoạt động

- Phát triển kết cấu hạ tầng hệ thống Cảng hàng không tiên tiến, hiện đại, đồng bộ theo tiêu chuẩn của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO), vừa đáp ứng nhu cầu, vừa kích cầu phát triển thị trường hàng không Việt Nam, phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không.

- Tập trung nguồn lực phát triển các Cảng hàng không trọng điểm, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế của nền kinh tế; đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển vận tải đa phương thức và các trung tâm dịch vụ logistic của đất nước; đồng thời thực hiện nhiệm vụ phát triển các cảng hàng không địa phương vì sự phát triển kinh tế, xã hội vùng, địa phương, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, từng bước phát triển công nghiệp hàng không gắn với sự phát triển trình độ kỹ thuật, công nghệ hàng không tiếp cận trình độ tiên tiến của thế giới, đáp ứng nhu cầu phát triển; nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ hàng không.

- Phát triển hệ thống Cảng hàng không phải gắn liền với bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu.

2.6 Công nghiệp:

2.6.1 TĐ Công nghiệp hóa chất Việt Nam

❖ Tâm nhìn

TĐ Hóa chất Việt Nam tập trung vào các ngành, nghề kinh doanh chính như: sản xuất, kinh doanh hóa chất cơ bản và các sản phẩm hóa chất phục vụ sản xuất nông nghiệp, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; nâng cao năng lực, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh của TĐ.

❖ Định hướng hoạt động

- Về nhóm khai thác và chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất: Với lợi thế so sánh của TĐ trong việc đảm bảo nguyên liệu khai thác quặng Apatit cung cấp cho sản xuất phân bón, dự kiến tập trung nâng cao hiệu quả khai thác và chế biến quặng để làm nguyên liệu cho sản xuất phân bón và hóa chất trong nước.

- Về nhóm sản phẩm phân bón và thuốc bảo vệ thực vật: Với vai trò quan trọng trong sản xuất và cung ứng phân bón cho nông nghiệp cần đi sâu vào những ngành mang hàm lượng chất xám cao, bảo vệ môi trường để tạo sự phát triển bền vững.

- Về nhóm chế biến sản phẩm cao su: Đầu tư các nhà máy chế biến sâu các sản phẩm cao su tự nhiên, góp phần gia tăng chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp. Với đặc điểm phải cạnh tranh với các đối thủ mạnh, cần lựa chọn phân khúc thị trường riêng và tiếp tục khẳng định thương hiệu của mình.

- Về Nhóm sản phẩm hóa chất cơ bản: Cung cấp, đáp ứng được một phần thị phần xút, axit Sunfuoric và các hóa chất cơ bản vô cơ khác như photpho vàng, các hóa chất gốc nhôm, silicate ...

- Về Nhóm sản phẩm hóa chất phục vụ tiêu dùng: Đây là nhóm sản phẩm TĐ có thể mạnh nên cần đẩy mạnh phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu đi cùng với việc nâng cao chất lượng.

2.6.1 TCT Xi măng Việt Nam

❖ **Tầm nhìn**

Phát triển xi măng Việt Nam trở thành một ngành kinh tế phát triển theo hướng bền vững, kết hợp phát triển công nghiệp sản xuất xi măng và quản lý tài nguyên trong dài hạn, có công nghệ tiên tiến, bảo vệ tốt môi trường, cảnh quan thiên nhiên; sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, đa dạng nguyên, nhiên liệu; sử dụng các loại chất thải công nghiệp, phế thải xây dựng, phế thải sinh hoạt trong sản xuất xi măng.

❖ **Định hướng hoạt động**

Ưu tiên đầu tư các dự án xi măng mới ở các vùng có điều kiện thuận lợi về nguyên liệu, có điều kiện phát triển công nghiệp, có điều kiện hạ tầng giao thông, gần thị trường tiêu thụ, các dự án đầu tư mở rộng; các dự án công suất lớn. Nâng cấp, hiện đại hóa công nghệ đối với các nhà máy xi măng cũ; dừng sản xuất đối với các nhà máy công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. Ưu tiên các dự án đầu tư ở các tỉnh Nam Trung bộ và phía Nam. Có thể đầu tư một số dự án phía Tây làm động lực phát triển kinh tế Vùng. Hạn chế đầu tư các dự án xi măng ở vùng khó khăn về nguyên liệu, ảnh hưởng đến các di sản văn hóa, phát triển du lịch, an ninh, quốc phòng.

- Khuyến khích việc tái cơ cấu ngành xi măng để hình thành các TĐ sản xuất xi măng công suất lớn, nâng cao năng suất sản xuất, cải tiến công nghệ, tái sử dụng phế thải làm nguyên, nhiên liệu thay thế, đa dạng hóa sản phẩm xi măng và giải quyết tốt hơn các vấn đề về môi trường.

3. Một số nhóm giải pháp cần thực hiện :

3.1 Đổi mới tư duy, quan điểm về DNNN và chức năng của DNNN

Tiếp tục quán triệt sâu sắc các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN theo các Nghị quyết của Trung ương Đảng tạo sự nhất trí cao trong toàn hệ thống chính trị để nâng cao hơn nữa nhận thức và có hành động quyết liệt, cụ thể trong thực hiện.

Đồng thời, cần chuyển đổi tư duy từ việc DNNN là công cụ hỗ trợ để Nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế sang tư duy chuyển hóa DNNN trở thành bộ phận của cấu trúc dẫn dắt, lan tỏa các cấu trúc khác của nền kinh tế.

3.2 Nhóm giải pháp về hoàn thiện cơ chế, chính sách

a) Xác định rõ vị trí, vai trò và tỷ lệ Nhà nước nắm giữ vốn tại các TĐKT, TCT:

Thứ nhất, xác định rõ vị trí, vai trò của DNNN, đặc biệt là các DNNN quy mô lớn để từ đó quy định cụ thể về tỷ lệ Nhà nước nắm giữ vốn tại các doanh nghiệp này.

Với bối cảnh cuộc CMCN 4.0 cũng như Việt Nam đã tham gia một số hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, nổi bật là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), thì cần xác định rõ vị trí, vai trò của DNNN, trong đó có định hướng ưu tiên phát triển các ngành mang tính nền tảng, tính dẫn dắt, tạo động lực phát triển đất nước trong thời gian tới và triển khai tích cực, đồng bộ nhằm tận dụng được những cơ hội mới và phù hợp với các định hướng của Nghị quyết số 12-NQ/TW.

Vai trò, vị trí, sứ mệnh của DNNN trong giai đoạn tới được xác định là lực lượng vật chất quan trọng của khu vực kinh tế nhà nước, có vai trò tiên phong cùng với doanh nghiệp khu vực tư nhân trở thành động lực kinh tế để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Trên cơ sở xác định vai trò của DNNN trong thời kỳ mới, trong thời gian trước mắt, Nhà nước chỉ nắm giữ 100% vốn điều lệ tại 03 Công ty mẹ của các TĐ sau:

- TĐ Điện lực Việt Nam (trong điều kiện Công ty mẹ vẫn nắm giữ mạng lưới truyền tải và hệ thống điều độ điện quốc gia);

- TCT Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (do là doanh nghiệp có chức năng sử dụng vốn của Nhà nước để đầu tư vốn vào trong một số ngành, lĩnh vực quan trọng của quốc gia).

- TĐ Công nghiệp viễn thông Quân đội Viettel (do là doanh nghiệp quốc phòng an ninh có định hướng thực hiện công nghiệp quốc phòng).

Thực hiện CPH hoặc TV (tại các Công ty mẹ đã hoàn thành CPH), Nhà nước nắm giữ vốn ở mức chi phối (từ 50% tổng số cổ phần trở lên) tại các TĐKT, TCT còn lại, phấn đấu sớm hoàn thành mục tiêu "Hầu hết các DNNN có cơ cấu sở hữu hỗn hợp, chủ yếu là doanh nghiệp cổ phần" tại Nghị quyết số 12-NQ/TW, thực hiện tốt vai trò dẫn dắt, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khác cùng tham gia vào nền kinh tế nhiều thành phần, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Trên thực tế, các TĐKT, TCT đều có quy mô lớn, hoạt động trong nhiều ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế. Do vậy, thời điểm CPH và IPO hoặc TV các doanh nghiệp này cần được xem xét, tính toán kỹ lưỡng, phù hợp với tín hiệu và khả năng hấp thụ của thị trường chứng khoán để thu được lợi ích cao nhất cho Nhà nước.

Thứ hai, từ nay đến năm 2030, không nên thành lập mới các TĐKT, TCT nhà nước do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tập trung vào việc tái cơ cấu, sắp xếp lại các TĐKT nhà nước hiện có. Chính sách của Nhà nước phải đảm bảo nguyên tắc thị trường, theo đó cần tôn trọng sự hình thành, tồn tại, và phát triển của TĐKT, cũng như việc TĐKT bị phá sản, bị mua lại hay bị thu tóm phụ thuộc vào năng lực tồn tại, cạnh tranh, phát triển của bản thân các TĐKT cũng như doanh nghiệp hợp thành TĐKT.

Muốn vậy, chính sách có liên quan của nhà nước cần hướng vào thúc đẩy phát triển thể chế kinh tế thị trường minh bạch, cạnh tranh công bằng, tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động đầu tư, góp vốn, sáp nhập, hợp nhất, mua lại, thu tóm giữa các doanh nghiệp.

b) Hoàn thiện chính sách tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi nhằm thúc đẩy sự phát triển và mở rộng qui mô của doanh nghiệp, thúc đẩy hình thành, phát triển bền vững DNNN quy mô lớn, trọng tâm là TĐKT, TCT bao gồm:

Một là, không đưa ra các quy định riêng về tiêu chí, quy trình thủ tục thành lập mới và hoạt động của quản trị TĐKT, TCT

Như đã phân tích ở phần lý luận chung, sau khi tiến hành rà soát các quy định pháp luật hiện hành, Đề án thấy rằng cần bãi bỏ các quy định của Nghị định số 69/2014/NĐ-CP ngày 15/7/2014 của Chính phủ về TĐ kinh tế nhà nước và TCT nhà nước vì các lý do sau:

- Hiện nay, hệ thống pháp luật đã quy định đầy đủ về hoạt động quản trị của TĐKT, TCT nhà nước tương ứng với từng loại hình doanh nghiệp. Đồng thời, theo phân tích ở phần I thì không có lỗ hổng về căn cứ pháp lý đối với các TĐ kinh tế, TCT. Đối với các nội dung cụ thể về quản trị doanh nghiệp thì không nên pháp lý hóa mà nên quy định ở các văn bản nội bộ của doanh nghiệp (như quy chế

hoạt động, điều lệ tổ chức và hoạt động) để tạo thuận lợi và tính linh hoạt trong triển khai.

- Nhà nước không chủ trương thành lập mới các TĐKT, TCT trong giai đoạn tới nên các nội dung về tiêu chí, quy trình thủ tục thành lập TĐKT, TCT nêu tại Nghị định số 69/2014/NĐ-CP là không cần thiết phải ban hành.

Hai là, rà soát, sửa đổi các quy định pháp luật chuyên ngành (như Luật Điện lực, Luật Dầu khí, Luật Khoáng sản, Luật Hóa chất... và các văn bản hướng dẫn thực hiện các Luật này) để phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, giải quyết những khó khăn bất cập. Trong đó:

- Rà soát Luật Điện lực, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các luật khác có liên quan để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc bất cập hiện nay. Trong đó, cần có cơ chế đặc thù để rút ngắn thời gian đầu tư các dự án điện, chính sách hỗ trợ về tài chính, giải phóng mặt bằng cho dự án điện và xử lý vướng mắc pháp lý liên quan đến việc chuyển đổi đất rừng để tạo cơ sở pháp lý, giúp đẩy nhanh quá trình đầu tư xây dựng các công trình điện.

- Hoàn thiện, cơ chế, chính sách xây dựng và phát triển thị trường than, trong đó có chính sách về thuế, phí, giá than; điều chỉnh khung giá tính thuế tài nguyên phù hợp với giá bán thực tế tại các đơn vị sản xuất.

- Sửa đổi Luật Dầu khí và các văn bản hướng dẫn Luật Dầu khí phù hợp với tình hình mới, trong đó có các nội dung về: phân định rõ chức năng quản lý nhà nước với chức năng doanh nghiệp của TĐ Dầu khí Việt Nam; trách nhiệm của TĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư vào các lĩnh vực trọng yếu do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao bằng nguồn vốn ngân sách hoặc nguồn vốn của TĐ; bổ sung quy định về cơ chế khai thác tận thu tài nguyên dầu khí và các quy định khác về: ổn định pháp luật, thuế chuyển nhượng.

- Sửa đổi Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế cho phù hợp với hoạt động của ngành hóa chất.

- Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện quy định pháp luật để kiểm soát viên, trong đó làm rõ về: quyền, trách nhiệm của kiểm soát viên và trưởng ban kiểm soát, mối quan hệ giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu, kiểm soát viên, Người quản lý doanh nghiệp, chế độ đãi ngộ đối với kiểm soát viên...

Ba là, nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích các TĐKT, TCT nhà nước phát triển liên kết, hình thành các chuỗi giá trị có sự tham gia của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước, để nâng cao sức cạnh tranh cho ngành, cho nền kinh tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Việc liên kết, dẫn dắt dẫn dắt phát triển các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác, xây dựng nền kinh tế độc

lập, tự chủ có thể nghiên cứu xem xét bổ sung là một trong số những tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.

Cụ thể: Theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước, có 05 tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đã được xác định bao gồm: (i) Doanh thu; (ii) Lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu; (iii) Nợ phải trả quá hạn, khả năng thanh toán nợ đến hạn; (iv) Chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về thuế và các khoản thu nộp ngân sách khác, quy định về chế độ báo cáo tài chính và báo cáo để thực hiện giám sát tài chính; (v) Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích. Trong thời gian tới, có thể nghiên cứu, bổ sung thêm tiêu chí định lượng để đánh giá về khả năng dẫn dắt doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác (ví dụ như số lượng doanh nghiệp bên ngoài tham gia cung ứng/tiêu thụ sản phẩm đầu vào/đầu ra của doanh nghiệp hoặc một chỉ số theo kiểu tỷ lệ “tư nhân” hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN).

Ngoài ra, để xây dựng được các mối liên hệ giữa DNNN và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, cần tiếp tục hoàn thiện hệ sinh thái hiện đại cho DNNN phát huy vai trò trong xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ, tạo ra môi trường kinh doanh và pháp lý chung, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đã đầu tư. Trong đó, cần ban hành các giải pháp chính sách theo hướng làm rõ những công đoạn cần thiết, đảm bảo kết nối được tất cả các công đoạn và các bên có liên quan trong chuỗi sản xuất, kết nối DNNN và doanh nghiệp khu vực tư nhân. Các chính sách đó bao gồm:

(i) Xây dựng Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước trong từng giai đoạn để DNNN nói chung và DNNN quy mô lớn nói riêng xác định rõ những ngành, lĩnh vực hoặc khâu, công đoạn trong quá trình sản xuất có tính chất cốt lõi, quan trọng nhất cần thiết nắm giữ. Thực hiện CPH tối đa đối với doanh nghiệp thành viên hoạt động trong những ngành, lĩnh vực hoặc khâu, công đoạn khác có tính chất phụ trợ cho ngành nghề chính hoặc thuê ngoài (outsourcing) các doanh nghiệp khu vực tư nhân, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa;

(ii) Xây dựng chính sách hỗ trợ, hợp tác giữa các DNNN quy mô lớn và các doanh nghiệp khác, tạo ra các chuỗi liên kết, cung ứng trong nước, giảm lệ thuộc vào nước ngoài như: hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ, khuyến khích, ưu đãi và xúc tiến đầu tư; xúc tiến thương mại và hỗ trợ xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ đào tạo kỹ năng và nâng cao chất lượng nhân lực phù hợp với yêu cầu của các công đoạn trong chuỗi sản xuất; xây dựng và áp dụng

các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, các tiêu chuẩn môi trường theo ngành hoặc theo tiêu chuẩn quốc tế, cung cấp dịch vụ thẩm định, đánh giá và xác nhận tiêu chuẩn, quy chuẩn để kết nối có hiệu quả những công đoạn sản xuất trong chuỗi giá trị; cung cấp dịch vụ thí nghiệm, thử nghiệm các sản phẩm mới,...

Bên cạnh các cơ chế, chính sách để thúc đẩy sự phát triển của DNNN và hình thành môi liên kết và chuỗi giá trị với doanh nghiệp khu vực tư nhân, cần có chính sách để phát triển thêm các TĐ kinh tế tư nhân như định hướng nêu tại Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Theo đó, cần có chính sách khuyến khích hình thành các TĐ kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các TĐ kinh tế nhà nước, có đủ khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu. Đồng thời, hoàn thiện và bảo đảm thực thi minh bạch, hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, phong trào khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; tạo tiền đề hình thành các TĐ kinh tế tư nhân sở hữu hỗn hợp, bao gồm cả việc góp vốn vào các TĐ kinh tế nhà nước có tiềm lực vững mạnh, đủ sức cạnh tranh, tham gia mạng sản xuất, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, điện tử, nông nghiệp.

Năm là, tiếp tục cải cách thủ tục hành chính theo nguyên tắc bảo đảm tính rõ ràng, minh bạch, đơn giản hoá, cập nhật và kịp thời trong các quy định, thực hiện các thủ tục nhằm thúc đẩy phát triển của các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các DNNN, trong đó có TĐKT, TCT hoạt động bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác.

Đồng thời, tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện cải cách bộ máy hành chính; tăng cường năng lực thực thi công cụ của công chức; bảo đảm sự phối hợp và liên thông giữa các cơ quan nhà nước, bảo đảm tính chuyên nghiệp, có trách nhiệm của bộ máy hành chính nhà nước, của đội ngũ công chức thực thi công vụ.

c) Hoàn thiện cơ chế, chính sách và quy định pháp luật để hướng tới áp dụng đầy đủ các thông lệ tốt về quản trị DNNN, tập trung vào việc nâng cao mức độ tuân thủ các nguyên tắc tại Bộ hướng dẫn quản trị DNNN của Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD)

OECD đã ban hành *Hướng dẫn về quản trị công ty trong các doanh nghiệp nhà nước*, trong đó nêu rõ đây là "những chuẩn mực được thống nhất chung" cho các nước thành viên OECD áp dụng. Tuy nhiên, nhiều quốc gia và các tổ chức quốc tế khác (như Ngân hàng Thế giới) cũng sử dụng các hướng dẫn này làm căn cứ để thực hiện quản trị doanh nghiệp và tư vấn chính sách. Đối với Việt Nam, về cơ bản, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hiện nay (Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh

nghiệp, Luật Chứng khoán... và các văn bản hướng dẫn thực hiện) đã được xây dựng trên cơ sở các nội dung khuyến nghị tại Hướng dẫn của OECD. Theo dự thảo Đề án áp dụng quản trị hiện đại đối với DNNN, minh bạch hóa hoạt động đầu tư kinh doanh của chủ sở hữu nhà nước (do Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương chủ trì soạn thảo), Việt Nam đã áp dụng toàn bộ 39 nguyên tắc tại Bản hướng dẫn quản trị DNNN 2015 của OECD, Việt Nam đã áp dụng đầy đủ 02/39 nguyên tắc, áp dụng tương đối đầy đủ 13/39 nguyên tắc và đã áp dụng nhưng chưa đầy đủ 24/39 nguyên tắc. Thực trạng này xuất phát từ 02 nguyên nhân sau: (i) Một số văn bản quy phạm pháp luật tương ứng với các tiêu chí của Hướng dẫn về quản trị công ty của OECD; (ii) Công tác thực thi pháp luật về quản trị doanh nghiệp còn hạn chế. Trên cơ sở đó, trong thời gian tới, cần nghiên cứu, sửa đổi các nội dung sau theo hướng:

- Nâng cao nhận thức của cơ quan đại diện chủ sở hữu, DNNN đặc biệt là TĐKT, TCT về vai trò và tầm quan trọng của việc áp dụng quản trị hiện đại trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động, cải thiện lòng tin của các nhà đầu tư;

- Cần đẩy mạnh hơn việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, đặc biệt trong việc quyết định nhiều vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh của doanh nghiệp. Cùng với việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, HĐQT, HĐTV của DNNN cần chịu trách nhiệm cuối cùng về kết quả hoạt động của doanh nghiệp mình.

- Nghiên cứu xây dựng hoặc thí điểm xây dựng quy trình minh bạch về đề cử thành viên HĐQT/HĐTV, có cơ chế thu hút và khuyến khích các chuyên gia trình độ cao tham gia HĐQT/HĐTV thông qua nguyên tắc thù lao cho thành viên HĐQT/HĐTV gắn với mục tiêu phát triển trung và dài hạn của doanh nghiệp. Đồng thời, xây dựng cơ chế thu hút và khuyến khích các chuyên gia trình độ cao tham gia HĐQT/HĐTV. Cơ cấu thành viên HĐQT phải bảo đảm để HĐQT ra các quyết định một cách khách quan, độc lập. Tất cả các thành viên HĐQT, kể cả thành viên được bổ nhiệm từ công chức nhà nước, phải có trình độ chuyên môn cao và có trách nhiệm pháp lý tương ứng.

- Nghiên cứu xây dựng quy định chung về quy chế quản trị công ty cho tất cả các DNNN niêm yết cũng như DNNN chưa niêm yết.

3.3 Nhóm giải pháp về đổi mới quản lý của chủ sở hữu:

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý DNNN, đảm bảo tính minh bạch, công bằng và hiệu quả, tăng cường vai trò giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu, thể hiện trên các khía cạnh sau:

Thứ nhất, cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của mình đối với DNNN, cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp;

thực sự đóng vai trò là nhà đầu tư, chủ sở hữu, bình đẳng về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm với các nhà đầu tư khác trong DN. Cụ thể:

(i) Đối với DNNN là công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên:

Cơ quan đại diện chủ sở hữu phân vốn góp, cổ phần của Nhà nước chỉ tham gia quản trị doanh nghiệp với tư cách là cổ đông, người góp vốn. Tùy theo tỷ lệ cổ phần, vốn góp trong doanh nghiệp để thực hiện quản trị doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Theo đó, có trách nhiệm giao nhiệm vụ cho người đại diện phần vốn nhà nước biểu quyết thông qua các quyết định quan trọng về sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại các cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT (như các vấn đề về ngành, nghề kinh doanh, mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển, kế hoạch sản xuất, kinh doanh; tăng hoặc giảm vốn điều lệ; phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hằng năm của doanh nghiệp; tổ chức lại, giải thể, phá sản...)

(ii) Đối với DNNN là công ty TNHH một thành viên:

Cơ quan đại diện chủ sở hữu tập trung vào nhiệm vụ phê duyệt và giám sát việc thực hiện các nội dung của doanh nghiệp do cơ quan quyết định thành lập như Quyết định tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, giải thể, phá sản; Phê duyệt chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp; Ban hành điều lệ, sửa đổi, bổ sung điều lệ; quyết định, điều chỉnh vốn điều lệ; Phê duyệt chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp; Phê duyệt phương án huy động vốn, dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định, dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp...

Thứ hai, tăng cường trách nhiệm giải trình của cơ quan đại diện chủ sở hữu, áp dụng tiêu chuẩn cao về minh bạch hóa và công khai thông tin về: tình hình tài chính, sắp xếp, đổi mới DNNN, quản trị doanh nghiệp... Kiện toàn bộ máy quản lý, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ quản lý DN đáp ứng yêu cầu quản trị theo cơ chế thị trường. Bố trí cán bộ lãnh đạo, quản lý và người đại diện phần vốn nhà nước đủ phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn để làm tốt vai trò đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp.

Đồng thời, cần có đánh giá chuyên sâu, toàn diện về hiệu quả quản lý DNNN của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại DN để từ đó có các giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý DNNN của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại DN. Cần thực hiện kiện toàn nhân sự, hoàn thiện tổ chức bộ máy của Ủy ban để thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ được giao. Rà soát, tiếp tục mở rộng đối tượng chuyển giao doanh nghiệp và vốn nhà nước tại doanh nghiệp về Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và TCT đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, tiến tới mô hình các Bộ, cơ quan ngang Bộ không thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà

nước tại doanh nghiệp. Đồng thời, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước cần tiếp tục nghiên cứu cách tiếp cận mới về tái cấu trúc 19 TĐKT, TCT quy mô lớn thuộc diện quản lý. Có thể không chỉ đặt riêng lẻ cho từng DN, mà phải có cách tiếp cận theo nhóm doanh nghiệp hoặc theo chuỗi các sản phẩm để có thể tận dụng được các thế mạnh của các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là việc xây dựng chiến lược cho doanh nghiệp với tầm nhìn dài hạn. Từ đó, có những đề xuất mang tính chiến lược để thực sự thay đổi được phương thức hoạt động và nâng cao hiệu quả các các TĐKT, TCT lớn này.

Thứ ba, thực hiện giám sát và tiêu chí đánh giá doanh nghiệp theo kết quả sản xuất, kinh doanh một cách toàn diện, hướng tới việc giám sát doanh nghiệp theo kết quả; khuyến khích DNNN đầu tư đổi mới sáng tạo, áp dụng KHCN mới. Xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống dữ liệu quốc gia về DNNN theo hướng hiện đại hóa công cụ quản lý, giám sát DNNN, đầu tư xây dựng và vận hành trung tâm thông tin quản lý, giám sát các dòng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, nhất là thông qua hệ thống thông tin quản lý trực tuyến kết nối giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu với từng doanh nghiệp trực thuộc. Đồng thời, Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối quản lý thông tin về doanh nghiệp nhà nước, có trách nhiệm xây dựng hệ thống thông tin chung về doanh nghiệp nhà nước; tích hợp, chia sẻ, kết nối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp nhà nước để khai thác, sử dụng, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và quản lý theo chức năng, nhiệm vụ được giao

3.4 Nhóm giải pháp về đổi mới quản trị trong nội bộ TĐKT

Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã đưa ra chủ trương về việc "Bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động của DNNN theo nguyên tắc thị trường. Tôn trọng tính độc lập trong việc thực hiện quyền và trách nhiệm của HĐQT, HĐQT, chủ tịch HĐQT, chủ tịch HĐQT, tổng giám đốc, ban điều hành DNNN để hoạt động và quản trị của DNNN được thực hiện một cách minh bạch, giải trình, chuyên nghiệp, hiệu quả cao". Thể chế hóa các quan điểm của Nghị quyết này, nhằm đổi mới, nâng cao quản trị nội bộ trong TĐKT, TCT, cần nghiên cứu, đưa ra các giải pháp sau:

a) Thực hiện quản trị chuyên nghiệp hóa DNNN và coi đây là giải pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Một là, tăng cường áp dụng công nghệ trong quản lý, chỉ đạo, điều hành doanh nghiệp, coi việc áp dụng công nghệ thông tin là một trong những biện pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường giám sát, công khai, minh bạch hoạt động của DNNN. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý doanh nghiệp, đặc biệt là trong hoạt động tài chính và đầu tư, giảm chi phí in ấn sổ sách kế toán, góp phần chuyển dịch hoạt động của bộ phận kế toán

từ ghi chép sổ sách sang hỗ trợ kinh doanh, giảm tối đa các thủ tục rườm rà trong quy trình quản lý nội bộ.

- Sử dụng cơ chế quản lý dựa trên hiệu quả hoạt động (cần xây dựng vai trò, nhiệm vụ, chức năng, KPI cho từng vị trí trong tổ chức từ cấp cao nhất đến cấp thấp nhất), xây dựng cơ chế lựa chọn và trả lương cho các CEO của DNNN theo thị trường và hiệu quả hoạt động của DN cần được xác định là nhiệm vụ quan trọng để tăng cường hiệu quả và minh bạch của DNNN.

Hai là, DNNN được bảo đảm quyền tự chủ theo nguyên tắc thị trường, hoạt động công khai, minh bạch và hiệu quả. DNNN cần giữ vị thế đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo để nâng cao hiệu suất lao động và tạo thêm sản phẩm, dịch vụ mới. Đi đầu trong công tác nghiên cứu, đổi mới phát triển công nghệ theo hướng mỗi TĐKT, TCT nhà nước phải là một trung tâm đổi mới sáng tạo.

DNNN quy mô lớn mà đặc biệt là các TĐ, TCT lớn cần nghiên cứu một cách sâu sắc, nghiêm túc các cơ hội và thách thức trong tương lai để định hình được chiến lược phát triển của mình khi KHCCN đang thay đổi một cách nhanh chóng. Xu hướng của kinh tế số, công nghệ dữ liệu lớn (big data), trí tuệ nhân tạo (AI), sản xuất thông minh... là xu hướng không thể đảo ngược. Do vậy, DNNN quy mô lớn, trọng tâm là TĐKT, TCT cần đi đầu trong công tác chuyển đổi số nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, những thách thức về môi trường, biến đổi khí hậu, phát triển bền vững cần phải giải quyết, đặc biệt là các ngành công nghiệp liên quan đến khai thác và sử dụng tài nguyên tự nhiên.

Ba là, xây dựng hệ sinh thái doanh nghiệp, hình thành các chuỗi giá trị, tiên phong trong việc thực hiện cuộc CMCN 4.0 theo Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách, chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0. Phát huy sức mạnh đoàn kết, tăng cường liên kết, hỗ trợ, giúp đỡ giữa các DNNN và các doanh nghiệp trong nước thuộc các thành phần kinh tế khác, tạo ra các chuỗi liên kết, cung ứng trong nước, giảm lệ thuộc vào nước ngoài.

Bốn là, trong thời kỳ mới về hội nhập kinh tế quốc với các FTA thế hệ mới (như CPTPP, EVFTA...), các DNNN cần chủ động hơn nữa trong việc hội nhập, vươn ra thị trường quốc tế, lấy thị trường nội địa làm trọng tâm, làm bàn đạp để vươn mình hội nhập, kết nối với chuỗi giá trị của khu vực và toàn cầu. Chủ động tìm hiểu thông tin, trang bị các điều kiện cần thiết, sẵn sàng tận dụng cơ hội, lợi thế của các FTAs mới để chuyển hướng, tạo chuỗi giá trị mới, củng cố và mở rộng thị trường, khẳng định thương hiệu Việt Nam trên thế giới.

b) Về quản lý điều hành nội bộ: Đối tượng của quản lý, điều hành nội bộ DNNN quy mô lớn, trọng tâm là TĐKT, TCT là mối quan hệ liên kết giữa các doanh nghiệp thành viên. Do đặc thù sở hữu, ngành nghề, công nghệ, thị trường... các quan hệ này luôn đa dạng, không giống nhau giữa các TĐKT, TCT. Thậm chí, trong cùng một TĐKT, TCT cũng tồn tại đồng thời nhiều hình thức liên kết. Cơ chế, biện pháp thực hiện quyền chi phối, kiểm soát, quản lý của công ty mẹ đối với các doanh nghiệp khác nhau trong TĐKT, TCT cũng khác nhau. Vì vậy, không nên áp dụng một mô hình tổ chức quản lý, điều hành chung cho mọi TĐKT cũng như không nên xây dựng văn bản pháp lý điều chỉnh hoạt động quản trị của TĐKT, TCT (như đã phân tích ở phần trên).

Tuy nhiên, cần thực hiện một số giải pháp mang tính nguyên tắc như sau:

Hai là, Công ty mẹ cần xây dựng một cơ cấu định hướng – giám sát (còn gọi là cơ cấu quản trị) nội bộ TĐKT phù hợp với bản chất, quy mô và tính phức tạp trong hoạt động sản xuất – kinh doanh của TĐKT cũng như từng doanh nghiệp thành viên. Cơ cấu quản trị này được xem xét, đánh giá định kỳ để đảm bảo phù hợp với tình hình tăng trưởng, mức độ phức tạp cũng như khả năng mở rộng về quy mô, phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh,...

Ba là, Công ty mẹ cần xem xét những cam kết để đáp ứng yêu cầu về quản trị, đảm bảo nguồn lực để các doanh nghiệp thành viên có thể đáp ứng được tiêu chuẩn quản trị của TĐKT cũng như tiêu chuẩn quản trị chung. Đồng thời, cũng phải có công cụ hợp lý để giám sát các doanh nghiệp thành viên tuân thủ yêu cầu quản trị của TĐKT.

Bốn là, Công ty mẹ trong TĐKT cần đặc biệt quan tâm đến xây dựng và thực hiện chính sách quản lý rủi ro, xác định loại hình và mức độ rủi ro đối với toàn bộ TĐKT cũng như những ảnh hưởng có thể có đến bên ngoài.

4. Giải pháp phát triển DNNN quy mô lớn, đặc biệt là TĐKT, TCT trong một số ngành, lĩnh vực thí điểm lựa chọn

Từ việc phân tích về tình hình tài chính và tầm nhìn, định hướng hoạt động đầu tư của từng TĐKT, TCT trong diện nghiên cứu, Đề án lựa chọn thí điểm đưa ra những chính sách riêng biệt đối với doanh nghiệp hoạt động trong 03 lĩnh vực lựa chọn: năng lượng, viễn thông và công nghiệp quốc phòng. Đây là các ngành, lĩnh vực quan trọng đối với sự phát triển và an ninh của một quốc gia (cung cấp nguyên liệu đầu vào không thể thiếu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp kết cấu hạ tầng trong thời kỳ chuyển đổi số và CMCN 4.0 và bảo đảm QPCN). Việc lựa chọn này còn xuất phát từ yêu cầu, định hướng của chiến lược phát triển kinh tế-xã hội trong 10 năm tới để từ đó đưa ra chính sách để hỗ trợ sự phát triển của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

4.1 Đối với lĩnh vực viễn thông:

Thế giới đang đứng trước tác động của cuộc CMCN 4.0 với nền tảng là công nghệ thông tin, công nghệ số đang chuyển hóa một phần thế giới thực thành thế giới số và cùng song song tồn tại. Trên thực tế, đặc biệt là trong thời kỳ đại dịch Covid-19 diễn ra, sự phát triển vượt bậc của công nghệ số đã tạo nền tảng cho sự phát triển cho tất cả lĩnh vực kinh tế-xã hội. Thực tế đã cho thấy tại Việt Nam đã xuất hiện rất nhiều mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ thông tin trong thời gian gần đây (Fintech, Mobile money...). Tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” có đưa ra quan điểm: Doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam là lực lượng chủ lực phát triển các hạ tầng, nền tảng, dịch vụ, tư vấn, cung cấp giải pháp chuyển đổi số; đi từ ứng dụng, đến sản phẩm, dịch vụ, đến làm chủ một số công nghệ lõi, từ đó, vươn ra thị trường toàn cầu. Các doanh nghiệp công nghệ thông tin đã khẳng định được thương hiệu đảm nhận các sứ mệnh tiên phong nghiên cứu, phát triển, làm chủ công nghệ số và chủ động sản xuất.

Trong thời gian gần đây, một số TĐ kinh tế tư nhân trong đầu tư và ứng dụng công nghệ số đã được thành lập, có thương hiệu và năng lực cạnh tranh trong nước, khu vực và quốc tế. Với vai trò là người dẫn dắt công cuộc chuyển đổi số nhằm phát triển, 03 doanh nghiệp viễn thông cũng không nằm ngoài cuộc chơi này. Trong đó, MobiFone là doanh nghiệp viễn thông được lựa chọn với lý do sau:

Thứ nhất, MobiFone là doanh nghiệp có tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tốt nhất trong 03 doanh nghiệp viễn thông như phân tích (gồm: MobiFone, Viettel, VNPT).

Thứ hai, MobiFone là doanh nghiệp có công nghệ và hệ thống quản trị tốt do trước đây đã ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với TĐ Kinnevik/Comvik (Thụy Điển). Tại MobiFone, việc ứng dụng CNTT để quản trị doanh nghiệp được chú trọng: các ứng dụng: Văn phòng không giấy (Eoffice), hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp (ERP) và họp trực tuyến (MobiMeeting) được ứng dụng và đã chứng minh được hiệu quả.

Thứ ba, định hướng đầu tư của MobiFone sẽ tập trung chuyển đổi số rất mạnh và xây dựng hệ sinh thái các sản phẩm chuyển đổi số cho các doanh nghiệp tư nhân (trong đó có các doanh nghiệp vừa và nhỏ). Đây là một yếu tố sẽ thu hút các nhà đầu tư quan tâm, đồng thời, cũng là điều kiện để hình thành chuỗi liên kết và thực hiện vai trò dẫn dắt, lan tỏa trong lĩnh vực công nghệ thông tin và dữ liệu data (đặc biệt khi viễn thông di động đang có dấu hiệu bão hòa và sức ép từ các dịch vụ OTT của các nhà khai thác dịch vụ như Facebook, Google, Viber... và cả OTT trong nước như Zalo). Trong khi đó Viettel được xác định là doanh nghiệp quốc phòng an ninh 100% vốn nhà nước, tập trung vào xây dựng tổ hợp công

ngành quốc phòng công nghệ cao. VNPT là TĐ cũng dịch chuyển sang chuyển đổi số, tập trung chủ yếu vào đối tượng là Chính phủ và cơ quan nhà nước.

Giải pháp được xác định cho MobiFone trong thời gian tới đề phát huy vai trò dẫn dắt chính là ưu tiên đẩy nhanh tiến độ CPH. Theo Quyết định số 26/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, cả Mobifone và VNPT sẽ thực hiện CPH trong năm 2020. Tuy nhiên, cả 02 doanh nghiệp này đều có số vốn chủ sở hữu rất lớn, việc đưa 02 doanh nghiệp này IPO cùng một thời điểm có thể thị trường sẽ khó hấp thụ và không đạt được lợi ích cao nhất cho Nhà nước. Do vậy, Đề án cho rằng cần ưu tiên CPH MobiFone trước, Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ để phù hợp với tiêu chí phân loại DNNN nêu tại Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg. Chính sách đặc thù Đề án đề xuất bao gồm:

- Báo cáo Thủ tướng Chính phủ bổ sung Mobifone vào danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần, vốn góp chi phối: Hiện nay, căn cứ Quyết định số 55/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ, MobiFone không thuộc danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần, vốn góp chi phối (do tại thời điểm phê duyệt Quyết định thì MobiFone là doanh nghiệp trực thuộc VNPT(TĐ VNPT đã được nêu trong Quyết định). Do vậy, đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông rà soát, đánh giá Quyết định số 55/2011/QĐ-TTg để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉnh sửa (nếu cần thiết) và bổ sung MobiFone vào danh mục. Đây cũng là cơ sở để xác định được tỷ lệ Nhà nước cần nắm giữ tại MobiFone khi thực hiện CPH.

- Không thực hiện lựa chọn cổ đông chiến lược nước ngoài: Đề án cho rằng không cần thiết lựa chọn nhà đầu tư chiến lược nước ngoài tham gia vào MobiFone sau CPH. Việc lựa chọn cổ đông chiến lược khi CPH cần được xác định trên chính nhu cầu của doanh nghiệp, có đủ điều kiện cần thiết để hỗ trợ cho doanh nghiệp (về tài chính, công nghệ, thị trường, nhân lực...). Tuy nhiên, đối với doanh nghiệp như MobiFone hoạt động sản xuất kinh doanh đang hiệu quả, có thị trường, thương hiệu tốt thì việc tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược không thực sự mang tính cấp thiết, mà cần bán đấu giá công khai để có nhiều nhà đầu tư tham gia, tránh việc sử dụng cụm từ nhà đầu tư chiến lược để hạn chế nhà đầu tư tham gia dẫn đến bán giá thấp hoặc có nguy cơ bị cạnh tranh và thâm tóm.

4.2 Đối với lĩnh vực năng lượng:

Đến năm 2030, dự báo phần năng lượng sử dụng cho đô thị của Việt Nam có thể lên tới 45 - 50% trong toàn bộ nhu cầu năng lượng quốc gia. Do tốc độ đô thị hóa tăng nhanh đột biến, chất lượng đô thị ngày càng được nâng lên, một số chuỗi đô thị tại các khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung đang được hình thành kết nối với mạng lưới đô thị thông minh trong khu vực và thế giới. Do đó, việc bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia là tối cần thiết.

Trong các nguồn năng lượng, NLTT đã nổi lên như các giải pháp đáng kể cho việc đáp ứng nhu cầu năng lượng một cách kinh tế, đảm bảo an ninh năng lượng và phát triển bền vững. Công suất và sử dụng NLTT trên quy mô toàn cầu đã tăng nhanh, đặc biệt trong khu vực sản xuất điện. Xu thế phát triển NLTT đã làm thay đổi cơ bản, toàn diện chiến lược phát triển hệ thống năng lượng toàn cầu. Dưới tác động của biến đổi khí hậu và sự cạn kiệt của nguồn tài nguyên, tiêu chí “xanh” trong sản xuất điện cùng với sự phát triển bùng nổ của các công nghệ và thị trường NLTT phát triển nhanh đều góp phần làm thay đổi diện mạo năng lượng của thế giới. Tại Việt Nam, 04 TĐ lớn trong ngành năng lượng cũng cần có những quyết sách phù hợp với xu thế mới. Trong đó, Đề án lựa chọn TĐ Điện lực Việt Nam-EVN có vai trò dẫn dắt các TĐ năng lượng nhà nước nói riêng và các doanh nghiệp điện khu vực tư nhân để đảm bảo an ninh năng lượng và phát triển kinh tế xã hội đất nước vì lý do sau:

Thứ nhất, EVN là doanh nghiệp được thành lập với vai trò, sứ mệnh điều độ, sản xuất và truyền tải phân phối điện năng. TĐ được thành lập vào ngày 10/10/1994, theo Quyết định số 562/TTg của Thủ tướng Chính phủ thành lập TCT Điện lực Việt Nam trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị sản xuất, sự nghiệp ngành Điện thuộc Bộ Năng lượng. Hiện nay, sản lượng điện sản xuất của tất cả các nhà máy điện thuộc EVN (gồm cả các CTCP) chiếm tỷ trọng gần 50% sản lượng điện toàn quốc (trong đó sản lượng điện do các nhà máy điện EVN sở hữu 100% vốn chiếm 31%).

Thứ hai, tại Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/2/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 có nêu: Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia là nền tảng, đồng thời là tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội... Ưu tiên khai thác, sử dụng triệt để và hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch. Xây dựng các cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích và thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo nhằm thay thế tối đa các nguồn năng lượng hoá thạch. Ưu tiên sử dụng năng lượng gió và mặt trời cho phát điện. Trong khi đó, chỉ có EVN có kinh nghiệm chuyên môn và thực tế đầu tư trong lĩnh vực điện, đặc biệt là năng lượng sạch.

Theo Bảng xếp hạng Top 10 doanh nghiệp dẫn đầu năng lượng sạch được các chuyên gia, nhà khoa học Hội đồng Khoa học của Tạp chí Năng lượng Việt Nam bình chọn, TĐ Điện lực đứng vị trí số 7 với 05 Dự án/Nhà máy điện mặt trời đặt tại Đắk Nông, Bình Thuận, Khánh Hòa với tổng công suất thiết kế là 139,38 MW.

Bảng 6. Top 10 doanh nghiệp dẫn đầu năng lượng sạch năm 2019

<i>TT</i>	<i>Tên Doanh nghiệp</i>
1	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam (Trungnam Group)
2	Công ty CP Năng lượng Dầu Tiếng

3	Công ty Cổ phần TĐ Trường Thành Việt Nam (TTVN Group)
4	TĐ TTC
5	TĐ Bim Group
6	TCT Cổ phần Thương mại và Xây dựng (Vietracimex)
7	TĐ Điện lực Việt Nam (EVN)
8	TĐ Sunseap (Thái Lan)
9	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Du lịch Công Lý
10	TĐ Sao Mai

(Nguồn: <http://nangluongvietnam.vn/news/vn/dien-hat-nhan-nang-luong-tai-cao/top-10-doanh-nghiep-dan-dau-nang-luong-sach-viet-nam-nam-2019.html>).

Tuy nhiên, vấn đề của EVN là tình hình tài chính và sản xuất kinh doanh còn có một số hạn chế (như trong năm 2019, vay nợ nước ngoài của Công ty mẹ - TĐ Điện lực Việt Nam là cao nhất trong khối DNNN là 206.386 tỷ đồng; nợ phải thu khó đòi là khoảng gần 400 tỷ, nợ vay từ ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng vào khoảng 117.551 tỷ đồng...). Giải pháp đề xuất của Đề án là:

- Chỉ đạo SCIC (doanh nghiệp có tiềm lực về tài chính) phối hợp với EVN để đầu tư các dự án năng lượng tái tạo và thu hút thêm sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân trong cùng lĩnh vực. Trong đó ưu tiên nghiên cứu điện gió ngoài khơi có sự tham gia của TĐ PVN (do PVN có hệ thống dữ liệu về biển và đội ngũ chuyên gia trong lĩnh vực khai thác, thăm dò dầu khí) để đánh giá tính khả thi hướng tới phát triển điện gió như Nghị quyết 55 đã nêu. Đây chính là hướng đi mới, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và chủ quyền quốc gia biển đảo.

- Nghiên cứu định hướng chuyên Trung tâm điều độ thuộc EVN về Bộ Công Thương quản lý (vẫn đảm bảo quy định Nhà nước độc quyền trong lĩnh vực truyền tải điện) để thực hiện CPH EVN trong thời gian tới, đảm bảo huy động nguồn lực tài chính và đổi mới quản trị doanh nghiệp.

- Nghiên cứu bổ sung hình thức (thí điểm) thuê quản lý vận hành cụm nhà máy điện của EVN theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực.

4.3 Đối với lĩnh vực công nghiệp quốc phòng

Dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội XIII của Đảng đã đưa ra định hướng quan trọng về công nghiệp quốc phòng, có ý nghĩa chiến lược, đáp ứng yêu cầu xây dựng Quân đội, bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Theo đó, cần *đẩy mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng tự chủ, tự cường, hiện đại và lưỡng dụng*. Theo Sách trắng quốc phòng năm 2019, Việt Nam đã chi 2,36% GDP năm 2018, tương đương khoảng 5,8 tỷ USD. Đây cũng là cơ sở để nghiên

cứu đưa ngành công nghiệp quốc phòng phát triển, tiếp tục chú trọng hiện đại hóa các khí tài quân sự với các năng lực sản xuất trong nước để bảo đảm an ninh quốc gia trong giai đoạn tới.

Đề án lựa chọn TĐ Công nghiệp Viễn thông quân đội (Viettel) là doanh nghiệp chủ đạo, dẫn dắt trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng vì các lý do sau:

Một là, Viettel với vị thế là doanh nghiệp an ninh - quốc phòng, đã và đang thực hiện triển khai các lĩnh vực sản xuất thiết bị quân sự. Đây là đơn vị hàng đầu trong nghiên cứu, phát triển, chế tạo, sản xuất, chuyển giao công nghệ, xuất nhập khẩu các sản phẩm trang thiết bị kỹ thuật quân sự và các mặt hàng lưỡng dụng phục vụ quốc phòng và dân sự. Từ năm 2017 đến nay, Viettel đã tiếp tục nghiên cứu các ngành sản phẩm cho công nghiệp quốc phòng công nghệ cao gồm: Tên lửa, Ra đa, Thông tin, Tác chiến điện tử, Tự động hóa chỉ huy ... với nhiều dòng sản phẩm tương đương với sản phẩm hiện đại của các hãng trên thế giới. Đồng thời, TĐ cũng đã sản xuất được các trang thiết bị quân sự hiện đại, đòi hỏi hàm lượng chất xám cao như: Ra đa, máy thông tin vô tuyến, trang thiết bị công nghệ thông tin...

Hai là, trong định hướng phát triển của mình, Viettel đang xây dựng và phát triển lĩnh vực công nghiệp, tập trung vào 03 mảng: Công nghiệp quốc phòng công nghệ cao, công nghiệp điện tử viễn thông, công nghiệp an ninh mạng; phấn đấu từ nay đến năm 2025, nằm trong top 80 doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động quốc phòng cao trên thế giới.

Ba là, là một TĐ công nghiệp viễn thông, Viettel có tiềm lực về tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả. Các chỉ tiêu về tài chính giai đoạn 2017-2019 cho thấy hiệu quả cao với vốn chủ sở hữu bình quân trong 03 năm khoảng gần 140.000 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế khoảng 40.000 tỷ đồng, giá trị tài sản bình quân 180.000 tỷ đồng, nộp ngân sách: 30.000 tỷ đồng

Về cơ chế hoạt động, xuất phát từ nhiệm vụ sản xuất phục vụ quốc phòng Việt Nam và mục tiêu giảm sự phụ thuộc vào các nhà cung cấp nước ngoài về thiết bị hạ tầng mạng lưới, Viettel sẽ lựa chọn ra các công nghệ và sản phẩm quốc phòng mũi nhọn phù hợp để xuất khẩu, đồng thời điều chỉnh một số công nghệ và sản phẩm khác để có thể đáp ứng tối đa những nhu cầu lớn trong lĩnh vực dân sự, đóng góp vào việc củng cố vị thế nền sản xuất Việt Nam trên chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu. Đồng thời, sẽ thu hút các doanh nghiệp khu vực tư nhân, viện nghiên cứu, trường đại học vệ tinh để cung cấp các sản phẩm R&D về công nghiệp quốc phòng.

Giải pháp đề xuất của Đề án là:

- Nghiên cứu hình thành Quỹ phát triển công nghiệp quốc phòng với các cơ chế sau:

Cơ chế hình thành Quỹ: Từ nguồn lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp (trích thêm 20% lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp QPAN để hình thành Quỹ).

Cơ chế sử dụng Quỹ: Doanh nghiệp sử dụng để phục vụ các hoạt động liên quan đến phát triển công nghiệp quốc phòng (sử dụng công nghệ cao, vật liệu mới, thuê chuyên gia, phục vụ xuất khẩu...).

- Nghiên cứu hình thành Quỹ đổi mới sáng tạo, đầu tư mạo hiểm cho Viettel: với mục đích tiếp tục thử nghiệm, điều chỉnh hoàn thiện sản phẩm và thương mại hóa để khai thác hết kết quả từ nghiên cứu khoa học và tạo ra những sản phẩm mới để nâng cao hiệu quả hoạt động và vai trò của Viettel trong lĩnh vực này.

- Nghiên cứu hình thành Quỹ đổi mới sáng tạo, đầu tư mạo hiểm cho Viettel: Đề nghị nghiên cứu, xây dựng thêm Quỹ đổi mới sáng tạo, đầu tư mạo hiểm cho Viettel để tiếp tục thử nghiệm, điều chỉnh hoàn thiện sản phẩm và thương mại hóa để khai thác hết kết quả từ nghiên cứu khoa học và tạo ra những sản phẩm mới để nâng cao hiệu quả hoạt động.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là các chuyên gia đầu ngành trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ cao, các công nghệ của CMCN 4.0 như: Trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu lớn (Big data)... nhằm thực hiện thành công chiến lược trở thành một TĐ công nghệ và chuẩn bị sẵn sàng cho đội ngũ nhân sự làm việc trong môi trường toàn cầu.

5. Tổ chức thực hiện:

5.1. Các Bộ quản lý ngành:

- Tăng cường công tác tổ chức tuyên truyền, tập huấn, bồi dưỡng cho các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư, người lao động và các đối tượng có liên quan nhằm nâng cao nhận thức về bản chất và vai trò của DNNN trong thời kỳ mới.

- Các Bộ ngành trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao tiếp tục thực hiện rà soát lại hệ thống các quy định pháp luật nhằm tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các DNNN, tạo quyền chủ động lớn hơn, trách nhiệm rõ ràng hơn cho các TĐKT, TCT nhà nước.

- Giao Bộ Quốc phòng nghiên cứu các cơ chế, chính sách cụ thể để đưa TĐ công nghiệp viễn thông Quân đội Viettel trở thành hạt nhân cho tổ hợp công nghiệp quốc phòng công nghệ cao.

- Giao Bộ Thông tin và Truyền thông rà soát, đánh giá Quyết định số 55/2011/QĐ-TTg để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉnh sửa (nếu cần thiết) và bổ sung MobiFone vào danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần, vốn góp chi phối.

- Giao Bộ Tài chính nghiên cứu, xem xét bổ sung vào điểm b Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP⁷ các trường hợp riêng do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc không bán cho các cổ đông chiến lược, đặc biệt là cổ đông chiến lược nước ngoài khi CPH các doanh nghiệp đã hoạt động hiệu quả và có hệ thống quản trị tốt. Xem xét, bổ sung trường hợp trích tối đa 50% lợi nhuận còn lại vào Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp quốc phòng an ninh quy mô lớn khi nghiên cứu, sửa đổi bổ sung Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

- Giao Bộ Công Thương nghiên cứu, xem xét định hướng tách hoạt động điều độ (thuộc về quản lý nhà nước) ra khỏi ngành, lĩnh vực hoạt động của EVN để chuyển giao về Bộ.

5.2 Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

- Khẩn trương xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược tổng thể đầu tư phát triển doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban như quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ và Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 26/2/2020 của Chính phủ trên cơ sở các nội dung, định hướng nêu tại Đề án.

- Chỉ đạo, đẩy nhanh tiến độ các bước thực hiện CPH một số TĐKT, TCT do Ủy ban được giao quản lý đảm bảo tính hiệu quả, khả thi và phù hợp với các tín hiệu của thị trường

- Chỉ đạo thực hiện ưu tiên CPH TCT Viễn thông MobiFone trước (trong năm 2021).

- Sớm trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển của SCIC trong giai đoạn 2021-2030, trong đó nêu rõ việc SCIC đầu tư trong các ngành năng lượng (gồm năng lượng tái tạo).

5.3. HĐTV các TĐKT, TCT:

- Chủ động nghiên cứu, xây dựng và trình cấp có thẩm quyền Chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp giai đoạn 2021-2030 trên cơ sở các nội dung, định hướng nêu tại Đề án này.

- Thực hiện đúng các quy định pháp luật có liên quan về quản trị hoạt động sản xuất kinh doanh như: Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu... và các văn bản hướng dẫn các quy định này.

⁷ Điểm b Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP quy định: Việc tổ chức bán cổ phần lần đầu cho nhà đầu tư chiến lược chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc danh mục Nhà nước tiếp tục nắm giữ trên 50% tổng số cổ phần khi CPH theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ

KẾT LUẬN

DNNN tồn tại khách quan trong mọi nền kinh tế. Muốn xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và CMCN 4.0, không thể thiếu sự hiện diện của DNNN bên cạnh vai trò quan trọng của khối doanh nghiệp tư nhân. Trong đó, cần củng cố, phát triển các DNNN quy mô lớn (trọng tâm là TĐKT, TCT) có vai trò đặc biệt quan trọng, có tính chất lan toả, dẫn dắt doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Tuy nhiên, các DNNN cần phải hiện diện với một năng lực mới, diện mạo mới, thay vì trở thành một công cụ để điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Để làm được điều đó, trong thời gian tới, mỗi TĐKT, TCT cần có định hướng chiến lược phát triển và đầu tư sản xuất kinh doanh trong giai đoạn chiến lược 2021-2030, tầm nhìn 2035 để làm kim chỉ nam cho các hoạt động đầu tư phát triển và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảng xếp hạng Top 50 Doanh nghiệp Việt Nam Xuất sắc năm 2020 (Top 50 Vietnam The Best)
<https://vnr500.com.vn/Top-50-viet-nam-the-best-4643-1009.html>
2. Bảng xếp hạng Top 10 Doanh nghiệp dẫn đầu Năng lượng sạch Việt Nam năm 2019
<http://nangluongvietnam.vn/news/vn/dien-hat-nhan-nang-luong-tai-tao/top-10-doanh-nghiep-dan-dau-nang-luong-sach-viet-nam-nam-2019.html>
3. Báo cáo của Chính phủ gửi Quốc hội hàng năm về tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước năm 2017, 2018, 2019.
4. Dự thảo Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội năm 2011-2020, xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2021-2030
5. Dự thảo Đề án áp dụng quản trị hiện đại đối với DNNN, minh bạch hóa hoạt động đầu tư kinh doanh của chủ sở hữu nhà nước, CIEM, 2020.
6. Hình thành, phát triển và quản lý TĐ kinh tế: lý luận, kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam
7. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Đổi mới cơ chế chính sách để thúc đẩy DNNN phát triển bền vững, 2020
8. Luật Doanh nghiệp năm 2020.
9. Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014.
10. Trần Kim Hào, Bùi Văn Dũng, 2014. Hình thành, phát triển và quản lý Tập đoàn kinh tế: Lý luận, kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam, Nhà xuất bản Hồng Đức.
11. Trần Kim Hào, Bùi Văn Dũng, 2015. Thực trạng và giải pháp phát triển bền vững TĐ kinh tế ở Việt Nam, Nhà xuất bản Hồng Đức.
12. Trần Tiến Cường, 2005. Tập đoàn kinh tế-Lý luận và Kinh nghiệm quốc tế ứng dụng vào Việt Nam, Nhà xuất bản Giao thông vận tải.
13. Trịnh Thị Hương, 2020. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ "Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển DN giai đoạn 2011-2020 và đề xuất xây dựng mục tiêu phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2021-2030"
14. Sách trắng về Công nghệ thông tin và Truyền thông, 2020.
15. Sách trắng về Công nghiệp quốc phòng, 2019.
16. Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam, 2020.

PHỤ LỤC 1. Kinh nghiệm của một số quốc gia trong việc hình thành, phát triển các DNNN quy mô lớn

I. Kinh nghiệm của các nước Mỹ, Anh, Pháp và Đức.

- Về phương thức hình thành TĐKT ở các nước này được hình thành chủ yếu theo 03 phương thức. Trong đó, Nhà nước thành lập TĐKT trên cơ sở tái cơ cấu 1 hoặc 1 số DNNN quy mô lớn hoặc do liên Nhà nước thành lập (Pháp, Đức, TBN cùng thành lập TĐ EADS-European Aeronautic Defence and Space).

Ngoài ra thực tế cho thấy rằng, có sự chuyển hóa sở hữu TĐKTNN và tư nhân thông qua quốc hữu hóa công ty mẹ trong TĐKTTN hoặc tư nhân hóa công ty mẹ trong TĐKTNN.

- Về quy mô: Đa số các TĐKT chỉ có từ 3-5 công ty con và sử dụng khoảng 500 lao động (VD: ở Pháp có tới khoảng 90% TĐKT thuộc nhóm này – “Microgroupes”)

Ngoài ra, cũng có số lượng không nhỏ các TĐKT có quy mô lớn, phạm hoạt động rất rộng (VD: TĐ EADS bao gồm 371 công ty hoạt động trong ngành công nghiệp hàng không, vũ trụ ở Pháp, Đức, TBN, Hà Lan,... sử dụng khoảng 109.000 lao động và có doanh thu trên 300 tỷ Euro vào năm 2003)

- Về ngành lĩnh vực hoạt động:

Về cơ bản, các TĐKT ở các nước này đều xác định rõ những ngành, lĩnh vực chính, cốt lõi, có lợi thế. Tuy nhiên, bên cạnh một số TĐKT chỉ hoạt động trong một ngành và một số lĩnh vực phụ trợ nhằm khai thác ưu thế về chuyên môn, kinh nghiệm kinh doanh; hầu hết các TĐKT đều có xu hướng mở rộng sang ngành, lĩnh vực sản xuất – kinh doanh phụ trợ, những lĩnh vực hoặc sản phẩm có liên quan phái sinh từ sản phẩm chính (có thể bao gồm bảo hiểm, tài chính, ngân hàng,...) tùy theo năng lực phát triển, quản lý của TĐ. Lý do chủ yếu là thích ứng với thị trường; kết hợp giữa tìm kiếm lợi nhuận cao và giảm thiểu rủi ro; tận dụng được các nguồn lực sẵn có để nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh.

Các TĐKT thành công trong việc mở rộng sang các ngành, lĩnh vực, sản phẩm không liên quan đến ngành, lĩnh vực chính, cốt lõi, có lợi thế đều là có sự chuẩn bị chu đáo về nguồn lực chất lượng cao liên quan đến lĩnh vực kinh doanh mới. Ví dụ TĐ Siemens kinh doanh trong các lĩnh vực tự động và điều khiển, kỹ thuật xây dựng, hệ thống giao thông, năng lượng, thiết bị y tế, dịch vụ IT, dịch vụ tài chính...

- Về mô hình và cơ cấu tổ chức:

Tiến trình phát triển TĐKT ở các nước Anh, Mỹ, Pháp và Đức trong gần 2 thế kỷ qua cho thấy, TĐKT đã trải qua 3 mô hình chủ yếu gồm: (i) Một là, mô

hình tập trung hay còn gọi là mô hình kim tự tháp; (ii) Hai là, mô hình phi tập trung; (iii) Ba là, mô hình hỗn hợp.

Ở mô hình tập trung, quyền lực tập trung ở công ty mẹ. Trong mô hình phi tập trung, công ty mẹ chủ yếu nắm quyền xác định các định hướng lớn và điều hòa phối hợp các doanh nghiệp thành viên; các doanh nghiệp thành viên có quyền tự chủ lớn. Trong khi đó, ở mô hình hỗn hợp, công ty mẹ nắm quyền quyết định các vấn đề quan trọng của TĐKT và từng doanh nghiệp thành viên như: (i) chiến lược phát triển và kế hoạch phối hợp kinh doanh chung của TĐKT; định hướng về mục tiêu hoạt động, đầu tư mới hay rút khỏi thị trường,... của TĐKT; (ii) sử dụng quyền, nghĩa vụ của cổ đông, thành viên chi phối để quyết định các vấn đề quan trọng của từng doanh nghiệp thành viên để hướng các doanh nghiệp thực hiện các mục tiêu, định hướng của toàn TĐKT. Các doanh nghiệp thành viên được giao quyền tự chủ về đầu tư, tài chính, sản xuất – kinh doanh phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp và thường là trung tâm sản xuất và giá thành.

- Về cơ chế tổ chức quản lý, điều hành:

Pháp luật các nước Mỹ, Anh, Pháp và Đức hầu như không có quy định cụ thể về cơ chế quản lý điều hành trong TĐKT.

Thực tế cho thấy, do TĐKT không có tư cách pháp nhân nên việc quản lý điều hành toàn bộ tổ hợp doanh nghiệp này được thực hiện thông qua công ty mẹ và một số phương thức khác.

1.1 Cơ chế, chính sách hình thành và phát triển TĐKT

Các nước Anh, Mỹ, Pháp, Đức đều ban hành các quy định pháp luật về: (i) đầu tư, góp vốn, mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; (ii) chi phối, kiểm soát trong các tổ hợp doanh nghiệp; (iii) kiểm soát tập trung kinh tế;... để điều chỉnh quá trình phát triển của doanh nghiệp, tiền đề hình thành TĐKT.

Quy định về đầu tư, góp vốn, mua, bán, sáp nhập, hợp nhất, thôn tính doanh nghiệp. Trong đó, quy định về quyền, nghĩa vụ của các chủ thể; phương thức, trình tự, thủ tục, các hành vi bị cấm;... trong đầu tư, góp vốn, mua, bán, sáp nhập, hợp nhất, thôn tính doanh nghiệp.

Quy định về quyền chi phối, kiểm soát của một công ty đối với một công ty khác: Bộ Luật Thương mại của Pháp quy định một công ty nắm quyền chi phối, kiểm soát một công ty khác nếu thuộc một trong ba trường hợp sau: (i) Khi công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp một lượng cổ phần đem lại cho công ty đa số quyền biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông của công ty khác; (ii) Khi công ty có quyền có khả năng áp đặt ý kiến của mình tại ĐHĐCĐ công ty khác; (iii) Khi

công ty nắm giữ đa số quyền biểu quyết trong các quyết định quan trọng của công ty khác. Hai trường hợp sau được gọi là kiểm soát thực tế công ty khác.

Ngoài ra, các nước này đều quy định mức vốn tối đa các nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư vào công ty mẹ trong một số TĐKT hoạt động trong lĩnh vực then chốt (Pháp quy định mức vốn tối đa là 20% và trong trường hợp đặc biệt, tối đa chỉ là 5%) hoặc quy định các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là những nhà đầu tư thuộc nước “không thân thiện” muốn mua doanh nghiệp, TĐKT quan trọng của quốc gia phải được Quốc hội hoặc Chính phủ cho phép nhằm bảo đảm tính độc lập của của quốc gia.

Quy định về bảo vệ quyền lợi của người lao động khi hình thành TĐKT: Luật Lao động của Pháp quy định lãnh đạo công ty phải lấy ý kiến đại diện Công đoàn công ty trước khi mua các công ty khác (do quyết định này có ảnh hưởng đến lợi ích của người lao động) để hình thành TĐKT. Trường hợp không tuân thủ quy định này sẽ bị buộc tội gây cản trở đến hoạt động của giới công đoàn trong công ty (VNCQLKTTW, 2010)

1.2 Về cơ chế, chính sách quản lý TĐKT:

Các cơ chế, chính sách chủ yếu mà các nước ban hành gồm:

- Một là, chính sách về cạnh tranh và kiểm soát độc quyền: Các đạo luật chống độc quyền đã tác động đến việc hình thành và phát triển của các TĐKT, thể hiện như sau:

- + Đã dẫn đến việc giải thể, chia nhỏ các TĐKT
- + Đã dẫn đến giảm số (cấp) doanh nghiệp trong TĐKT
- + Đã dẫn đến làn sóng sáp nhập, hợp nhất các công ty con, TĐKT
- + Đã dẫn đến việc các TĐKT phải loại bỏ hoặc được bổ sung một số lĩnh vực kinh doanh

- Hai là, về chế độ kế toán, tài chính và công khai, minh bạch hóa

- Ba là, về chính sách thuế

- Bốn là, về quan hệ lao động

- Năm là, về thanh tra, kiểm tra

II. Kinh nghiệm của Trung Quốc:

- Cơ chế, chính sách hình thành và phát triển TĐKT tại Trung Quốc được chia làm 4 giai đoạn gồm:

- + Giai đoạn phôi thai (1980-1987):

Đặc điểm chính của giai đoạn này là hình thành thành hợp tác, cùng quản lý giữa các doanh nghiệp có liên quan nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu của doanh nghiệp. Việc hợp tác, cùng quản lý giữa các doanh nghiệp đã tạo điều kiện thúc đẩy quá trình chuyên môn hóa, hợp tác hóa và tránh trùng lặp đầu tư.

Năm 1986, Chính phủ Trung Quốc đã ban hành “Quy chế thúc đẩy liên kết và hợp tác kinh tế theo chiều ngang”. Trong đó, quy định các DNNN được khuyến khích liên kết, không giới hạn về ngành nghề, lĩnh vực và địa bàn hoạt động. Sự hợp tác giữa các doanh nghiệp bắt đầu từ lĩnh vực sản xuất, sau đó lan sang các lĩnh vực khác như cung cấp nguyên nhiên liệu, bán sản phẩm, tiếp cận tín dụng, chia sẻ thông tin và nghiên cứu đổi mới công nghệ...

+ Giai đoạn bắt đầu hình thành (1988-1991)

12/1987 Chính phủ Trung Quốc thông qua Đề án đề xuất thành lập và phát triển TĐKT; trong đó xác định cụ thể các mục tiêu, nguyên tắc hình thành, chuyển nhiều quyền kiểm soát do các cơ quan nhà nước cho lãnh đạo TĐKT và cho phép sáp nhập, mua lại giữa các DNNN.

Các TĐKT được hình thành trong giai đoạn này đều chưa có TĐKT thuộc khu vực tư nhân và phần lớn các TĐKT đăng ký thành lập chưa hội tụ đủ tính chất của TĐKT.

+ Giai đoạn chính thức hóa (1992-1997)

12/1991 Chính phủ Trung Quốc đã phê chuẩn “Đề án thí điểm TĐ doanh nghiệp” với các mục tiêu và nội dung chủ yếu sau:

Lựa chọn thí điểm hình thành 57 TĐKT nhà nước trong 13 ngành, lĩnh vực: Cơ khí: 13, điện tử: 3, luyện kim: 4, dệt: 1, năng lượng: 8, giao thông: 2, công nghiệp hóa chất: 4, xây dựng: 4, lâm nghiệp: 4, hàng không vũ trụ: 6, hàng không dân dụng: 3, xuất nhập khẩu: 2, y dược: 2.

Các TĐKT thực hiện thí điểm theo cơ cấu theo cấp độ gồm các pháp nhân liên kết với nhau bằng đầu tư cổ phần hoặc hợp tác sản xuất.

Đề xuất 1 số chính sách khuyến khích, hỗ trợ đối với các TĐKT như mở rộng quyền tự chủ cho TĐKT, được ưu tiên tiếp cận tín dụng và vốn đầu tư cho phép được thành lập các thể chế tài chính phi ngân hàng, quản lý xuất nhập khẩu trực tiếp và được hưởng đặc quyền nộp thuế chung ở cấp TĐ (được bù trừ lỗ lãi giữa công ty mẹ và các công ty con do công ty mẹ nắm toàn bộ vốn điều lệ)

4/1997 Chính phủ Trung Quốc tiếp tục phê chuẩn Đề án “Đẩy mạnh thí điểm TĐ doanh nghiệp”

Quyết định lựa chọn thí điểm tiếp 63 TĐKT. Trong đó: nông nghiệp 5, cơ khí: 7, luyện kim: 4, công nghiệp hóa chất: 3, than: 2, công nghiệp nhẹ: 6, y dược: 3, giao thông: 3, kiến trúc xây dựng: 4, thương mại: 12, các ngành nghề khác: 4 và 3 TĐ cấp địa phương.

Xác định vấn đề tiếp cận tín dụng và đầu tư vốn là trọng tâm của TĐKT.

Công ty mẹ và công ty con của TĐKT cần phải được liên kết chủ yếu bằng vốn đầu tư.

Sự phát triển của TĐKT phải hướng tới mục tiêu nâng cao năng lực tài chính, đổi mới công nghệ, mở rộng xuất nhập khẩu, tăng cường trao đổi thông tin.

Trong thời kỳ này, Trung Quốc đã ban hành hơn 20 văn bản pháp quy về các nhóm lĩnh vực sau để thực hiện thí điểm TĐKT; bao gồm:

- (i) chỉ đạo, điều chỉnh việc chuyển đổi, hình thành TĐKTNN;
- (ii) thiết lập thể chế công ty mẹ - công ty con trong TĐKTNN;
- (iii) về nội dung và tổ chức thực hiện phương án thí điểm;
- (iv) về chương trình quốc gia riêng cho các TĐKTNN thí điểm;
- (v) về hỗ trợ trung tâm nghiên cứu phát triển của TĐKT thí điểm;
- (vi) về trao quyền kinh doanh tài sản tại TĐKT thí điểm;
- (vii) về quản lý công ty tài chính trong TĐKT;
- (viii) về quản lý tài chính trong TĐ thí điểm;
- (ix) về quản lý lao động tiền lương trong TĐKT;
- (xi) về bảng biểu và chế độ báo cáo của các TĐKT;
- (xii) về chế độ thuế thu nhập doanh nghiệp;
- (xiii) về hình thành và quản lý TĐKTNN.

Để ngăn chặn tình trạng các doanh nghiệp lợi dụng những ưu đãi của Nhà nước dành cho các TĐKT, cùng với việc các TĐKT có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển ngành, vùng, thậm chí cả quốc gia nên pháp luật Trung Quốc quy định TĐKT không phải đăng ký kinh doanh nhưng phải đăng ký thành lập. Để được công nhận TĐKT, nhóm doanh nghiệp phải đáp ứng đủ 3 điều kiện sau: Một là, công ty mẹ phải có vốn đăng ký tối thiểu là 50 triệu NDT; Hai là, TĐ phải có tối thiểu 5 đơn vị thành viên; Ba là, tổng vốn đăng ký của toàn TĐ (bao gồm công ty mẹ và các công ty thành viên) phải trên 100 triệu NDT.

+ Giai đoạn phát triển và tăng cường khả năng cạnh tranh quốc tế (1998 đến nay)

Trung Quốc đã điều chỉnh định hướng, chiến lược phát triển các TĐKT theo hướng: (i) các TĐKTNN tập trung hoạt động trong các lĩnh vực then chốt, huyết mạch của nền kinh tế như năng lượng, viễn thông, điện lực, tài chính ngân hàng, xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ khí chế tạo, hóa chất, sắt thép,...; (ii) các TĐKTTN chủ yếu tập trung trong các ngành, lĩnh vực sử dụng nhiều lao động, đòi hỏi vốn đầu tư ít so với các ngành công nghiệp chủ chốt của TĐKTNN; (iii) các TĐKT có vốn đầu tư nước ngoài tập trung vào những ngành mà Trung Quốc có nhu cầu thu hút vốn, công nghệ đặc biệt là các ngành công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn.

Các TĐKT mà chủ yếu là TĐKT nhà nước của Trung Quốc được trao vai trò tiên phong, mở đường, “tiên ra thị trường toàn cầu” nhằm mở rộng thị trường của Trung Quốc ra toàn cầu, khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên ở nước ngoài, tiếp cận công nghệ cao, nâng cao giá trị thương hiệu doanh nghiệp Trung Quốc và nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu.

Trung Quốc đã ban hành một số chính sách chủ yếu để nâng cao hiệu quả các TĐKTNN:

Một là, tách bạch chức năng quản lý nhà nước với chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với các TĐKT lớn thông qua việc thành lập hệ thống Ủy ban Giám sát quản lý tài sản nhà nước ở cấp trung ương; cấp tỉnh và cấp châu huyện, thành phố trực thuộc tỉnh nhằm tách bạch chức năng quản lý hành chính nhà nước và nâng cao hiệu quả quản lý giám sát của chủ sở hữu nhà nước đối với DNNN và tài sản, phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Ủy ban Giám sát quản lý tài sản nhà nước tập trung vào quản lý 3 nội dung chính sau đối với TĐKT: (i) quản lý chiến lược phát triển và các công việc chủ yếu, quan trọng của TĐ; (ii) quản lý tài chính, tài sản, nguồn vốn của TĐ; (iii) quản lý nhân sự cấp cao của TĐ.

Hai là, sửa đổi, bổ sung Luật Công ty trong đó có các quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn hoàn toàn vốn nhà nước vào năm 2007; ban hành Luật Quản lý tài sản nhà nước tại doanh nghiệp vào năm 2008.

Bà là, xác định rõ các định hướng ưu tiên trong hình thành, phát triển TĐKTNN. TĐKT đã tập trung vào ngành nghề then chốt, huyết mạch của nền kinh tế quốc dân và lĩnh vực then chốt liên quan đến an ninh quốc gia. Tập trung đầu tư cho những TĐKT có ưu thế. Các TĐKT phải lấy thị trường làm định hướng, phải kinh doanh tốt ngành nghề then chốt, tách rời với ngành nghề phụ, thu hẹp mắt xích quản lý, tăng cường quản lý tài chính, tối ưu hóa cung ứng tài nguyên, tăng cường sức cạnh tranh chủ chốt.

Bốn là, hoàn thiện thị trường mua bán doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thúc đẩy hình thành các TĐKTNN theo hướng thị trường.

Năm là, thúc đẩy một số công ty mẹ trong TĐKT nhà nước mạnh, kinh doanh hiệu quả ra niêm yết trên thị trường chứng khoán quốc tế.

Sáu là, hoàn thiện khung pháp lý về quản lý, giám sát tài sản nhà nước tại doanh nghiệp, đặc biệt tại các TĐKT nhà nước. Tăng cường các biện pháp đánh giá hiệu quả hoạt động của các TĐKTNN nhà nước và cán bộ lãnh đạo quản lý trong TĐ. Định kỳ hàng năm và khi kết thúc nhiệm kỳ thực hiện việc đánh giá thành tích và thưởng phạt theo kết quả đánh giá cán bộ lãnh đạo quản lý trong TĐ.

Bảy là, tăng cường quản lý giám sát đầu tư, tài chính, quản lý rủi ro của các TĐKTNN; thiết lập chế độ báo cáo, giám sát danh mục tài chính quan trọng, dự toán kế toán tài chính; hạch toán và đánh giá tình hình tài chính; thẩm tra về trách nhiệm kinh tế,...

Tám là, đổi mới công tác nhân sự cấp cao của TĐKTNN theo hướng kết hợp các nguyên tắc của Đảng trong quản lý cán bộ với việc thực hiện chế độ thi tuyển, bổ nhiệm, ký hợp đồng thuê cán bộ lãnh đạo quản lý cấp cao của TĐKT; cho phép các TĐKTNN có thành viên HĐQT độc lập nhằm tăng hiệu quả hoạt động, quản trị của hệ thống. Hiện nay Trung Quốc đang thí điểm bỏ tiêu chuẩn phải là đảng viên đối với thành viên HĐQT, Tổng giám đốc tại 24 TĐKTNN.

- Những khó khăn, thách thức của TĐKT Trung Quốc

Thứ nhất, chưa thực hiện được mục tiêu khắc phục tình trạng không cân đối về cơ cấu TĐKT hàng đầu giữa các thành phần kinh tế, giữa các vùng và các ngành kinh tế mũi nhọn trong nền kinh tế quốc dân.

Thứ hai, phần lớn các TĐKT phát triển không bền vững và chưa tạo ra được các thương hiệu mạnh trên thế giới.

Thứ ba, phần lớn các TĐKT chưa thiết lập được thể chế quản trị hiện đại

Thứ tư, chưa khắc phục được những bất cập về phương thức hình thành và phát triển TĐKTNN.

III. Kinh nghiệm tái cơ cấu TĐKT của Hàn Quốc

- Đầu những năm 1970, để triển khai thực hiện chủ trương đẩy mạnh phát triển công nghiệp nặng, hóa chất và định hướng xuất khẩu Chính phủ Hàn Quốc đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích, ưu đãi như được vay vốn với lãi suất thấp tại các ngân hàng thương mại nhà nước; giảm thuế; hỗ trợ thông tin, nghiên cứu phát triển; tiếp cận và mở rộng thị trường,... cho các doanh nghiệp, nhất là các TĐKT (chaebol), doanh nghiệp quy mô lớn hoạt động hiệu quả. Đồng thời, các ngân hàng thương mại nhà nước còn thực hiện các khoản bảo lãnh với các tổ chức tài chính nước ngoài để nới rộng khoản vay cho các TĐKT, doanh nghiệp nêu trên phát triển.

Với những cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đó, các TĐKT của Hàn Quốc đã tăng nhanh về số lượng, không ngừng lớn mạnh về quy mô, thống lĩnh nền kinh tế và đã đào tạo ra những sản phẩm tiêu thụ toàn cầu.

Tuy nhiên, tại thời điểm năm 1997, các TĐKT bị coi là “thủ phạm” chính gây lên khủng hoảng kinh tế ở Hàn Quốc; bởi vì các TĐKT: (i) tập trung kinh tế quá cao; với nhiều công ty con, công ty liên kết; (ii) hoạt động đa dạng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế, mở rộng hoạt động kinh doanh sang các ngành không có khả năng cạnh tranh; (iii) sở hữu cổ phần lẫn nhau (sở hữu chéo hay đầu tư lòng vòng) giữa các doanh nghiệp trong TĐKT gây vốn ảo khó kiểm soát; (iv) “gia đình trị” quản lý yếu kém; (v) đầu tư quá mức và dựa chủ yếu vào vốn vay, tỷ lệ nợ trên cổ phần rất cao, đe dọa nghiêm trọng đến an ninh tài chính, tăng trưởng và ổn định kinh tế.

- Các cơ chế, chính sách cụ thể:

Một là, các cơ chế, chính sách tái cơ cấu vốn và nợ đối với các TĐKT có mức nợ trên 250 nghìn tỷ won

Chính phủ Hàn Quốc quy định các TĐKT có khoản nợ ngân hàng lớn hơn 250 nghìn tỷ won phải thực hiện các biện pháp sau: (i) phải ký và thực hiện “Thỏa thuận về tái cơ cấu vốn và nợ” với các ngân hàng chủ nợ chính trong thời hạn 3 tháng; (ii) phải giảm tỷ lệ nợ trên vốn cổ phần xuống dưới 200%; (iii) không được thực hiện bảo lãnh các khoản nợ chéo giữa các công ty thành viên trong TĐ.

Chính phủ Hàn Quốc ban hành Chương trình xử lý nợ; trong đó yêu cầu tối đa 6 tháng phải hoàn thành kế hoạch tái cơ cấu và yêu cầu chia sẻ gánh nặng giữa các cổ đông hiện hữu và các chủ nợ; cụ thể: (i) các cổ đông sẽ phải giảm bớt và có thể mất quyền điều hành, quản lý và các chủ nợ sẽ phải chia sẻ gánh nặng thông qua gia hạn các khoản vay, đổi nợ thành cổ phần, chấp thuận mất vốn và/ hoặc mở rộng khoản tín dụng mới (nếu thích hợp). Trường hợp không đạt được sự nhất trí về việc chia sẻ khoản lỗ với chủ nợ, Chính phủ sẽ thành lập một Ủy ban trung gian và Ủy ban này có quyền đưa ra phán quyết cuối cùng về việc tái cơ cấu nợ; (ii) các công ty trong Chương trình xử lý nợ buộc phải nỗ lực để lành mạnh hóa tình hình tài chính thông qua bán tài sản hoặc có sự tham gia vốn của nước ngoài.

Hai là, hạn chế việc nắm giữ cổ phần trong các công ty khác và bảo lãnh các khoản nợ chéo

Năm 1998, khi đối mặt với khủng hoảng tài chính, Chính phủ đã xóa bỏ quy định cấm công ty con của 30 TĐKT lớn nhất được sở hữu cổ phần trong các công ty khác nhằm chống lại sự thôn tính của các công ty nước ngoài đối với các TĐKT này. Tuy nhiên, quy định này đã được điều chỉnh. Từ 4/2002 Luật Thương mại Công bằng đã được sửa đổi theo hướng các công ty con trong tất cả các TĐKT (kể

cả các TĐKTNN) có giá trị tổng tài sản từ 5 nghìn tỷ won trở lên đều bị cấm đầu tư vượt quá 25% tổng tài sản vốn cổ phần của công ty khác. Các công ty con trong các TĐKT có giá trị tổng tài sản từ 2 nghìn tỷ won trở lên không được nắm giữ cổ phần chéo hoặc bảo lãnh các khoản nợ chéo với các công ty con khác trong cùng TĐ. Nhờ quy định này, các khoản nợ chéo trong các TĐKT quy mô lớn đã giảm rất mạnh.

Ba là, loại bỏ các công ty yếu kém và hoán đổi kinh doanh giữa các TĐKT quy mô lớn

Các công ty con, công ty liên kết trong các TĐKT bị tác động mạnh bởi cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997, Chính phủ Hàn Quốc đã yêu cầu các ngân hàng chủ nợ phân loại các TĐKT và các công ty con, công ty liên kết thành 3 nhóm sau để có giải pháp xử lý phù hợp: (i) nhóm hoạt động bình thường; (ii) nhóm có khả năng tồn tại và phát triển; (iii) nhóm không có khả năng tồn tại và phát triển.

Chương trình hoán đổi kinh doanh giữa 5 TĐKT hàng đầu hoạt động trong 9 ngành công nghiệp đang có tình trạng đầu tư chồng chéo, không hiệu quả nhằm củng cố, tái cơ cấu ngành và để các TĐKT này tập trung vào những ngành, lĩnh vực chính và có thế mạnh. Chương trình này được thực hiện theo 3 phương thức sau: (i) chuyển một số ngành, lĩnh vực kinh doanh từ TĐ sang cho TĐ khác; (ii) hai hoặc một số TĐKT thực hiện hợp nhất các công ty con hoạt động cùng lĩnh vực để hình thành công ty mới. Việc thực hiện Chương trình này đã giúp giảm được 15% tổng tài sản, 13,8 tổng số lao động và 25,8% tổng nợ của các TĐKT.

Bốn là, cải tiến cơ cấu quản trị doanh nghiệp và nâng cao tính minh bạch

Đặc trưng sở hữu chủ yếu của các TĐKT ở Hàn Quốc là “sở hữu gia đình”. Tuy nhiên, chính đặc trưng này đã dẫn đến yếu kém trong quản lý, điều hành, thiếu minh bạch, thiếu trách nhiệm giải trình trong quản trị TĐKT. Do đó, Chính phủ đã liên tục sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan nhằm đổi mới quản trị doanh nghiệp. Để nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình, các TĐKT lớn phải xây dựng báo cáo tài chính hợp nhất, phải công bố công khai những thông tin quan trọng của TĐKT.

Ngoài ra, sau khủng hoảng, Chính phủ đã dỡ bỏ quy định các nhà đầu tư nước ngoài không được phép sở hữu quá 7% cổ phần trong các doanh nghiệp Hàn Quốc. Vì vậy, sở hữu nước ngoài trong các doanh nghiệp Hàn Quốc đã tăng đáng kể (Ví dụ: POSCO là 68% và Samsung Electronics là 54%,...) Việc tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài cũng góp phần làm cải thiện quản trị TĐKT, tăng cường tính công khai minh bạch và thu hút sự quan tâm của cộng đồng (đặc biệt là các nhà đầu tư, các đối tác trong và ngoài nước).

PHỤ LỤC 2: Bảng xếp hạng Top 50 Doanh nghiệp Việt Nam Xuất sắc năm 2020

Tên doanh nghiệp	Loại hình DN theo sở hữu
TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM	DNNN
TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP	DN ngoài nhà nước
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM	DNNN
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM	DNNN
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	DNNN
CÔNG TY CP LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN	DN có vốn của DNNN
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP	DNNN
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	DNNN
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ DOJI	DN ngoài nhà nước
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	DNNN
CÔNG TY CP CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY CP ÔTÔ TRƯỜNG HẢI	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY CP SỬA VIỆT NAM	DN có vốn của DNNN
TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM	DNNN
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY CP HYUNDAI THÀNH CÔNG VIỆT NAM	DN ngoài nhà nước
TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VINAPHONE	DN có vốn của DNNN
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN	DN ngoài nhà nước
NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM	DN ngoài nhà nước
TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE	DNNN
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ PRUDENTIAL VIỆT NAM	DN ngoài nhà nước
TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM	DNNN
CÔNG TY CP XÂY DỰNG COTECCONS	DN ngoài nhà nước
NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP. HỒ CHÍ MINH	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY TNHH FORD VIỆT NAM	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG HÒA BÌNH	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA	DN ngoài nhà nước
NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY CP DAIKIN AIR CONDITIONING (VIỆT NAM)	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY CP MASAN HIGH-TECH MATERIALS	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY CP PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY CP XÂY LẮP ĐIỆN I	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG UNICONS	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM	DN ngoài nhà nước

CÔNG TY CP GỖ AN CƯỜNG	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY CP GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN IN DO TRẦN	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT	DN có vốn của DNNN
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ NAM LONG	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH NHÀ KHANG ĐIỀN	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY CP KẾT CẤU THÉP ATAD	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY TNHH HÙNG CÁ	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP NHỰA PHÚ LÂM	DN ngoài nhà nước
MINH HƯNG GROUP	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY CP ĐẠT PHƯƠNG	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH	DN ngoài nhà nước
CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH	DN ngoài nhà nước

(Nguồn: <https://vnr500.com.vn/Top-50-viet-nam-the-best-4643-1009.html>)

PHỤ LỤC 3. DANH SÁCH 17 TĐKT, TCT NHÀ NƯỚC THUỘC ĐIỆN NGHIÊN CỨU

<i>TT</i>	<i>Tên</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của NN</i>	<i>Cơ quan đại diện CSH</i>
1	TCT Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	100%	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp
2	TĐ Dầu khí Việt Nam	100%	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp
3	TĐ Điện lực Việt Nam	100%	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp
4	TĐ Xăng dầu Việt Nam	CPH	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp
5	TĐ Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	100%	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp
6	TĐ Bưu chính Viễn thông Việt Nam	100%	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp
7	TCT Viễn thông MobiFone	100%	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp
8	TĐ Công nghiệp Viễn thông Viettel	100%	Bộ Quốc phòng
9	TCT Hàng không Việt Nam	CPH	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp
10	TĐ Hóa chất Việt Nam	100%	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp
11	TĐ Công nghiệp Cao su Việt Nam	CPH	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp
12	TCT Đường sắt Việt Nam	100%	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp
13	TCT Hàng hải Việt Nam	CPH	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp
14	TCT Cảng Hàng không Việt Nam	CPH	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp
15	TCT Lương thực miền Bắc	100%	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp
16	TCT Lâm nghiệp Việt Nam	CPH	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp
17	TCT Xi măng Việt Nam	100%	Bộ Xây dựng

